

VĂN-HÓA Á-CHÂU

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Thăm định hồ tương những
giá trị văn học Đông phương
và Tây phương

TỈNH THƯỜNG

Nghiên cứu tư tưởng Đông
phương

SONG AN CƯ SĨ

Người Mỹ đầu tiên đến V.N.

VƯƠNG HỒNG SẼN

Hồng Lâu Mộng lược khảo

VÀ NHIỀU BÀI NGHIÊN CỨU, SƯU TẦM, SÁNG TÁC

GIÁ TRỊ CỦA : **BỬU CẦM — NGUYỄN ĐÌNH ĐIỂM**

TRẦN TRỌNG SAN — TRẦN MẠNH ĐÀN



CƠ-QUAN PHỔ-BIẾN TINH-THẦN

VĂN-HÓA Á - CHÂU

Số 4

Tháng 7-1958

MỤC LỤC

•

NGUYỄN ĐĂNG THỰC . . .	Thăm định hồ tương những giá trị văn hóa Đông phương và Tây phương . . .	1
NÔNG SƠN	Văn-kiến ngoại-giao giữa Nhật-Bản và Việt-Nam	6
NGUYỄN ĐÌNH DIỆM . . .	Lược khảo về ảnh hưởng văn hóa Trung quốc đối với các nước phía nam Châu Á.	13
BÁC SĨ TỈNH THƯỜNG . .	Nghiên cứu tư tưởng Đông phương . . .	21
SONG AN CƯ SĨ	Người Mỹ đầu tiên đến Việt-Nam . . .	28
VƯƠNG HỒNG SẼN	Hồng Lâu Mộng lược khảo	45
BỬU CẦM	Sự tích hoàng tử Râma	56
TRẦN GIA THOẠI	Một truyện liên lạc văn hóa Hoa-Việt dưới thời Tiền Lê	62
TRẦN TRỌNG SAN	Lược khảo kinh thi	65
TRẦN MẠNH ĐÀN	Nghiên cứu về Âm lịch	71
NAM MINH	Vấn đề thư tịch	77
BÀ XUÂN NHÃ	Nhờ giời	83

TIN TỨC VĂN HÓA

Buổi nói chuyện hàng tháng của Hội Liên Lạc Văn-Hóa Á-Châu — Sinh hoạt của mặt trận bảo vệ tự do Văn Hóa — Văn Hóa Ngày Nay — Giới thiệu báo mới — Thư viện của hội Liên Lạc Văn Hóa Á Châu.

HIỆU SÁCH

TINH - HOA

548, PHAN-ĐÌNH-PHÙNG, 548

SAIGON

ĐẦY ĐỦ

SÁCH GIÁO KHOA

DỤNG CỤ

VĂN PHÒNG.

TRỪ 20%

HIỆU SÁCH

Tô-Châu

560, PHAN-ĐÌNH-PHÙNG, 560

SAIGON

- Sách vở.
- Báo chí
- Dụng cụ văn phòng.

TIỆM CHỤP HÌNH

DUY - HY

76, ĐINH-CÔNG-TRĂNG 76,

(CALMETTE)

TANDINH

- CHUYÊN CHỤP
ẢNH HỌC SINH
 - GIÁ RẺ
 - CẦN THẬN
 - MỸ THUẬT
- CÔNG VIỆC NHANH CHÓNG

Đón đọc !

GIÓ-MỚI

Bán Nguyệt San

Văn-nghệ

Giáo-dục

THẨM ĐỊNH HỖ TƯƠNG NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA ĐÔNG PHƯƠNG VÀ TÂY PHƯƠNG

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

ĐÂY là vấn-đề mà « Tổ-chức Quốc-tế Văn-hóa, Khoa-học, Giáo-dục » U.N.E.S.C.O., trong các đại hội nghị hợp tại Montevideo (Ý-dại-ly) ở Tokyo (Nhật-Bản) hay ở Aix-en-Provence (Pháp) đã nêu lên, đã thảo luận kỹ càng và đã quyết nghị lấy làm chương-trình trọng đại đề thi hành giữa các nước hội viên trong các năm gần đây.

Tinh thần của U.N.E.S.C.O. đối với vấn đề này đã tỏ rõ ở những nhận xét xác đáng sau đây :

a) Sự thông cảm cần thiết cho sự hợp tác hòa bình giữa các dân-tộc chỉ có thể căn cứ vào sự thâm-hiểu và thâm-thức của mỗi dân tộc về nền văn minh của các dân tộc khác.

b) Hiện nay việc hết sức khẩn cấp là tìm phát triển trong các dân-tộc và quốc gia Đông phương và Tây phương sự thâm-định hỗ tương về giá' trị văn hóa của nhau.

c) Muốn cho sự thông cảm, giữa các nền văn hóa dân tộc và sự thâm định giá trị riêng biệt của chúng được đứng đắn thì cần phải nghiên cứu sâu rộng và khách quan những biến cố căn bản mới xảy ra trong đời sống của dân tộc Đông phương cũng như Tây phương. »

Trên đây là những điểm chính yếu U.N.E.S.C.O. quan niệm về vấn đề Văn hóa Đông Tây đã được ghi vào biên bản đề gởi cho các ủy ban chi nhánh các nước hội viên. Và điều quan trọng hơn hết là U.N.E.S.C.O không phải chỉ đưa ra một quan niệm lý thuyết. Nó còn đưa ra một chương trình hoạt động để thực hành. Đây là một điều mới mẻ hết sức trọng đại trong giới tri thức quốc tế hiện nay. Trước đây, kể từ sau trận đại chiến thế giới 1914-18, vấn đề Đông-phương và Tây-phương đã làm sôi nổi giới tri thức, nhưng ngoài sự tổn giầy, tổn mực nó không sao tránh được sự hao tổn sinh linh, xương máu của trận chiến tranh thế giới thứ hai cho tới ngày nay vẫn chưa hết hẳn. Ngọn lửa vẫn còn cháy, đạn vẫn còn nổ, và xương máu vẫn tan tành, sinh linh vẫn ngã gục. Vậy thì vấn đề Đông-phương và Tây-phương không phải là vấn đề tưởng tượng,

không thực tế. Sự chưa hiểu nhau giữa các dân-tộc Đông-phương và Tây-phương vẫn là một mối lo ngại cho tiền đồ quân-bình của thế giới. Sự quân-bình của thế giới phải xây dựng trên những điều kiện vững chắc và toàn bộ của Kinh-tế, Chính-trị và Văn-hóa. Nhưng nếu văn-hóa hiểu theo nghĩa rộng là gồm tất cả cách thức điều hòa thích ứng với hoàn cảnh địa-lý khí-hậu và lịch-sử của nhân loại để sống còn và nầy nở, thì văn-hóa là điều kiện chính yếu và tiên-quyết của sự quân-bình thế giới, quân-bình tại trong nhân thân, quân-bình trong đoàn thể lớn nhỏ, và quân-bình trong thế giới, giữa dân-tộc với dân-tộc, giữa xã-hội nhân-loại với vũ-trụ thiên-nhiên. Đây là cả một quan-niệm thế giới đại-cường mà chúng ta cần phải đi đến những điểm chung, đồng-tình nhất trí thì công-việc xây dựng thế giới quân-bình bằng kinh-tế hay chính-trị mới không mâu-thuân nhau mà vô-tình công-việc ở địa-phương này chống-phá công-việc của địa-phương kia. Vì, dù muốn dù không, thế giới ngày nay là một thế giới mật-thiết tương-quan ở thực-tế, không cho phép một bộ-phận nào có thể sống biệt-lập và cô-lập. Nhưng sự thực, sự tương-quan của thế giới ngày nay đối với đa-số nhân-dân chỉ do sức-mạnh của vật-chất đưa đến, nó chỉ là một sự tương-quan vô-ý-thức của nhân-loại. Chỉ khi nào các dân-tộc trên thế giới ý-thức rõ-rệt sự tương-quan ấy, thì bấy giờ thế giới mới có sự quân-bình vững chắc vì bấy giờ chính các dân-tộc tự mình lo xây dựng và bảo-vệ lấy sự quân-bình một cách ý-thức.

Do đây mà vấn đề thẩm-định hồ-tương Văn hóa Đông Tây ngày nay là vấn đề tiên-quyết để đưa các dân-tộc trên thế giới đang qua-phân đến một cái ý-thức tương-quan chung. Nói một cách khác thì khoa học kỹ-thuật giao-thông đã đưa thế giới đến chỗ thống-nhất ở mặt thực-tế, nhưng về mặt tinh-thần chúng ta đang thiếu một ý-thức-hệ thống nhất, một thế-giới quan nhất-quán.

Cái thế giới quan nhất-quán ấy, trước hết và khẩn-thiết nhất sau trận thế giới chiến-tranh thứ hai vừa qua, ấy là thế giới quan nhất-quán Đông Tây, vì hai chữ Đông Tây từ vài thế kỷ gần đây đã trở nên hai đặc-tính văn hóa và văn minh, hai cách thức sinh hoạt xã-hội gần như mâu-thuân xung-đột của nhân-loại vậy.

Nay thử hỏi ở quan-điểm Việt Nam, vấn đề Văn hóa Đông Tây đã hiện ra như thế nào? Cho tới gần đây, trong suốt thời kỳ đồ-hộ, tất cả điều chúng ta hiểu biết về văn hóa Tây-phương đều qua văn hóa Pháp. Vậy văn hóa Tây-phương hiện ra trong con mắt chúng ta qua màu sắc Pháp-lan-Tây. Và đa-số người dân Việt không phân-biệt nổi một người Tây Pháp với một người Tây Đức, Tây Anh, hay là Tây Nga, Tây Maroc, Tây Algérie...! Chúng ta còn gọi người dân da đen là Tây đen. Như thế đủ tỏ-ràng tất cả cái gì từ phương Tây tới với ta qua đường biển đều thuộc về Tây-phương cả. Và cái Tây-phương ấy đều do người Pháp đem lại cho chúng ta, ngoài ý muốn tự-do lựa-chọn, chúng ta chỉ biết chịu đựng, dù muốn hay không. Đây là một việc đã dĩ-nhiên.

Vậy nhờ văn hóa Pháp, qua văn hóa Pháp và bắt đầu bằng văn hóa Pháp mà chúng ta, nhân dân Việt Nam đã biết văn hóa Tây phương, đã xúc tiếp với văn hóa Tây phương. Và cái văn hóa Tây phương ấy đã hiện ra cho nhà Sư-giả đầu tiên của nước Việt Nam đi Tây du sang kinh đô nước Pháp và kinh đô nước I-Pha-Nho, (Espagne) cùng Bồ-đào-Nha (Portugal) ấy là danh-thần Phan-thanh-Giản. Trong con mắt nhà Đại-thần ấy, văn hóa Tây phương lần đầu tiên đã hiện rõ chân tướng: Sức mạnh !

« Từ ngày đi sư tới Tây kinh »

Thấy việc Âu châu phải giết mình »

giết mình về cái văn minh cơ khí muốn thay quyền Tạo-hóa :

« Bà ban xảo diệu tề thiên địa

Duy hữu tử sinh tạo hóa quyền ! »

nghĩa là : *Muôn ngành kỹ-xảo ngang trời đất*

Chỉ việc tử sinh tạm thua Trời.

Nhận-định sâu sắc trên đây của một nho sĩ Việt Nam trong một cuộc đi sư qua Pháp, đến nay vẫn còn phổ thông. Văn hóa Tây phương trong con mắt Việt Nam là văn hóa khoa học và cái chỗ người ta có thể lấy để phân biệt ra có Đông phương và Tây phương là chính từ ngày ở Tây phương tinh thần khoa học đã phát triển mạnh mẽ, đã biến đổi hẳn cách thức sinh-hoạt của một phần nhân loại, cách đây vài thế kỷ vẫn còn giống nhau. Vậy nói văn hóa Đông phương với văn hóa Tây phương chỉ là nói cái thế giới cận đại của khoa học cơ khí đối với cái thế giới Trung cổ của đạo học thủ công. Vì những điều kiện địa lý và lịch sử cùng xã hội khoa học đã bắt đầu phát triển ở Âu-Tây sớm đem lại cho một số dân tộc Âu Tây sự thịnh vượng về vật chất, và sức mạnh cùng phương tiện để chinh phục thế giới, cũng như trước kia dân Mông-cổ đã chinh phục khắp lục địa từ Á sang Âu nhờ cái sức hiếu chiến và mạo hiểm phiêu lưu do hoàn cảnh tạo nên. Gần đây nước Nhật thuộc về Đông phương cũng đã nhờ điều kiện thuận tiện hấp thụ khoa học của Tây phương để trở nên hùng cường như một dân tộc Âu-Tây. Lại như nước Nga, vốn thuộc về Đông phương đã sớm Âu hóa về phương diện khoa học và kỹ nghệ để trở nên một trong hai thế-lực hùng mạnh trong thế giới ngày nay. Vậy tuy khoa học đã phát triển đầu tiên ở Tây phương nhưng không phải sẽ mãi mãi là đặc-sản của dân tộc Tây phương, chỉ có người Âu Tây mới biết phát triển và sử-dụng. Cho nên đáng lẽ đem Đông phương để đối lập với Tây phương về phương diện văn hóa và văn minh chúng ta nên theo Tagore đối-lập *Máy* với *Người*. Như thế có lẽ sắc đáng hơn cả bởi vì một ngày gần đây tất cả thế giới sẽ khoa học hóa ; bấy giờ đâu còn vấn đề văn hóa Đông Tây mà chỉ còn vấn đề văn hóa cơ khí với văn hóa nhân-bản hiện ra ở khắp mặt địa cầu. Nhất là ở tại chính Âu Tây, nơi mà khoa học đã mang lại cho quyền năng hùng mạnh, sau khi đã thấy hiệu quả của khoa học cơ khí trong hai trận thế giới chiến tranh, người ta càng khao khát những giá trị văn hóa nhân bản người ta gán

cho của Đông phương, mà sự thực dân tộc Đông phương đang ruồng bỏ để thâm nhận khoa học quyền năng,

Cũng có học giả như René Guénon đối lập văn hóa cận đại ở Tây phương với văn hóa truyền thống ở Đông phương thời xưa. Nhưng nếu đặc tính của văn hóa truyền thống là tin vào một loại nguyên-lý siêu nhiên chi phối đời sống hiện thực, thì cái đặc-tính ấy cũng là đặc tính chung cho tất cả thế giới trước thời cận-đại, ở Á cũng như ở Âu, ở Đông-phương cũng như ở Tây-phương. Sở dĩ văn hóa truyền thống là đặc tính của Đông-phương vì theo ý nghĩ của ông R. Guénon, ở một vài dân tộc Đông phương như Ấn-độ chẳng hạn người ta còn thấy hết sức linh động sinh hoạt và tin tưởng siêu nhiên kia. Điều ấy có thật nhưng vì dân tộc Ấn đã súc-tiếp với văn hóa khoa học Âu Tây, đã thấy những vết xe đổ của Âu Tây cho nên đồng thời thâm nhập văn hóa Âu Tây đồng thời tìm cách tránh những vết xe đổ. Bởi vậy mà ở ngay đô thị Calcutta là một tỉnh kỹ nghệ hóa theo Âu Tây mới thấy xuất hiện Rama Krishna làm sống lại tôn giáo tâm linh truyền thống của Ấn-độ trong một hình thức mới của sự tự do tín ngưỡng, tức là tinh thần tôn-giáo nhân bản đại đồng, nó đã bắt đầu lan tràn sang Âu Mỹ. Rồi đây, tất cả nhân loại trên thế giới sẽ đứng trước hai loại văn hóa chính là văn hóa khoa-học-vạn-năng, cơ-khí, với văn hóa nhân bản toàn diện đại đồng, mà nhân loại sẽ phải chọn lấy. Như vậy vấn đề thâm định văn hóa Đông Tây đòi sang vấn đề thâm định giá trị văn hóa khoa học vật chất và văn hóa nhân bản tâm linh.

Lẽ dĩ nhiên nhìn về quá khứ thì những hệ thống tâm linh vĩ đại đều đã xuất hiện ở Đông phương. Nhưng không phải vì thế mà văn hóa tâm linh còn phát triển mạnh mẽ ở Đông phương trong thế giới hiện tại đứng trước sự tấn công ròn rập, của khoa học cơ khí, với sức mạnh kinh tế, chính trị của Tây phương. Đông phương hoài nghi chính những giá trị cố hữu của mình, và đặt tin tưởng vào những giá trị khoa học cơ khí, để giải phóng khỏi sự dõm hộ chính-trị, kinh-tế của Tây phương, để chinh phục một trình độ sinh sống bình đẳng với Tây phương về vật chất. Đây là con đường của dân tộc Nhật bản và Nga-la-tư đã theo đuổi, mà kết quả người ta đều thấy. Các dân tộc Đông-phương muốn bình đẳng với các dân tộc Tây phương bắt buộc phải hấp thụ văn hóa khoa học mà từ chối văn hóa truyền thống của mình.

Như trên kia đã nói, văn hóa truyền thống ấy thuộc về loại văn hóa nhân bản tâm linh mà Tây phương đã từ chối cách đây hai ba thế kỷ để phát triển văn hóa khoa học vật chất.

Giá trị của văn hóa khoa học thiên trọng về lý trí và quyền năng, nhờ đấy mà nó đã thay đổi cả bộ mặt sinh hoạt của thế giới, liên kết các khu vực thế giới bằng những mối tương quan kinh tế, chính trị và văn hóa hết sức phức tạp và chặt chẽ. Hiện nay dù muốn dù không

văn hóa khoa học đương lãnh đạo thế giới, còn văn hóa tâm linh chỉ còn là những giá trị đồ cổ, đủ để giải trí cho những cá nhân tò mò, hiếu kỳ. Đây là quan niệm phổ thông không những ở Việt-Nam, mà hầu hết ở khắp cõi Đông phương.

Thảng hoặc ở thế giới hiện nay có một số học giả còn tin tưởng vào giá trị văn hóa tâm linh, muốn phục hưng lại để cứu vãn những sự sai lầm, tệ hại, của văn hóa khoa học để ra. Đây chính là chương trình quan trọng của U.N.E.S.C.O.: « Thẩm định giá trị hỗ tương văn hóa Đông Tây ». Chúng tôi thiết tưởng nên đặt lại vấn đề là : « Thẩm định giá trị văn hóa khoa học và văn hóa nhân bản tâm linh » hay là : « Thẩm định giá trị văn hóa cận đại và văn hóa cổ truyền ».

Để thực hiện chương trình ấy, trước hết chúng ta ở Việt-Nam phải làm thế nào phục hưng được ở lòng người nhất là ở giới trí thức còn sức tin tưởng vào văn hóa truyền thống của mình đã mất đi khi xúc tiếp với văn hóa khoa học. Đây là cả một chương trình cách mệnh triệt để về văn hóa giáo dục quốc-gia đem tinh thần văn hóa nhân bản vào địa vị trọng yếu lãnh đạo văn hóa khoa học. Muốn thế thì phải có một quan niệm nhất quán về khoa học và nhân bản, vì một chương trình thiếu sự nhất trí, thì không thể đem lại hiệu quả cho giáo dục. Giữa giáo dục (E), khoa học (S) và văn hóa (C) phải có một hệ thống nhất quán tức là một quan niệm cơ bản chung mà E.S.C. chỉ là những khu vực thực hành khác nhau, nhưng mục đích thì là một, để phục hồi giá trị nhân bản tâm linh ở vai trò lãnh đạo con người quân bình toàn diện.

Nhưng ở đây có một sự khó khăn không những cho giới trí thức Việt-Nam mà cho cả trí thức thế giới, là làm sao lấp bằng được cái hố phân chia giữa *Lý trí khoa học* với *Tâm linh nhân bản*, hai loại giá trị nhân văn đối lập với nhau như kẻ thù bất cộng đái thiên !

Muốn thẩm định giá trị hỗ tương của chúng thì trước hết phải đặt chúng trên một cái mực thước chung, phải xét chúng trên một lập trường chung. Mực thước ấy chính là « Người » là Nhân bản, như hơn hai ngàn năm trước đây nhà hiền triết Á-Đông đã tuyên bố : « Dĩ nhân trị nhân » 以人(仁)治人 (Luận ngữ) tương tự với lời nhà hiền triết Hy-lạp, xấp xỉ đồng thời : « L'homme est la mesure de toutes choses » (Théetète).

Thử hỏi giới khoa học ngày nay có cùng với giới tâm linh công nhận cái Mực-Thước chung ấy không trước khi « thẩm định giá trị hỗ tương văn hóa Đông Tây ? »

Văn-kiện ngoại-giao giữa Nhật-Bản và Việt-Nam

*SỞ CƯỜNG biên tập, nguyên-văn chữ Hán đăng
trong tạp chí Nam-Phong số 54 tháng 12 năm 1921*

NÔNG - SƠN dịch

(tiếp theo)

3.— VĂN THƯ GIAO THÔNG GIỮA CHÚA TRỊNH VỚI NƯỚC NHẬT BẢN :

Quan Đô-Nguyên-Súy, Tổng-quốc-Chính Thượng Phụ, An-Binh-Vương lệnh chỉ cho :

Tàu Trưởng nước Nhật-Bản : Đệ-Trang-Tả-Vệ-Môn, khách buôn Thâm-Hữu-Vệ-Môn, Nguyên-Hữu-Vệ-Môn, Đa-Hữu-Vệ-Môn, Thiệu-Tả-Vệ-Môn, Truyền-Binh-Vệ.

Cứ các người ấy tâu bày rằng : Năm qua vượt bể đến ngày 5 tháng 5 đến xã Phục-Lễ, huyện Hưng-Nguyên, xứ Nghệ-An mở phố buôn bán hóa vật ; ngày 16 tháng 6 cho tàu về nước đến cửa bể Đan-Nhai bị sóng gió, Trang-Tả cùng khách buôn của tàu 105 người, ở lại chờ lâu, kính xin cho được về nước.

Vậy ứng cho ở nơi ký ngụ, chỉnh bị hành lý, được tự tiện về nước, qua các nơi tuần ty canh giữ thì đưa giấy xét thật cho đi, nếu đi giọc đường mà ở lại sinh sự thì có nghiêm-pháp của nước, tất không dung tha.

Nay lệnh

Năm Hoảng-Định thứ 11 tháng 1 ngày 26
(1610 Khánh Trường thứ 15 N.B)

Đóng dấu son

Viết bằng giấy bạch-đường, bề ngang 1 thước 2 tấc 5 phân, bề dài 1 thước 6 tấc 5 phân.

(Thượng-Phụ An-Binh-Vương tức là chúa Trịnh-Tùng).

Quan Dương-Võ-Oai-Dũng Công-Thần, Cầm-Y-vệ Thư-Vệ-sự, Phò-mã Đô-Úy : Quảng-Phú-Hầu, nước An-nam, làm văn thư đưa đến trước Điện-Hạ Quốc-Vương Nhật-Bản, soi xét lời tho thuận này :

Năm trước có tàu-trưởng Giốc-Tang, nước Nhật-Bản, chở các hóa vật, ngày 11 tháng 5 mới đến bản-quốc, xứ Nghệ-An, và ở đó quan Bản

xứ đã trình bày cùng Đài-Hạ (quan An-nam tự xưng). Ta dùng đổi nhà Tướng, là rỗi Chúa-Thượng, đội hậu ân vua Lê, vì có việc nhà nên xin về quê được Chúa-Thượng đặc sai tuần giữ các tàu Nhật-Bản, Phúc-kiến, mở phố xá, để tiện việc buôn bán. Vả lại Đài-Hạ đã biết Giốc-Tang trong lòng cần hậu, nhận làm con nuôi. Đến ngày 16 tháng 6, Giốc-Tang cáo từ về nước, ra đến cửa bể, bị sóng gió, lũ Giốc-Tang 13 người nhẩy xuống bể, không may chết cả, còn lại Thân-Trang-Tả-Vệ-Môn, và khách buôn là Ngạn-Bình, Trung-Tả, Thạm Hữu, Truyền-Bình, Nguyên-Hữu-Ngạn-Thứ, Thiện-Tả, Long-Hữu, Di-Hữu và người thuyền-dịch là Thiện-Thứ, Cát-Tả, Thạm-Tam, hợp cộng hơn 100 người, cố tìm sinh-lộ, may mà sống sót, Đài-Hạ đã sai quân lính tìm cứu, đem về nhà riêng cấp dưỡng 49 người; Cha ta là Đại-Đô-Đường-Hữu-Phủ, Thư-quận-Công, nuôi 39 người, quan Chương-Giám Văn-Lý-Hầu nuôi 26 người, và cho ăn mặc; lũ Trang-Tả mới sống sót. Đó đều do lòng nhân-tử của Đài-Hạ. Nay Đài-Hạ đã thi ân, để toàn tinh mạng lũ Trang-Tả, lại dẫn đến bãi yết ở cửa khuyết. Dám mong Thánh-Thượng ban ân lớn, cho được sắm sửa tàu thuyền tự tiện về nước, mong được hoàn toàn, lũ Trang-Tả được yên lòng mong đợi của vợ con chúng, thì công-de của Đài-Hạ, không những độ được cả lũ Trang-Tả, mà danh dự của Đài-Hạ lừng khắp ở hai nước.

Kính mong Điện-Hạ xem xét nhận cho, để được thấy tỏ lòng yêu mến người xa, và nêu rõ nghĩa hòa-thân.

Kính gửi mấy lời văn tắt trong văn thư.

Năm Hoảng-Định thứ 11 tháng 2 ngày 20.

(1610 — Khánh Trường thứ 15 N.B.)

— Thư viết bằng lụa bạch-đường, mép viền đoạn, bề ngang hơn 2 thước, giọc 2 thước 7 hay 8 tấc, ngoài các phong - bì dài hơn 1 thước, dày 5 tấc, khoảng giữa có thêu chữ :

« An-nam quốc Dương-vũ Oai-Dũng Công-Thần, Đặc-tiến Phụ-quốc-Thượng-Tướng-quân, Cầm-y-vệ Đô-chỉ-Huy-sứ-ty Đô-Chỉ-Huy-sứ, Thự-Vệ-Sự, Phò-Mã-Đô-Ủy, Quảng Phú-Hầu văn-thư đệ chí Nhật-Bản quốc Quốc-Vương Điện-Hạ khai chiết án-chiếu cần phong .»

Sau phong thư có chữ :

« Hoảng-Định thập nhất niên nhị nguyệt nhị thập nhật nội hữu văn thư thanh-xảo .»

Quan Lão-Trung-Quân Đô-Đốc-Phủ Hữu-Đô-Đốc-Kiểm Tri-Thái-y-viện Chương-viện-sự Thư-quận-Công Đài-Hạ, nước An-Nam, làm văn-thư mạo đặt lên Quốc-Vương-Điện-Hạ nước Nhật-Bản, soi xét lời tho thối :

Năm qua có Tàu-trưởng Nhật-Bản, là Giốc-Tang chở các quý-vật, ngày 15 tháng 5 đến địa-phương Nghệ-An mua bán, Đài-Hạ đã kính tàu Chúa-Thượng sai người mua quý-vật ở Tàu Nhật-Bản, Phúc-Kiến, tiến lên, đến ngày 11 tháng 6 lũ Giốc-Tang cáo từ về nước, thuyền đến cửa

bể Đan-Nhai, bị sóng gió to, lũ Giốc-Tang 13 người bị đắm chết chìm, em y là Trang-Tả-Vệ-Môn và khách buôn, người làm tàu, hơn trăm người, may được cứu thoát. Đãi-Hạ được tin sai quân lính đi tìm cứu đem về, cấp cho ăn mặc. Nay Đãi-Hạ thương lũ Trang-Tả ở mãi tha-hương, mong về bản-quốc, mới sai người dẫn lũ ấy đến bãi yết cửa khuyết, Đãi-Hạ phải đánh bạo tàu bày mới chèo lòng trên, may được cho sắm sửa tàu thuyền, tiễn lũ Trang-Tả về nước. Vậy tóm tắt công việc ở trên văn-thư mong thấu đến Quốc-vương soi xét, đề thành nghĩa lân hiếu. Nói không hết lời.

Kính dâng:

Năm Hoằng-Định thứ 11 tháng 4 mồng 3

Đóng dấu son

(1610 — Khánh-Trường 15 N.B.).

Có 3 chữ « Văn Thư Ấn viết bằng chữ thật to.

Thư viết vào lụa Bạch-đường viền đen, ngang hơn 2 thước, dọc 3 thước 7 hay 8 tấc, mặt phong bì đề :

« An-nam-quốc Lão-Trung-quân Đô-Đốc-Phủ Hữu Đô-Đốc. kiêm Tri-Thái-y-viện Chương, Thư-quốc-Công Văn-Thư đệ chí.

Nhật-Bản-quốc Quốc-Vương Điện-Hạ khai chiết án chiếu. Cần phong »

Mặt sau viết :

« Hoằng Định Thập nhất niên, tứ nguyệt
sơ tam nhật, nội hữu thanh-thư-văn-xáo »

(1610 Khánh Trường 15 N.B)

Bốn bản trên này chép ở Dị-quốc nhật ký.

Xét sách ngoại-phiên-thông-thư :

Năm Khánh Trường 15 tháng 9 ngày 10, nước An-nam gửi thư thuyền Nhật-Bản, tặng vật cho Tát-ma-Phố :

Gỗ trầm hương	20 cây (1 cây 4 người khiêng)
Trầm hương phần trụ	1 cây
Ngà voi	2
Đường thủy	10 bình
Thượng trầm hương	10 cân
Chim vẹt sống	1 con
Con công	1 con
Lý-vũ-khi (tên chim)	1 con

(có người bảo là Cầm kê)

Lụa hoa 2 tấm

Lại xét sách Đảo — Tân-quốc-sử : năm khánh Tường 15. Canh-tất, mùa Thu tháng 7, sứ-giã của vua Đông-Kinh, nước An-nam đến thăm Tát-Ma .Họ Đảo-Tân (tức Đăng-Thị) Gia-Cửu đưa sứ-giã đến Tuấn-Phủ, đem hiến sinh-vật cho Gia-Khang.

Nước An-nam. Quan Thái-Giám Chưởng
Giám-Sự ở xứ Nghệ - An Văn - Lý - Hầu
(nơi này đóng dấu mực đen)

Gửi thư cho :

Em tàu-trưởng Nhật-Bản là Trang-Hữu-Vệ-Môn, Ngạn-Bình, Trung-Tả, Thâm-Hữu, Nguyên-Hữu, Đa-Hữu, Truyền-Bình, Ngạn-Thứ, Thiện-Tả Long-Hữu, Gi-Hữu. Cát-Tả, Hỷ-Bình, Hựu-Hữu và lũ Thứ-Hữu, Thiện-Thứ, Thâm-Tam.

Chuyến đi trước, sau nạn Giốc-Tang còn được 105 người, được các quan bản-xứ là Đại-Đô-Đường, Hữu-Phủ Thư-quận-Công, Văn-Lý-Hầu, Phò-mã Quảng-Phú-Hầu, muốn làm điều nhân-đức, thương người phương xa bị nạn, đem của nhà cấp dưỡng, được sống toàn vẹn, lại đến kinh bầm xin, nhờ Chúa-Thượng đức rộng cấp cho áo và lương ăn, cấp giấy cho về Nhật-Bản, là may lắm. Các quan Đại-Đô-Đường, Thư-Công cho sắm thuyền bè để về nước, là để toàn nghĩa công-đức.

Vậy cấp cho thư đề về Nhật-Bản.

Năm Hoảng Định 11 tháng 2 ngày 1 phân
(1610 - Khánh-Trường 15 N. B.)

Thư dùng giấy bạch-đường, ngang 1 thước 2 tấc 2 giọc 1 thước 6 tấc 5 phân.

Thư của Hoa-quận-Công, nước An-nam, gửi cho Đào-Điền Chính-chí.

Khâm-phụng sắc-chỉ của Nguyên-Suý Thống-quốc-Chính, Thanh-Đô-Vương (tức Trịnh-Tráng), quau Tổng Khâm-sai xứ Nghệ-An Phó-Tướng về Hòa-Nghĩa, Thiếu-Bảo, Hoa-quận-Công Nguyễn-tướng-Công thư phó cho tàu Giốc-Tang nghĩa-tử Tài-Phó-Đào Điền-Bình vệ-úy Chính-chí, nước Nhật-Bản.

Vẫn từng nghe : Bốn bề như một nhà, và ngũ-luân trọng hơn cả. Duy có nghĩa mới phục được người xa ; có thiện mới được lòng yêu của trời. Vì lẽ ấy, nên Tướng-Công nhờ phước ăm của Tổ-Tôn, được ân-vinh của Thanh-Thượng. con trai trưởng nối đời làm Tướng, vợ được mệnh-phụ, con gái lấy dòng họ Vua, cháu được làm võ tướng, các em đều đỗ cao sáng tỏ cả triều dã. Tướng-công... tuổi đã cao, đức khắp trong cõi lòng nhân đến các nước bạn.

Nay có Tài-phó tàu Giốc-Tang nước Nhật-Bản, đến nơi cai trị của tôi, tỏ lòng thành và giữ tín nghĩa. Từ nay về sau mong rằng tình nghĩa đó lâu dài, giữ bền tình bè bạn, ân nghĩa càng sâu, cha con không ở trái đạo, rất nên thân trọng.

Năm Vĩnh-Tộ thứ 6 tháng 6 mồng 5
(1624 Khoan-Vĩnh thứ 1 N.B)

Quan Đô-Đường Văn-Lý Hầu, nước An-nam vâng lệnh trên sai đến xã Hoa-Viên, huyện Hưng-Nguyên, xứ Nghệ-An, trông coi tàu Nhật-Bản Giốc-Tang Trọ-Thứ Hữu-Vệ-Môn và các sở khách buôn, đóng giữ để xem xét sự mua bán, xong rồi cho họ về nước, đã trình bằng cấp cho nha-môn khám thật, để tiện sự đi lại buôn bán.

Nay thư

Năm Hoảng-Định 11 tháng 5 ngày 13

Đóng dấu

* *

Quan Thái - Thứ Tát - Ngung - Nhật Tam Châu nước Nhật - Bản, phục thư.

Quan Phó-Tướng Hữu Cơ châu Bố chánh, Bắc-quân Đô-Đốc-phủ Đô-Đốc Đồng-Tri, Hoa-quận-Công, nước An-nam.

Ta được nghe phong-thờ và thờ-ngôi cửa quý quốc, mền chuộng đã lâu. Nay lại gửi thư cho ta, mở xem đến 3, 4 lần, không khác gặp được quý-diện ở ngoài nghìn dặm, thật là may lắm. Mong ơn ngài cho tặng phẩm quý, từ chối thì mang lỗi bất cung, tôi đã nhận lĩnh đủ từng thứ các tặng phẩm đó ở nước tôi chẳng được thứ nào bằng, thật ân-huệ quý báu không ngờ ; vả lại có lệnh của quan Đô-nguyên-Sứ Tổng quốc Chính, Thượng phụ An-Bình-Vương muốn để thông-hiệp giao-lân hai nước tuy xa cách muôn dặm biển cả, nhưng lời tín ước có bao giờ phai.

Kính xin từ nay trở đi hàng năm có hàng hóa trao đổi, hai nước đều được yên sở, mà giao tình của hai nước, không còn đoạn tuyệt nữa.

Nay tôi sai chủ thuyền Hồng-ngọc-Sơn Quả-Trường, quách-Tuệ-Điền 2 người đi một chiếc thuyền chở các sản vật, và lại tặng Ngài 10 áo-nhung (áo nhà binh), 10 cây gươm dài 10 bao đựng cung, 10.000 cân lưu-hoàng. Lễ vật ít ỏi đáng thẹn, cốt tỏ tình thật thắm hối, mong ngài nhận cho.

(chép ở Nam-phố văn-tập)

* *

Thanh Đô-Vương, nước An-nam gửi cho họ Giốc-Tang, nước Nhật-Bản.

Quan Đại-nguyên-Sứ, Thống-Quốc-Chinh, Thanh-Đô-Vương, nước An-nam, vì bản-quốc mới khôi phục trung hưng, thống nhất đất nước giao hiếu với các nước láng giềng cốt ra ân-huệ, để thành đại nghĩa.

Nhân mùa Hạ này có 2 tàu nước Nhật-Bản là Giốc-Tang

và Mạt-Cát đến buôn bán ở nước ta, ta có ý muốn kết tình nghĩa lớn, không phải ở việc buôn bán nhỏ mọn, mới xét hỏi rõ ràng, nghe nói vua nước Nhật-Bản tuổi đương thanh-xuân, đức tính khoan hòa, hiền hậu, ta muốn kết làm nước anh em, lấy chính nghĩa kết giao. Là lần tương giao trước tiên, có thỏ sản quý nước ta, 1 cái gối báu mạt-vật (?) sơn thếp vàng thật, 38 lạng kỳ-nam giao cho trưởng-lầu Giốc-Tang và Mạt-Cát nhận đem về dâng cho quốc-vương Nhật-Bản Thuần-Hòa-Trang và quan Đại-Chính, Đại-thần, Đại-tướng-Quân Nguyên-gia-Quang, nước Nhật-Bản, để làm tin, kết nghĩa nghìn năm, không ly tỵ nào sai. Quốc-vương Nhật-Bản có lòng kính yêu, mộ ý nghĩa vật quý, thì xin sang năm lại gửi cho 10 cây gương rất tốt, 10 con giao nhon để làm vật quý thượng hạng cho bản-quốc, và các thứ hàng hóa lạ giao cho trưởng-lầu Giốc-Tang, Mạt-Cát đem đến nước tôi, hoặc đáp lễ bao nhiêu, đổi lấy thỏ sản quý của An-nam bao nhiêu tôi xin đáp lại. Muôn dặm đường bề, coi cùng một lòng, kết nghĩa anh em, không sai tơ hào. Tính tình như thế, thật nghĩa lớn nghìn năm, nghĩa trọng của khinh, để thanh danh cho hai nước. Giấy ngắn lời dài, tỏ bày lòng thật.

Năm Vĩnh-Tộ thứ 6 tháng 5 ngày 20.

(Khoan Vĩnh-thứ 1 N. B.)



Thư Quốc-vương An-nam tư cho nước Nhật-Bản Trường-kỳ phụng hành :

Quốc-vương An-nam thư đưa cho quý-quốc Nhật-Bản Trường-kỳ Trấn-Thủ-Vương Các-hạ :

Trộm nghe : giao-lân cốt tñ. là lời dạy của Thánh Kinh, yêu người bởi ân. là bản tâm của nhân-giả. Trước kia dân nước An-nam trôi giạt đến quý-quốc, nhờ Trấn Thủ Vương có lòng hiếu sinh, rộng lượng nuôi dưỡng. gặp có thuyền chủ nhà Đại-Minh là Lý-Tài-Quan đi qua quý-quốc, nghe biết dân An-nam ở đó, nhận đem 9 người về bản quốc, ân đó khôn xiết kể, biết lấy gì báo đáp. Nay có lễ mọn thỏ sản là 1 cân Thượng-phẩm-hương kỳ-nam giao cho thuyền chủ Lý-Tài-Quan kính đem làm lễ tạ, nếu còn nghĩ tình xin nhận cho, để kết thân hiếu hai nước thông thương buôn bán, ngày càng ân ái, muôn năm nghĩa trọng bằng núi non.

Nay thư

Năm Chính Hòa thứ 15 nhậntháng 5 ngày 18.

(1695 Nguyễn Lục thứ 8 N.B)

Đóng dấu



Xét trong sách Trường-kỳ-chí bằng Hoa-văn chép rằng : Năm Thiên Minh thứ 7 nước Nhật-Bản, có thuyền Hồng mao chở 4 người dân nước khác đến, hỏi thì không hiểu tiếng nói, không biết thuộc

quốc-tịch nào, nhân tiện sai cho ở Tiên-Xuất-Đảo-nội, cho đồ dùng vài áo, chăn, và võ về họ. Sau hỏi người nước Hồng-mao, mới biết là người An-nam, sai người nước Tàu đến nói truyện với họ, hỏi quê làng ở nước Nam, trong 10 câu chỉ biết 1, 2 câu, duyên cớ và năm tháng bị trôi giạt, không còn nhớ được. Bốn người đều là bọn săn ở bể, tin thờ Quan-Đế và Quan-âm, không phải tín ngưỡng tà-giáo. Phủ Giang-Hộ biết rõ đầu đuôi, mới sai thuyền Hồng-mao chở đem về nước, cho quần áo và gạo ăn. Ngày 20 tháng 9 kéo buồm về nước.

Lại xét sách Cỗ-sự-loại-viên-Ký : năm Ất-Hợi, Văn-hóa 12 tháng 8 ngày 13. Tùng-Bản-Phong-Hậu giữ đảo Địa-ngung-Châu — Ốc-cửu, có 5 người nước lạ trôi giạt vào bờ, dùng thuyền hộ tống vào nội-địa, vì không hiểu tiếng nói ; nhận lầm là người nước Tàu, sai thông ngôn đến hỏi, trong 5 người đó có 1 người biết chữ, có thể viết rõ được tên và tuổi, mới sai Đường-quán ghi họ tên sau này : « Đội-trưởng Bái, 44 tuổi, Ngũ-trưởng Bảo, 46 tuổi, « Đội-trưởng Kính, 43 tuổi, Ngũ - trưởng Bình, 44 tuổi » nhân tiện cho cả 5 người ở trong Đường-quán, và cho áo, chăn và đồ dùng, hết lòng vỗ về. Đến hôm sau lại sai thông ngôn nước khác đến hỏi, cũng không biết tiếng. Khi ấy ở Đường-quán có tên Thái-Tiếp sứ giả, vì năm trước đã đến An-nam, sai đến hỏi, mới hơi nói với nhau được, sau sai người ấy làm Thông-dịch. Hỏi thì họ nói : là nông dân phủ Hội-an, nước An-nam, vì bữa ấy xảy đắp thành nhà vua, được sai vào phủ Gia-dịnh lấy gỗ, ngày 17 tháng 3 năm nay, quan trên và bộ hạ 43 người đi thuyền lớn, lữ y 7 người vì là phu dịch đi thuyền nhỏ, từ cửa bể trấn Sơn-nam-Hạ ra đi, đêm đêm bị gió to, xa cách thuyền lớn, trôi ra giữa bể, được vài ngày hết lương ăn, phải câu cá mà ăn, có 2 người vì câu cá, chết đuối còn lại 5 người ; đến ngày 13 tháng 8 trôi giạt gần hải đảo, thuyền bị sóng và chạm vào đá bị vỡ, may được người cứu thoát. Bình nhật tôn thờ Quan Âm và Quan Đế không phải là giáo đồ Gia-Tô. Đến tháng 2 năm Tỵ, phủ Giang-Hộ sai thuyền của người Tàu chở về Trung-quốc.

Phạm là người nước An-nam trôi giạt. ngoài 18 tỉnh Trung-quốc, mà chở đem về, thì trước phải trình quan rồi vâng lệnh cho đưa về bản quốc, chủ thuyền người Tàu xin dẫn họ về, đến năm sau mới về nước, cấp cho gạo làm lương ăn 10 biều (?) 25 cây sa, ngày 28 tháng 4 dơ thuyền của người Tàu là Tỳ-bát-phiên và Thập-phiên chở về Tàu.

Lược khảo về ảnh hưởng văn hóa Trung quốc đối với các nước phía nam Châu Á

*Trích tài liệu ở Trung-quốc-văn-hóa-luận-tập
Soạn giả*

TÔ-NAM NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM

NGUỜI ta thường nói một bộ sử 24 quyển không biết xuất xứ từ đâu ? Ngày nay nói đến ảnh hưởng văn hóa Trung quốc đối với các nước ở bên Nam Á, người ta cũng có một cảm tưởng như vậy.

Bởi vì hai chữ văn hóa nó bao hàm rất rộng, đối với phương diện vật chất sinh hoạt, như sự ăn mặc đi đứng rồi sinh sản kỹ thuật, sinh sản khí cụ, cho đến sự tổ chức xã hội, cùng là phong tục tập quán, tiến thêm bước nữa là tư tưởng, tín ngưỡng, văn tự nghệ thuật v.v...

Nói tóm lại hết thảy đời sống về vật chất và tinh thần của nhân loại, nhất cử nhất động đều đứng trong phạm vi văn hóa, vậy ta muốn phân tách vấn đề này bằng phương pháp có hệ thống, lẽ tất nhiên người ta phải xét đến sự quan hệ giữa các nước đó đối với dân tộc Trung quốc như thế nào ? thì đây bộ Trung-nam-giao thông sử 中南交通史, chính là bộ Sử đã khai thác ra cái nguồn gốc giao thông giữa các nước, bắt đầu từ Tần Hán cho đến ngày nay, trong cái không gian trên dưới 2000 năm ấy nó bao quát tất cả trung nam bán đảo, Mã-lai quần đảo, gồm 450 vạn cây số vuông, trên những miếng đất bao la mà không gian và thời gian đều mờ mịt như mây khói, thì người ta sẽ căn cứ vào đâu để tìm ra khởi điểm ?

Lại nói đến văn hóa cổ truyền của các nước đó, kể từ khi có lịch sử đến giờ thì người ta thấy rằng : đầu tiên họ tiếp thụ được nền văn hóa của Trung-hoa, Ấn-độ. A-lập-bá, và ảnh hưởng 4 nền văn hóa của Âu tây, nhưng cái ảnh hưởng ấy sự thường nó không phải là những khối gì trong địa chất sử. nếu có thành tích như vậy thì trước kia bên Đông cũng như bên Tây, người ta đã đào lên để tìm kiếm ? mà nó cũng chẳng phải đã mất đi bằng cách im lìm vì im lìm thì nó cũng vẫn còn ở trong bóng tối ?

Phải chăng nó đã bị quét sạch ? phải chính vì nó đã bị quét sạch nên ngày nay di tích của nó đã mai một với thời gian ?

Căn cứ vào những lý do trên. đối với văn hóa của các nước đó, người ta sẽ xác định ra sao ? phải chăng nó là một thứ văn hóa bản xứ hòa hợp với văn hóa Trung, Ấn, Hồi và Âu Mỹ ? là một thứ văn hóa ngoại lai phức tạp phức tạp mà tàn khuyết ! Vậy ta muốn ở trong cái phức tạp tàn khuyết ấy để lới ra một thành phần của văn hóa Trung-quốc, thì quả là một việc khó khăn và táo bạo ! vì thế nên đối với vấn này, người ta cũng không thể phát biểu ra bằng cách có hệ thống, mà chỉ có thể rút hẹp phạm vi vào những cái gì cổ truyền, nghĩa là những cái còn tồn tại trong phái thần sĩ của những địa phương.

Nhưng đối với xã hội kiều cư thì ta lại cần phải phân tích, vì tất cả các khu vực về miền đó đều có rất nhiều Hoa Kiều, trú ngụ bằng cách tập đoàn chẳng kém gì một quốc gia nhỏ, lúc nào họ cũng cố bảo thủ lấy tinh thần văn hóa của nước nhà, nếu ta cứ tìm quanh trong những vật chất và tinh thần thuộc về đời sống của họ, rồi lới ra từng mẩu, hay là sự vật gì có xác thực là nguồn gốc tự Trung quốc đưa sang, để làm tài liệu khảo sát, nhưng khảo sát một cách vụn vặt như vậy thì đâu có hệ thống ? Chẳng thà nói thẳng ngay rằng văn hóa của Trung quốc ở Nam dương đó thôi.

NÓI VỀ ĂN MẶC LÀ VẬT CHẤT TRONG SỰ SINH HOẠT

Nay ta nói đến các nước về phía nam Thái bình dương, nước nào tiếp xúc với Trung-hoa sớm nhất ? và bảo tồn được lâu giải nhất ? có lẽ không nước nào bằng nước Việt-nam, thử coi ngay cách ăn mặc và sự trang điểm, đối với Trung quốc há chẳng phải cùng một kiểu mẫu có thay đổi chút đỉnh đó sao ? Nếu ai đã có dịp qua Hà-nội, vào những buổi chiều, đứng dưới khóm liễu trên hồ Hoàn-kiểm, tất sẽ nhìn thấy những trang thiếu nữ đi dạo mát, với những chiếc quần lụa mỏng, mái tóc uốn cong, mi kẻ bút chì, hai má đánh phấn, cặp môi tô son, giống hệt như các cung nữ ngày trước, khiến người ta lại nhớ đến câu : Phong xuy tiên quyết phiên phiên cử, do thị nghệ thường vũ y vũ. Gió bay phất phới mảnh quần hồng, này khúc nghệ thường đồ phải không ?

Lại như lớp thiếu nữ vị hôn thì tóc giải chấm đất, chẳng khác gì các thiếu nữ trong tranh thời Tống. Còn đàn ông thì hay mặc đồ trắng và giải, giống như áo bạch cấp xuân y, các thần sĩ mặc áo chùng đội khăn lượt, giống như cảnh xúng xính càn đai trên đài Bình kịch ?

Nếu ai đã có dịp qua thăm kinh thành Huế tức Thuận-hóa, kinh đô này khởi thủy tự thế kỷ 16 do nhà Nguyễn xây dựng, khi vào tới điện Long-an, sẽ thấy phía trên treo toàn những chân dung các vị hoàng đế và hoàng hậu, công thần, văn văn, cùng các phẩm phục khí cụ khác, dầu các thứ ấy đã lâu đời không đáng kể, nhưng nó

chẳng khác gì các thứ mà người ta đã thấy ở trong cung điện Bắc-kinh, hiển nhiên là y quan thượng quốc còn sót lại, bởi vì lịch sử đã cho ta biết từ đời Tần-thủy-hoàng bắt đầu sang mở mang đất Việt, rồi đến Hán Võ-đế đặt ra từng quận, lúc ấy nó đã chính thức lệ thuộc vào bản đồ Trung-hoa, đóng một địa vị thuộc quốc, sự quan hệ của đôi bên kéo dài tới năm 1884, là năm nước Việt bị Pháp bảo hộ, trong khoảng 2000 năm ấy, sự quan hệ về chính trị ta hãy gác ra một bên, vì ngoài nó ra còn ảnh hưởng văn hóa là một cái hình thức đã in sâu trong đầu óc dân tộc Việt-nam như thế nào? há phải chỉ có các thứ áo mũ ở bề ngoài mà thôi?

Còn như nước Phù-nam 扶南 mà nay kêu là Cao-man 高蠻, nước này nối giã liên lạc với Trung quốc từ thế kỷ thứ 3 mà nó ở vào phần trên. Xét trong lịch sử ta thấy vào thời Ngô-tôn-quyền, năm Hoàng vũ thứ 3, sau khi Lã-Đại bình phục Giao-châu, lại sai Chu-ưng Khang-Thái sang sứ Phù-nam, thấy đàn ông xứ ấy vẫn còn chưa biết mặc quần áo, vua thấy sứ giả thì hết sức ngạc nhiên, bèn cấp tốc ra lệnh cho quan dân lấy những bức màn để quần vào người. Coi đó ta thấy nước này tuy đã được văn hóa Ấn-độ đào tạo hai ba trăm năm về trước, nhưng về phần phục sức, đàn ông biết mặc áo quần thì có lẽ họ chịu ảnh hưởng của Trung-hoa trước nhất. Khi mà con thuyền của người Trung-quốc bắt đầu ghé vào đảo Phi-luật-tân, đối với thời kỳ sang Việt-nam, xa cách nhau không phải là ngắn, điều đó chẳng còn nghi hoặc, vì xem lịch sử tây phương thì người ta tìm thấy đảo này trước nhất tên gọi là Mạch triết-luân (Ferdinand Magellan), từ đảo Túc-vụ Cebu ông đồ bộ lên đảo này vào ngày 7 tháng 4 năm 1521, nhưng một sử liệu khác thì năm 982, có một chiếc thuyền buồm của người A-lập-bá chở hàng hóa của đảo Dân-đồ-lạc Mindono sang Quảng-châu, như vậy đủ chứng tỏ sự thương mại giữa Trung và Phi đã có từ đấy, sự thương mại đã có, tất nhiên phải có một số di cư.

Ngoài ra lại còn I-tĩnh-Hiền tiên sinh, gần đây nghiên cứu về văn hóa tổ hữu (săn có) của Phi đảo, ông nhận thấy rằng: ngay từ thế kỷ thứ 13, 14, trên đảo đã có vết chân người Trung-hoa, lúc ấy thổ dân chưa biết mặc áo quần, tức là một dân tộc khỏa thân, về sau những sự ăn mặc cho chí phong tục tập quán họ bắt chước người Trung-hoa, hiện thời những thực phẩm và đồ dùng, họ gọi giống như tiếng Hạ-môn, đó là một bằng chứng chắc chắn, tỏ rằng dân tộc trên đảo đã tiếp thu văn hóa Trung-quốc từ trước khi Mạch-triết-Luân tìm thấy đảo, ít nhất là 3, 4, trăm năm.

Còn như xứ Bà-la-châu, xứ này bắt đầu tiếp thụ văn hóa Trung quốc ít thấy ghi trong sử sách, nhưng căn cứ vào Trung-tây-giã-sử 中西野史 thì đời nhà Đường 唐 có nước Bà-lị đã mấy lần sang cống, phải chăng xứ ấy nay gọi là Văn-lai Brunei thuộc bắc bộ Bà-la đến thời nhà Nguyên 元 đã từng đem phía bắc châu này đặt làm hành tỉnh, vậy ta cũng chẳng cần cho thuyết trên là đúng hay không, ta chỉ

thấy rằng về phần y phục khi cụ phong tục tập quán, phần nhiều giống như Trung quốc, lại như nơi cửa sông Sa-lao-việt Sarawak vùng núi Sa do, người ta đào thấy những thứ tiền Trung quốc, về trước và sau dương lịch, đó cũng là chứng minh chắc chắn cho hai điểm sau này :

1-) Bồn xứ đã tiếp thu nền văn hóa Hán rất sâu, hiện nay còn một số dân mà họ kêu là : Đổ-sinh Dusun, dân này cũng mặc áo dài và đeo các đồ trang sức như người Trung-hoa, cả công việc giồng cấy cũng thế.

Lại còn số dân mà họ kêu là Bò-đa-Đảm Putatan thì tóc họ cũng dóc đuôi sấm, có lẽ họ đã theo lối Mông-cổ 蒙古 ngày trước.

2-) Theo các tài liệu trên thì người Trung quốc đã có những cuộc di dân sang xứ đó rất sớm, vì thế nên những tập quán phong tục mới giống nhau như vậy.

Trên đây là nói về phục sức, còn sự ăn uống thì Trung-hoa và Nam-dương đều ở vào vĩ đạo xa cách nhau đều là dân tộc ăn gạo, cũng như các nước Hàn, Nhật, Ấn, gọi là các xứ văn minh lúa gạo, nhưng người Nam dương biết ăn gạo, là theo Trung quốc hay Ấn-độ thực khó xét đoán ?

Còn như tục uống chè ở Nam dương, thiết tưởng nó chỉ là một thói quen nhất là người Diến-diện thì lại thích chè hơn đâu hết ! Cả người Mãng-cốc cũng thế, họ hay ra ngồi các tiệm chè đề thưởng thức, thử hỏi điểm này có phải họ đã theo cái tục truyền thống của Trung-hoa hay không ?

Cau, trái cau là thứ quả đặc biệt ở bên Nam-quốc lịch sử còn ghi rõ bài thơ của Tống Chu-hy vịnh trái cau ở Lĩnh-nam như sau : Sang Nam nhớ lại những ngày, miếng cau nhai thử mặt mày đỏ tươi. Nó là vị thuốc ai ơi, với chè công dụng nó thời kém chi. Nó là vật báu nhà Y. Tu tiên nó cũng được ghi công đầu.

憶昔南遊日，初嘗面發紅，藥囊知有用，茗碗詎能同，
觸疾收殊效，修真錄異功。

Ước tích nam du nhật sơ thường diện phát hồng, Dược nang tri hữu dụng, Dinh uyên cụ năng đồng, Xúc tật thu thù hiệu, Tu châu lục dị công, như thế đủ chứng tỏ rằng tục ăn giàu cau của người Việt-nam là do tự Lĩnh-nam (Nam-hải) đưa tới.

NÓI VỀ NÔNG CÔNG, KỸ THUẬT VÀ KIẾN THIẾT

Ngày nay ở thủ đô Ấn-ni trong nhà bác vật Gia-đạt có bày những đồ sành đồ sứ đời Hán, những thứ mà người ta đào được ở tây bộ xứ Gia-va và Bà-la, cùng là những thứ ở dưới các phần mộ cổ của xứ Tô-môn-đáp-láp, như vậy từ trước đời Hán Trung quốc đã có thông thương với xứ này, mà trên các đảo ấy chắc hẳn cũng có một số người Trung quốc sang cư ngụ, bởi thế nên nhà Khảo cổ tây phương đã phê bình rằng, chính Trung quốc là nước đã cống hiến kỹ thuật

công nghệ cho các đảo rất vĩ đại ! Vì họ đã đem những thứ đồ sành đồ sứ sang bán, rồi dân bản xứ bắt chước chế tạo, cả đến những chiếc thuyền buồm, hình thức cũng giống hệt như Trung-hoa, đồ sành đồ sứ họ cũng vẽ rồng vẽ mây, cũng đề câu thơ câu đối, nhất là người xứ Đát nhã Dayaks và người xứ Gia-nhân Kayans là sở thích đồ sành, nhất là độc bình thì họ thi nhau tích trữ ! có thứ thì ở Trung-quốc đưa sang, có thứ thì do người bản xứ chế tạo, có thứ cao tới 2ms 50, và tô đủ các màu. Còn thanh la và trống đồng là 2 thứ thần thánh của người Mã-lai, trong các ngày hội hè tế lễ hay chiến trận, họ đều dùng hai thứ nhạc khí này, nhưng thanh la đồng thì đặc dụng hơn hết ! vì nhà nào cũng tích trữ, người ta cứ xem số thanh la đồng ở trong nhà có nhiều hay ít để đánh giá giàu nghèo.

Xét trong cuốn sử Tích-lịch vào khoảng thế kỷ 18 chép rằng : Người Trung-quốc kiều cư ở xứ này được hoàn toàn tự do, ngày-hội ngày tết họ khua thanh la ầm ĩ, như vậy đủ chứng tỏ dân bản xứ dùng thanh la là bắt chước người Trung quốc vậy.

KIẾN TRÚC

Kiến trúc là một hiện tượng cụ thể của văn hóa, vì mỗi văn hóa có, một hình thức riêng, cung điện Trung-hoa không giống với chùa miếu bên Ấn-độ, cũng như kiểu La mã khác với kiểu Cao-lư Ankowat nếu ai đã có dịp tới thăm ba nơi cổ tích bên Cao-mên 1° Hoàng lăng Anka Ankorwat. 2° cung Hoàng thành Angkor thom, 3° Chùa Bayon, thì thấy nó hoàn toàn kiểu mẫu Ấn-độ.

Còn như kinh thành Huế của Việt-nam, phía ngoài có sông Hộ-thành, bên trong có thành Tử-cấm, nhưng lầu gác cung điện, xà cột chạm trổ, giống 100 phần 100 cung điện đời Hán, như vậy đủ rõ Cao-mên là địa hạt chịu ảnh hưởng An-Độ sâu rộng hơn hết, còn Việt-nam thì chỉ tiếp thụ ảnh hưởng của Trung-hoa mà thôi.

Như trên đã nói : Châu Á thuộc về / khu gió mùa và khu văn minh lúa gạo, những địa hạt thuộc 2 bên trên triền sông Hồng-hà Mékong Ménam Long-ôn Y-lạc-ngõa-đế, nhờ được sức nước thấm vào, thành những cánh đồng mênh mông bát ngát. nhất là về mạn hạ du sông Mékong cho tới Kìp-biên Tân-quan, hai bên bờ sông, có những nương gấu xanh um như rừng, nhà nào cũng nuôi tằm, chẳng khác gì nông thôn bên Giang-nam.

Nói về văn minh thóc gạo thì chưa chắc Trung quốc đã độc quyền, nhưng văn minh tằm tang, có lẽ là cái văn minh truyền thống của người Trung quốc, thử coi về cuối thời nhà Thanh, khi sứ thần Việt-nam sang cống, đi qua Tây-hồ đã có mấy câu tức cảnh :
幾株楊柳幾株花，
醉飲西湖賣酒家，
我國繁華否如是，
春來遍地樹桑麻。
Kỷ châu dương liễu Kỷ châu hoa, tủy

âm, tây hồ mãi từ gia, Ngã quốc phồn hoa phủ như thị ! Xuân lai biến địa thụ tang ma. Mấy chồi dương liễu mấy chồi hoa, say cảnh Tây-hồ trước từ gia, phồn thịnh nước nhà đâu thế nhỉ ? Giàu gai giống khắp buổi xuân qua. Như thế đủ tỏ sự giàu có của người Việt, cũng là bắt chước bên Trung quốc vậy.

MÊ TÍN VÀ TẬP QUÁN

Văn hóa ăn sâu vào dân không gì bằng tập tục và mê tín, hãy coi mỗi năm một tết chơi đèn ở Diên-diện, từ chánh phủ cho chí dân gian, chỗ nào cũng treo đèn khánh hạ, đèn làm đủ các kiểu các màu, cuộc vui kéo dài luôn 3 đêm ngày, náo nhiệt bằng mấy tết nguyên đán bên Trung quốc, đặc biệt hơn nữa là thứ đèn Không-minh 孔明 tục truyền ngày trước Không-minh đi binh nam, từ biên giới Vân-nam tiến sang Diên diện 延甸, khai hóa cho xứ đó, về sau người ta nhớ ơn, hàng năm mở hội kỷ niệm, người Diên lại còn thích bái đèn, nhà nào có người đi xa, đêm ấy đèn không, nở hoa thì người xa chưa về, trái lại đèn nở nhiều hoa thì người về sắp tới, quan niệm bói toán này thực giống như Trung quốc, có lẽ họ hấp thụ phong hóa Trung-quốc đã lâu đời.

Lại như việc dùng lịch, xét ra ngày nay chỉ còn Việt-nam với Trung-quốc là nước dùng cả hai thứ lịch Dương và Âm, người Việt gọi âm lịch là lịch ta, tập quán xã hội sinh hoạt đều dùng âm lịch, còn Dương lịch chỉ dùng vào việc công mà thôi, ngày tết âm lịch náo nhiệt bằng trăm tết Dương lịch, chẳng khác gì bên Trung-quốc, cách dùng lịch này đã in sâu trong đầu óc dân tộc Việt trên 2000 năm, mà không có phương pháp gì cải cách nổi !

Còn xứ Văn-lai, xứ này về tục quan hôn tang tế cũng giống như bên Trung-quốc, cô dâu cũng đội mũ phượng, cũng khoác xiêm, chỉ khác một điểm là họ đi chân đất, như vậy đủ chứng tỏ hai dân tộc này đã từng trao đổi hôn thú và thổ dân phần nhiều có lai dòng máu Trung hoa.

MÊ TÍN

Mê tín cũng thường có một phản ảnh lớn trên lịch sử, đối với văn hóa nó còn có công năng truyền bá, tỉ như người Thái-lan sùng bái đạo Phật, nhưng Tam-bảo Phật thì họ nhận lầm ra Tam-bảo hạ tây-dương, chùa Tam-bảo lại cho là miếu Tam-bảo-thái-dám Trịnh-hòa ? thế mà sự mê tín nhầm này nó lại bang trợ cho sự lưu truyền Trung hóa một cách gián tiếp.

Ta hãy nói ngay nơi cổ thành Đại-niên ở phía nam nước Thái, nguyên trước là nơi cư trú của dân Hồi xứ Mã-lai, eái gì cũng Mã-lai hóa, thế mà ngoài kinh thành một quãng tức là chợ Gia-tị, trong chợ

có một ngôi miếu Lâm-cô-nương với một ngôi mộ, trước mộ có một tấm bia, tục truyền Cô nương ngày xưa quê ở Đãng-hải thuộc Trào-châu, vào khoảng năm Gia-tĩnh triều Minh-thế-tôn, có người tên gọi Lâm-đạo-càn, thuyền bị bão biển dạt vào phía nam bán đảo, quốc vương trong đảo biết là người thiên triều (Trung-quốc) tiếp đãi rất hậu, rồi sau lại được kết hôn với công chúa, khi quốc vương mất. vì không có thái-tử nên Phò-mã được nối ngôi, tin này đồn đại về đến Trung-quốc, Mẹ già của Lâm liền sai em gái vượt bể sang tìm, trải bao gian nan nguy hiểm mới được tới nơi, khi tới nơi lại ăn chực năm chờ, nhờ cậy bao người thông tin mới được vào bệ kiến, chẳng ngờ trong khi ấy anh lại không nhận, sai quân hầu đuổi ra? Chân trời góc bể thân gái bơ vơ, phần thương Mẹ, phần giận anh cô liền đâm cổ tự vẫn! sau khi cô mất, oan hồn vẫn chẳng tiêu tap, thổ dân lúc ấy thương vì hiếu nghĩa, sợ bởi uy linh, rủ nhau xây mộ dựng đền, bốn mùa cúng tế, bởi thế nên chợ Gia-tị được mang tên là Mỹ-nhân quốc 美人國! về sau những nhà phú quý trong đảo, muốn thêm hãnh diện cho gia đình, họ thường mạo nhận là dòng dõi của Lâm-đạo-càn, hạt giống Trung bóa sở dĩ được sinh trưởng lâu dài trên đảo quả là nhờ có thần lực vậy! Lại như tục xem bói phát nguyên tự Trung quốc, thế mà người Việt-nam cũng tin tưởng như người Trung-quốc, nhân có quan niệm này mà người Việt hết sức bảo tồn những sách thần toán của họ Ma và kinh Dịch của Văn-vương thời trước, nhân đó người ta lại bảo tồn cả sách Thông-thư, Ấu-học-quỳnh-lâm và tất cả sử sách bằng chữ Hán. ngờ đâu sự tin bói toán nó lại giữ một nhiệm vụ cho việc truyền bá văn minh quan trọng đến như vậy!

SỰ QUAN HỆ CỦA VĂN TỰ VĂN NGHỆ VÀ TƯ TƯỞNG

Văn tự là một thứ đề biểu hiện văn hóa, trừ Trung-hoa không kể, còn các nước khác cũng chọn Hán văn làm căn bản, thì có Việt-nam Nhật-bổn, Hán-quốc; ba nước này tiếp thụ Hán văn rất lâu, Nhật thì từ thời Minh trị duy tân, Hàn thì từ khi bị Nhật thôn tính, nghĩa là sau năm 1910, thì cả 2 nước đều bỏ Hán văn, riêng có nước Việt-nam đầu bị Pháp bảo hộ từ năm 1884, thế mà mãi 34 năm sau, tức năm 1918 mới đổi dùng chữ (Láp-đinh) Quốc ngữ, nhưng người Việt vẫn kêu chữ Hán bằng chữ ta, còn chế độ phong tục có món Trung quốc đã bỏ từ lâu, thế mà bên Việt vẫn còn bảo thủ, tức như việc khoa cử, Trung-quốc phế bỏ từ năm Mậu-Tuất, thế mà bên Việt, sau khi thay sang Quốc ngữ, văn chương bát cổ vẫn còn, năm 1916 thời Khải-định còn mở một kỳ thi Hương và thi Hội,

Cứ bề ngoài mà nói : người Pháp khi ở Việt, buộc phải phết chữ Hán, các thứ sách sử luật lệ văn kiện, cơ hồ bị quét sạch, nhưng bề trong còn tập tục tư tưởng vẩn vẩn, vẫn còn ăn sâu ở dân gian, cứ xem mỗi năm gần tết âm lịch, nhiều nhà còn thấy các đạo bùa đỏ, dán câu đối đỏ, ở Huế và Hà-nội, các đầu phố còn bày la tiệt những chậu hoa, và các ông đồ ngồi viết câu đối, trông hội như ngày tết ở bên Trung-hoa. Ngoài 3 nước kể trên, còn các nước ở Nam-dương quần đảo, trước kia chịu ảnh hưởng Hán văn không mấy cho nên các nước ấy, sau khi bị văn minh Ấn Hồi và Âu Mỹ chi phối, thì Hán văn bị chìm, chỉ còn sót một vài điểm nhỏ mà thôi, tỉ như cái Tam-bảo lũng ở cửa Ấn-ni-luong Semarang, tức là nơi trung tâm văn hóa chính trị của khu Gia-va, nơi này Tam-bảo-thái giám Trịnh hòa ngày trước sang đánh Tây dương đã từng đồn bộ ở đó, nên người bản xứ đặt ra để làm kỷ niệm, còn những tên chữ tây hầu như đặt về sau là phiên âm chữ Hán, tức như các thuộc địa Anh ở Bala đều lấy chữ Kina đứng đầu, như Kina Balu là dịch chữ China balur (núi quả pơ của Trung-hoa), chữ Chi-na bà-thang-gia Trung-quốc hà, chữ tây phiên ra Kina Balangain chẳng hạn.

Còn như nước Thái, dân nước này rất ham đọc tiểu thuyết kiếm hiệp, đã dịch ra chữ Thái, họ rất thuộc lòng cuốn Thập bát hiệp, họ thường gán cho các thổ hào ác bá cái tên này.

Tô-nam NGUYỄN ĐÌNH DIỆM

Soạn xong ngày 24-4-58

Nghiên cứu tư tưởng Đông phương

Nguyên văn của TỈNH-THƯỜNG

Bác sĩ người Nhật (1928)

日本井上傳士

MỞ ĐẦU:

TỪ thời Minh trị duy tân đến nay, ở Nhật-bản chỉ có một phương diện tìm-nỗ lực thâm nhập lấy tư tưởng Âu-Tây, cho nên sự nghiên cứu về Âu học càng ngày càng thấy nhiều, mà tư tưởng Đông phương thì trẻ nãi không buồn nghiên cứu đến nữa. Đây là một sự thật hết sức nên buồn. Sự nghiên cứu triết học Âu-Tây chưa từng không nên, nhưng đối với triết học Đông phương không đề tâm đến chút nào nữa thì sự tệ hại thật không còn nói sao xiết đặng. Hãy để khoa học tự nhiên ra một bên chưa bàn tới. Còn đến phương diện tinh thần, như triết học tôn giáo, luân lý v.v... thì ở Đông phương cũng có chỗ nên học. Vậy mà đến nay phần lớn không mấy ai lưu tâm đến nữa, mà vấn đề Đông phương trở lại do học giả Âu-Tây nghiên cứu. Như thế thì tương lai học sinh Nhật-bản đến các nước Âu-Mỹ du học, lại không có thể không nghiên cứu đến tư tưởng Đông phương cũng chưa có thể quyết định được vậy. Việc thấp thê diện không gì hơn thế nữa. Lẽ dĩ nhiên sự nghiên cứu triết học Âu-Tây cùng các khoa học tinh thần khác cố nhiên là không thể không có được, nhưng sự nghiên cứu tư tưởng Đông phương càng không có thể mặc nhiên bỏ đi được.

YẾU TỐ TƯ TƯỞNG ĐÔNG PHƯƠNG

Chỉ nói là tư tưởng Đông phương thì chưa được rõ ràng lắm. Tư tưởng Đông phương là nói cái hệ thống tư tưởng cố hữu của Đông phương có thể sản xuất văn hóa Đông phương. Gọi là hệ thống tư tưởng tức là nguồn gốc; truy nguyên nguồn gốc tất phải ở các bậc vĩ nhân ít có trong ngàn muôn đời đã mở ra một giáo lý, như là giáo lý của Thích-ca và Khổng-tử, là hệ thống rất lớn, tức là Phật giáo và Nho giáo; còn đến các giáo Bà-la-môn, Đạo giáo cũng có, nhưng mà

sản xuất tinh thần văn hóa thì chỉ có Phật giáo và Nho giáo thôi ; Văn hóa ở Cực-đông hình thành gốc ở hai giáo ấy. Gần đây lại có giáo Gia-tô tràn lan vào ; nguyên lai giáo Gia-tô tràn khắp ở các nước Tây phương, cho nên coi là tôn giáo của Tây-dương, nhưng thật ra cũng phát khởi ở Đông phương, mới có tính chất Đông phương, còn như các giáo Do-thái, Bái-hỏa và Hồi giáo cũng có, nhưng nói về sức cảm hóa không hơn được giáo Gia-tô. Giáo Gia-tô lan khắp các nước Tây phương, các nhà truyền giáo Tây phương đến nước chúng ta, mới truyền bá cho các nước Đông phương, cho nên giáo Gia-tô cùng Phật giáo ngày nay là tôn giáo rất có thể lực trong các tôn giáo. Hai giáo đó tương đương không phân hơn kém ; tuy phương pháp lập giáo có nhiều chỗ bất đồng, nhưng cũng có nhiều điểm tương đồng. Đến Nho giáo thì nên gọi là Đức giáo, chứ không nên gọi là tôn giáo, có tính chất khác xa với Gia-tô và Phật giáo ; vì Nho giáo chỉ lấy luân lý, đạo đức phổ cập ra đời, cho nên không thể coi như các tôn giáo khác ; thế nhưng cũng không phải là không có tính tương đồng với các tôn giáo khác. Nay hãy tạm gác ra không bàn đến sự đồng dị, chỉ nói về đại thống hệ của tư tưởng Đông phương, thì Phật giáo và Nho giáo là chủ yếu, có thể lực không thể khinh thường được. Giáo Gia-tô cũng có thể cùng Phật giáo và Nho giáo coi là một thống hệ tư tưởng Đông phương, là chủ yếu thống hệ tư tưởng Đông phương. Phật giáo do Thích-ca xướng đạo, Nho giáo do Khổng-tử xướng đạo, Gia-tô giáo do Gia-tô xướng đạo, đều là nhờ ở các bậc vĩ nhân trong các giới tư tưởng đó xướng thủy ; mà có ảnh hưởng xạ đến mãi đời nay. Trong đó về Gia-tô giáo đã có nhiều vị học giả Tây phương khảo cứu, hãy đề đó không bàn đến. Đến như Nho giáo và Phật giáo là yếu tố tư tưởng Đông phương, rất là trọng yếu, ngoài ra từ cổ đến giờ không thiếu gì người tạo ra hệ thống tư tưởng, nhưng vì với hai giáo Nho và Phật thì đều ở vào địa vị hèn yếu, cho nên sau này muốn nghiên cứu tư tưởng Đông phương trước hết phải kể đến Nho và Phật hai giáo ấy ; ngày nay vùi đầu vào vấn đề tư tưởng mà đối với thống hệ tư tưởng cổ lai của Đông phương, lại bỏ ra ngoài thì thật khuyết điểm lớn.

Khổng-tử và Thích-ca đều sinh ra trước đây 2500 mà ảnh hưởng lớn đến mãi muôn đời, phạm người có tư tưởng đều không thể không học được, thế mà lại hờ hững, thật là một tồn thất rất lớn cho học giả đời nay đó.

ĐẶC CHẤT TƯ TƯỞNG ĐÔNG PHƯƠNG

Đại biểu cho tư tưởng Đông phương tức là Thích-ca và Khổng-tử. Tôn giáo nào cũng có đặc sắc : Phật giáo có đặc sắc của Phật giáo, Khổng giáo có đặc sắc của Khổng giáo, Gia giáo có đặc sắc của Gia

giáo, đều tự độc lập thành ra thống hệ; nhưng đem so sánh với thống hệ tư tưởng Tây phương, thì tư tưởng Đông phương có đặc chất của tư tưởng Đông phương.

Tư tưởng Âu-Tây gốc ở Hy-lạp, người Hy-lạp lấy sự tìm tòi nhân sinh thế giới mà dựng ra triết học, bởi đó tùy cảnh địa của vạn sự mà làm, người Hy-lạp thì vô luận ở khu vực nào đều lấy sức tự mình mà khai thác vạn mệnh, cho nên ở giới tinh thần cố sức tìm tòi để gây dựng nên triết học, lấy sức trí thức tự mình mà khảo cứu lý lẽ của hết thầy vạn vật, không chỉ ở một phương diện triết học mà thôi, tự nhiên khoa học cũng nhân đó mà nảy ra. Phong trào triết học Hy-lạp tràn khắp cả Tây phương, văn hóa Tây phương gần đây nhờ đó mà phát triển. Thánh nhân Hy-lạp là ai? tức là Socrate. Socrate là Đại-thánh của thiên hạ, ai cũng đều biết, lấy trí lực mà cố sức nghiên cứu triết lý. Thánh nhân Đông phương về phương diện tri thì chú trọng hơn hết, nhưng không chú ý về trí mà chú về tình ý. Phàm những người chủ về tình ý là người tối phát đạt về tình, cho nên giáo lý thành ra bác ái nhân đạo. Thích-ca lấy tinh thần rất quảng đại, bác ái mà mở ra giáo lý, trong đó hàm có nhân đạo, để lại đại giáo về nhân đạo. Gia-tô cũng nói yêu người lân cận, đó là thuyết bác ái nhân đạo; bác ái nhân đạo là hạt giống của sách Phước-âm. Khổng-tử cũng nói bác ái nhân đạo, muốn cứu vớt dân đời bấy giờ khỏi cảnh lầm than. Tuy rằng về phương pháp bác ái nhân đạo. Khổng-tử cùng Gia-tô có khác nhau, nhưng đều là bác ái nhân đạo cả. Không những thế, Thích-ca đối với diêm này cùng đồng nhất trí. Thích-ca đã nói nhất thiết chúng sinh đều là con ta, và chủ trương phát huy tinh thần bác ái nhân đạo. Socrate thì chuyên trọng về luân lý, thánh nhân Đông phương thì nói nhân loại quảng đại vô biên, không nỗ lực hoạt động xã hội. Đó là diêm không giống nhau của tư tưởng Đông phương và Tây phương.

Văn hóa Tây phương thì chủ ở trí thức, cho nên kết quả thành ra triết học, mà tự nhiên khoa học phát đạt. Tư tưởng Đông phương chủ ở tình ý, cho nên kết quả thành ra tôn giáo, thành ra đạo đức. Đó là diêm trái khác nhau của đặc chất văn hóa Đông và Tây.

Tư tưởng Đông phương chủ ở Giáo, tư tưởng Tây phương chủ ở Học, đều phát huy cái đặc sắc của mình, cả hai bên đều có sở trường. Học theo học của Tây phương thì càng ngày phương diện phân tích càng tinh vi và rất là phát triển, cho nên khuynh hướng về chia ròi Hành và tự nhiên. Giáo lý của Đông phương thì khác hẳn, Giáo với Hành nhất trí, đây là thông lệ. Nhưng mà khoa học phân tích, thì chỉ ở chỗ nào phân tích được mà phân tích, nhưng vị tất cái gì cũng phân tích được cả; đến giáo lý thì hoặc là tôn giáo, hoặc là triết học, hoặc là vật gì đều có thể nói thật trạng, bất tất phải có một tên gọi nhất định, cuối cùng lại chủ ở thể nghiệm, rời xa thực hành, mà gọi là Tri thì cũng bất tất thấy ở Hành. Thánh nhân Đông phương

chủ ở tình ý, tình ý rất tốt đẹp, như trên đã nói. Học Tây phương thì chủ tại học, vì thế nên không có một người nào vì như thánh nhân Đông phương tự mở ra tôn giáo. Lại còn việc tất nên chú ý là: người Hy-lạp cậy sức tự mình khai thác vận mệnh của chính mình, sự tự kỷ ấy mới thành ra chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa quyền lực, chủ nghĩa vị ngã, chủ nghĩa sàm lược. Tuyệt đối cùng với Hy-lạp giáo phần đầu, là Gia-tô-giáo của tư tưởng Đông phương đó. Giáo lý Hy-lạp chiếm được ưu thế, cho nên có các hiện tượng không hay như là trận đại chiến thế giới vừa rồi, đó là sự thật rõ rệt nhất. Tư tưởng Đông phương thì như bề lớn bao hàm vô hạn, tư tưởng Tây phương thì như gò núi cao xứng, hai bên đều bằm có đặc sắc rõ rệt ở trên đời.

VĂN HIẾN CỦA TƯ TƯỞNG ĐÔNG PHƯƠNG

Văn hiến của tư tưởng Đông phương rất là phong phú. Nay hãy thử nói về văn hiến của Phật giáo; như là hết thảy các kinh, chỉ một bộ Minh-Tạng đã có đến 70 quyển là chính-tạng, lại còn tục-tạng ước quá một vạn quyển, nước Nhật-bản có — tạng kinh cả hai thứ chính và tục ước 15000 quyển, hiện nay Bắc-sĩ Cao-Nam xuất bản kinh Thái-chính đại-tạng ước đến 55 quyển to đóng lối Tây phương, còn tục san nữa, chắc chắn là bộ sách lớn. Lại còn ngoài Tạng kinh ra, sách Phật không biết là bao, cho nên sách về văn hiến Phật giáo, chồng chất đầy nhà, trong đó tuy cũng có bộ sách không cần lắm, nhưng cũng vẫn là kinh điển rất hoàn thiện. Kinh điển phái Đại-thừa phần nhiều xuất hiện sau khi Thích-ca nhập diệt 700 đến 1000 năm, truyền giáo cho muôn đời, thật là kinh điển đáng quý. Sinh ở các nước Đông phương, được kinh điển quý báu như thế, mà hoàn toàn không biết đến, thì đáng giận biết là bao? Kinh Hoa-nghiêm, Nát-bàn, Pháp-hoa đều là kinh điển phái Đại-thừa, có giá trị rất lớn. Nhưng những bản chữ Phạn phần nhiều mất mát, chỉ còn lưu truyền có bản dịch thôi. Kinh điển chữ Hán coi là nguyên thư các sách quý trọng cũng nhiều. Tư tưởng Phật giáo ảnh hưởng ở Ấn-Độ, Tàu, Mông-cổ, Tây-Tạng, Diên-Điền, Tiêm-la, Triều-tiên, Nhật-bản, cho đến bây giờ. Nhưng mà người nào lười nghiên cứu tư tưởng Phật giáo quyết không phải là người trung thành với tinh thần khoa học.

Về văn hiến Nho giáo cũng lớn lao phi thường, tuy không hợp lại như hết thảy kinh sách khác, nhưng quyết không chịu nhường một thứ kinh nào, có lẽ còn nhiều gấp hơn. Ảnh hưởng của Nho giáo rất rộng lớn ở các nước Tàu, Triều-tiên, Nhật-bản cùng các nước khác ở Đông phương. Nho giáo lại không như tôn giáo khác có những sự lầm lẫn và hoang đường. Nó chỉ lấy đức giáo thuần túy ngăn giữ lòng người mà thôi. Chỉ cứ một điểm này, tôn giáo khác không thể nào so sánh được. Tất cả đó đều bởi Không-tử có nhân cách phi thường,

ảnh hưởng rất lớn, cho nên các sách Nho giáo thuộc về điểm đức giáo, có giá trị lớn cần phải nghiên cứu, như một bộ Luận-ngữ ghi chép các lời Khổng-tử tự mình thuyết pháp, đọc lên như được nghe chính lời thánh nhân nói lên, thật là bộ sách đạo đức truyền lại cho đời sau. Không nói đến các người thuộc về thống hệ Phật giáo và Nho giáo ngoài ra văn hiến của các vị hiền triết khác truyền lại cũng lại phong phú lắm, thật là kho báu của Đông phương; từ nay về sau bất cứ nội ngoại học giả rất nên chú ý nghiên cứu vậy.

NGHIÊN CỨU TƯ TƯỞNG ĐÔNG PHƯƠNG

Đã nghiên cứu được tinh thần của thánh nhân, lại phải nghĩ lấy sự thật hành tinh thần ấy làm mục đích, đó là điều tối yếu của phương pháp nghiên cứu; nhưng không phải đơn giản mà có thể làm được. Vì rằng đạo giáo của thánh nhân truyền ở trong kinh điển, mà kinh điển đều là cổ văn, người biết chữ đọc vỡ nghĩa kinh điển, mới có thể lý hội được tinh thần của thánh nhân lập giáo; nếu không biết chữ, đọc nhiều kinh điển mà chẳng biết ý vị gì, cần có chú thích từng câu đề mà nghiên cứu, mới lý hội được, nhưng đó chưa phải là phương pháp tốt; trong đó vì lý hội kinh điển mà mất nhiều công phu, hoặc chú thích, hoặc xem rõ cho đúng chữ và nghĩa, mới dần dần có hươg vị, rút lại vẫn thường thường như xem thư quý vật cổ, vì muốn lý hội tinh thần lập giáo, không biết đến đời nào mới thấu hiểu được, chỉ vùi đầu vào công việc tìm hiểu từng chữ từng câu, rồi đến ý nghĩa của tinh thần Nho giáo và Phật giáo, hoàn toàn chưa hiểu biết, chỉ câu nệ ở chương cú, cả đời làm con sâu một sách mà thôi. Thật không gì đáng thương hơn thế nữa!

Cho nên tín đồ Phật giáo không lý hội được chân tinh thần của Phật, chỉ đề tâm vào việc ma chay; học trò Nho giáo, hoặc ngâm thơ, hoặc làm văn, mà phần nhiều chưa lý hội được chân tinh thần của Khổng-tử. Việc ngâm thơ, làm văn, vẫn không phải là không tốt, nhưng chỉ biết thế thôi, chẳng qua là việc thừa ở trong Nho giáo. Khổng-tử có nói: « phải đề chí vào đạo, căn cứ vào đức, y theo lòng nhân, rồi mới đề tâm vào văn nghệ ». Lại có câu: « khi làm có thừa sức thì mới học văn »; vì rằng sau khi đã chí đạo, cứ đức, mới tập văn nghệ sau khi làm đã thừa sức rồi mới học đến văn. Nay lý hội giáo điển, mà hoàn toàn không biết gì về văn tự chương cú thì không được. Cái việc chính từng câu, tìm nghĩa từng chữ không phải là việc không cần, nhưng mà không biết lý hội chân tinh thần của người lập giáo là quên mất mục đích. Những người đọc sách ở mặt thế thật nhiều hạng này, thật đáng thương.

Gần đây ở nước ta các lý tưởng hỗn loạn, chân tinh thần của đạo nghĩa bỏ bễ hết cả, thì lại càng phải lý hội đến tinh thần Thích-ca và

Không-tử, thừa kế tinh thần ấy để mà truyền lại đời sau, là việc rất cần yếu. Những điểm khác nhau của nguyên lý cổ kim, không nên không biết, lại đến triết học hiện thời cùng với phương diện khoa học tự nhiên cũng không thể không chú trọng, nhưng đối với hai giáo Nho và Phật không thể không nghiên cứu được.

Về phương pháp nghiên cứu thì thứ nhất là phải lý hội về tinh thần, thứ nhì tìm rõ từng lời, từng câu văn; sở dĩ cần tìm xét lời văn, câu văn là vì muốn lý hội kinh điển, mà kinh điển là kết quả của tinh thần hoạt động; có những bậc vĩ nhân trong giới tinh thần như Thích-ca và Không-tử ra đời, nhiên hậu mới có kinh điển ra đời; vì phải lý hội kinh điển, mà chính từng câu, xét từng chữ. Khảo cứu huấn hử tức là khảo cứu ngôn ngữ học, nghiên cứu về cách khảo chứng đó, mà còn thêm vào cả ý nghĩa của lịch sử và khảo cổ học. Dùng tinh lực như thế thật có hại cho tinh thần; chúng ta rất tôn trọng là tinh thần, các điều khác chỉ là việc ngọn cỏ thôi, cái học kỳ tọng, từ chương chỉ thuộc về nghĩa thứ hai.

KHUYNH HƯỚNG TƯ TƯỞNG ĐÔNG PHƯƠNG

Chủ yếu thống hệ tư tưởng Đông phương là Nho giáo và Phật giáo; còn đến như các giáo Bà-la-môn, Đạo-giáo, và thần-đạo, võ-sĩ đạo của Nhật-bản, thật rối ren, lại còn có Gia-tô giáo tràn lan vào nữa, nên tư tưởng Đông phương rất là phức tạp; nhưng mà nghiên cứu kỹ những điểm cộng đồng cũng không phải là ít. Cứ như từ xưa đến giờ các giáo không lúc nào được thống nhất, nhưng sau này các nhà tư tưởng cứ nghiên ngẫm kỹ trong các giáo đó mà dung hòa với nhau, đề cầu cho được thống nhất, thì chưa hẳn là không có khả năng; nước Nhật-bản ở vào địa vị rất thích đáng, vô luận là Nho giáo, Phật giáo, Gia-tô giáo, dĩ chi các tư tưởng khác đều thâm nhập cả, thật các nước không có được: cứ như hiện tại là trạng thái thụ động, bảo là thiên chức của Nhật-bản thậm là không đúng. Nhật-bản từ cổ đến giờ đã nhai nát và nuốt những tư tưởng ngoại lai Nho giáo và Phật giáo vào ruột, tiêu hóa làm của mình, sau này phải một phen cố sức thu nhặt các tư tưởng mà hun đúc thành hình trạng tốt đẹp.

Nhật-bản là người chỉ đạo của dân tộc Á-tế-Á, vậy thời về tinh thần không thể nào không có bảo phụ và thực lực để thống nhất tư tưởng của dân tộc Á-tế-Á. Nhật-bản tuy có chiến thắng được nước Nga, nhưng về phần tư-tưởng-chiến thật còn kém Nga, không có khi phách hùng vĩ không còn gì quá thậm hơn thế. Về tư tưởng chiến ở thế giới hiện nay, Nhật-bản càng phải cố mong được thắng lợi, cho nên phải nghiên kỹ để thống nhất tư tưởng cổ lai của Đông phương, lại thêm vào đó các sở trường của học thuật Tây phương. Sở trường của học thuật Tây phương tại chỗ phân tách mà cốt tại kinh nghiệm, tại chỗ

trước thực mà lại chính xác. Nhưng lại chỉ thuộc về phương diện Tri, mà không cổ cập đến Tình, thế là có sở trường mà cũng có sở đoản. Nhật-bản phải hợp cả sở trường của Đông phương và Tây phương, tiến lên chỗ văn hóa siêu việt cổ lai ; chứ nếu chỉ chọn dùng sở trường của học thuật Tây phương cũng chưa đủ, phải hợp cả sở trường của đạo giáo Đông phương cổ lai để mưu tính kiến thiết nền văn hóa ; ở ngày nay thật là phải mười phần chú ý mới được.

Bác sỹ TỈNH-THƯỜNG

Người Mỹ đầu tiên đến Việt-Nam

SONG-AN CU-SI

SỬ chép, nước Việt Nam ta, về đời Hậu Lê (thế kỷ thứ 17) đã có người ngoại quốc ra vào buôn bán. Người Bồ đào Nha đến trước tiên, mở cửa hàng tại Hội An (Faifoo) thuộc tỉnh Quảng Nam Trung Việt. Vào đời vua Thần Tôn nhà Hậu Lê, Thanh đô Vương Trịnh Tráng cho phép người Hòa Lan mở cửa hàng tại Phố Hiến (gần tỉnh lỵ Hưng yên) (1637). Người Anh Cát Lợi được phép đặt cơ sở thương mại cũng tại Phố Hiến vào đời vua Lê Hi Tôn (1672). Mãi đến năm 1680, người Pháp mới mở cửa hàng tại Phố Hiến. Sau đó, họ được phép đặt một trụ sở thương mại tại Côn sơn (Côn lôn) vào năm 1686.

Cuộc tiếp xúc chánh thức giữa nước Huê kỳ và nước ta được ghi vào Sử, năm 1832 tháng chạp nhằm tháng II niên hiệu Minh Mạng thứ 13. Một phái đoàn thương mại do Cố Tổng Thống Jackson gửi sang nước ta, gồm có thương gia Nghĩ đức Môn La Bách (Edmund Roberts) và Đại úy Đức Giai Tâm Gia (Georges Thompson) bỏ neo tại Vũng Lấm (Phủ yên). Bên ta, Viên Ngoại Nguyễn Tri Phương và Tư Vụ Lý Văn Phúc được gửi đến để nghinh tiếp và đàm phán. Theo sử chép, thì sự tiếp xúc rất thân mật, trong buổi dạ yến, các người ngoại quốc đều tỏ ra rất lịch sự và lời lẽ của họ rất tao nhã, tuy nhiên sau khi bức thông điệp của họ được dịch ra thì triều đình nhận thấy có một vài điểm bất đồng nên hai vị Đại diện Triều đình ta phải trả lời rằng: « Từ rày về sau họ chỉ được vào tại cửa bể Trà sơn (Tourane) và không thể làm nhà ở trên đất liền. Họ phải tuyệt đối tuân theo luật lệ hiện hành trong nước có liên quan đến vấn đề thương mại... »

Vào năm 1836 tháng 5, nhằm tháng tư Minh Mạng 17, một chiến thuyền Mỹ đến đậu tại vịnh Trà sơn (Tourane) Thuyền trưởng Mỹ yêu cầu được yến kiến Đức vua. Đáo Tri Phủ và Lê Ba Tú được phái vào tiếp xúc với vị Thuyền trưởng, nhưng rủi thay, vị Thuyền trưởng lại đau và chiến thuyền nhỏ neo đi mất. Không có tài liệu nào cho biết tên của chiến thuyền ấy.

Thật ra vào năm 1819 (Gia-Long) đã có hai chiếc thuyền buôn Mỹ

đến tận Sài Gòn để mua đường và tìm thị trường. Viên thuyền trưởng đã ở lại Sài Gòn suốt ba tháng trường và sau những ngày tiếp xúc với quan-lại và dân chúng Việt đã ghi chép rõ ràng những điều tai nghe mắt thấy mà chúng tôi sẽ trích-dịch ra sau để cống hiến quý-vị.

Thuyền trưởng tên là John White có lẽ là người Mỹ đầu tiên đặt chân lên đất nước Việt-Nam. Sinh năm 1782 ở Marblehead xứ Massachusetts (Mỹ-Quốc) John White được bầu làm hội viên của hội East India Marine Society (Hội Đồng Ấn Hàng Hải) vào ngày 10-9-1806. Bảo-tàng viện của hội ấy đã nhận được của ông ấy nhiều kỷ-vật do ông ta kiếm hay mua được tại Nam-Việt. Vào năm 1816, ông ta đóng lon quan Hai (Trung-úy) được thăng Đại-úy vào năm 1837, ông ta mất tại Boston vào năm 1840.

Cuốn sách ông ta viết ra nhan đề là « Hành trình qua Nam-Việt » xuất bản năm 1823 do các ông Walls và Lily Court Street tại Boston dưới nhan đề: Câu chuyện một cuộc hành trình trong Nam-Hải. Vào năm 1824, nhà xuất bản A. & R. Spottiswoode New Street Square (Cổng Trường Tân Lộ) tại Luân-đôn lại xuất bản lần thứ nhì cuốn sách ấy với nhan đề là : « Hành trình qua Nam-Việt ». Chúng tôi đã dùng cuốn này để trích dịch.

Tập sách này gồm có 21 chương, ba chương đầu nói về cuộc hành trình của ông John White từ Salem đến Cap-St-Jacques, ngang qua San-Salvador, Tristan d'Acunha, Mũi Bonne Espérance và Batavia. Chương thứ 4 và 5 nói về cuộc tiếp-xúc sơ-khai với dân Việt và các quan-lại thời đó tại Cần-Giờ. Chương thứ 6, nói về cuộc hành-trình từ Cần ra Huế, Chương 7,8,9,10, nói về nước Phi-Luật-Tân, nơi mà ông J. White đến để tìm một người thông-ngôn. Và từ chương 10 đến cuối, nói về cuộc tiếp-xúc với dân ta, phong tục thời ấy v.v

Cuốn « Hành trình qua Nam-Việt » là một cuốn nhật-ký thường, ghi chép liên-tục không đề ý đến văn-chương. Có nhiều đoạn sai sự thật, hoặc nhận xét quá chủ-quan hẹp-hòi, không căn-cứ. Tuy nhiên nó giúp ích cho chúng ta rất nhiều để tìm-hiểu một giai-đoạn lịch-sử của Saigon nói riêng và của nước ta nói chung.

Dưới con mắt của J.White, một thanh-giáo-đồ (puritain) truyền thống, kém cách thức giao-thiệp về thương mại, dân chúng Việt-nam thời bấy giờ, tuy không có cử-chỉ bài-ngoại, nhưng tự-cao tự-đại mặc dầu chưa dung-hiệp được văn-hóa âu-tây, được xem như lạc-hậu man-ri. Nhưng cũng có nhiều tài-liệu xác thực rất hữu ích được nêu ra, một cách không hoàn toàn khách-quan chớ lắm, chúng ta cần phải đọc để suy-nghiệm.

Tác giả muốn tìm hiểu sự thật và cải-chính thành kiến sai lầm về nước ta đang lan tràn trong dư-luận Mỹ thời bấy giờ. Nhưng mục-dịch chính của tác-giả là đi tìm một thương-trường mới cho xứ-sở. Thời đó, thương thuyền Mỹ-Quốc đều xuất phát từ hải cảng nhỏ Salem

đề vượt trùng dương đến các nước Cận-Đông và Viễn-Đông. Có lẽ cuốn sách của J. White đã làm cho thương gia Mỹ bỏ rơi nước Việt-Nam là vì tác-giả kết luận một cách quả quyết : « Việt-Nam là một xứ không sản xuất được gì cả. Dân chúng không được thật thà trong nghề buôn bán. Chế-độ quân-chủ chuyên-chế làm cho nền kinh tế khó phát triển. Hết đường làm ăn tại Việt-Nam ». Bằng chứng, từ năm 1820 đến 1860 không có một thương thuyền Mỹ nào đến viếng hải cảng Sài-gòn.

Nhưng điều đáng chú trọng nhất là J. White đã làm sống lại một cố-đô : thành phố Sài-gòn. Tác giả đã mô tả tỉ mỉ và rõ rệt vòng thành do thiếu-tá Pháp Olivier. Xây đắp và bị san bằng vào năm 1835. Tác-giả lại họa một bản đồ của thành phố Sài-gòn lúc bấy giờ : Thật là một sử liệu quý giá. Nghi lễ tiếp tân các quan-lại trên chiếc Franklin, các phong tục và y-phục của thường dân, thể thức do lường tàu bè để đánh thuế nhập cảng, giá biểu hàng hóa, đời sống của nhân dân, thủ tục các cuộc tiếp tân tại Tổng-trấn-phủ v. v... là những tài liệu hiếm có để tham khảo. Chúng ta phải khâm phục sự nhận xét minh mẫn, vô tư của tác giả.

Trước kia, vào năm 1803 cũng đã có viên thuyền-trưởng Jeremiah Briggo đến Việt-Nam với thương thuyền Fame, nhưng người Mỹ đầu tiên đã đặt chân lên thành phố Sài-gòn chính là ông John White với hai chiếc tàu buôn đầu tiên đã vượt giòng sông Donnai là chiếc Franklin và chiếc Marmion, đồng thời là cờ Hiệp-chủng-quốc lần đầu tiên đã phấp-phới bay trước thành phố Sài-gòn.

CHƯƠNG 1

John White từ giã Salem — một hải-cảng nhỏ trên bờ biển Đại-Tây-Dương của nước Mỹ — vào ngày thứ bảy 2 tháng giêng 1819. Ngày 4 tháng 2, thuyền vượt qua đường Xích-đạo. Ngày 4 tháng 5 đến Java và ngày 9 tháng 5 đến Batavia, sau khi gặp bão-tuyết, hai chiếc tàu cướp biển và vượt qua Mũi Bonne Espérance.

CHƯƠNG 2 - 3

Từ Batavia, tác-giả đi Banka qua Muntok, lại gặp tàu cướp biển, đến Palembang (Sumatra) vào ngày 26-5-1819, gặp gió mùa ngược. Đến Poulo Obi ngày 5 tháng 6 và 6 tháng 6 thì thấy đảo Côn-Son « với chóp núi lặn vào mây ». Người Anh đã thiết-lập tại đây một quân ải và một « đại-lý thương-mãi để tiếp-vận các hàng-hóa từ địa-lục Việt-Nam Cao-Miền và Trung-Hoa. Đến năm 1705, đồn ải và cơ-sở của đại-lý bị quân « Macassars tàn-phá và người Anh bị tàn-sát. Mặc dầu Côn-Son có một « hải-cảng rất tốt, kín đáo, từ đó không có một cường-quốc Tây-phương « đến thiết-lập một căn-cứ quân-sự hay thương-mại nào nữa, là vì hòn « đảo này rất độc và nghèo nàn, đầy rắn rít và không có nước uống. « Dân-cư gồm có vài chiếc nhà lều-tều do một vị quan thuộc quyền « nước Việt-Nam cai-trị... Hơn nữa, hòn đảo ấy không phải là một « vị trí tốt vì thành phố Sài-gòn lúc bấy giờ là trung-tâm-điểm của cả

« miền Nam và nước Cao-Mên. Đã chiếm được Cù-lao Redang và bán-đảo
 « Mã-lai Singapour, nước Anh đã chiếm được địa-điểm thiết yếu cho
 « nền thương-mại Anh-Hoa...

Thuyền của tác-giả chạy theo ven bờ mũi Cà-Mâu.. « một cánh
 « đồng mênh-mông sinh lầy nước lẫn đất... Đến 11 giờ sáng 7, Cap-St-
 « Jacques hiện ra, về phía Bắc-Đông-Bắc. Cứ nhìn thấy cái mỏm đá màu
 « hung hung nổi bật lên nền trời xanh thẳm là biết đã gần đến cửa
 « sông Donnai. Vũng-Tàu là một cái vịnh hình bán nguyệt nên thơ,
 « làng mạc nằm dưới chân núi... 6 giờ chiều...

CHƯƠNG 4

« Ngày 8, tháng sau, chúng tôi phái một viên sĩ-quan đi bằng ca-
 « nô vào làng xin một viên hoa-tiêu. Khi chiếc ca-nô đến gần bờ, một
 « tiếng kèn vang dội trong lùm cây, dân-cư chạy đi chạy lại xôn-xao.
 « Khi vào bờ, viên sĩ-quan bị bao quanh và dẫn đến công-sở của vị
 « chỉ-huy đóng đồn tại đó. Y được tiếp đãi tử-tế, với nước chè và đồ
 « ngọt. Họ (người V.N.) quen giao-dịch với người Bồ-đào-Nha từ Macao
 « lại nên biết chút ít tiếng Bồ. Do đó viên sĩ-quan bập-bẹ tiếng Bồ
 « yêu cầu cấp cho một viên hoa-tiêu dẫn tàu lên Saigon, để mua bán.
 « Viên chỉ-huy ra dấu hiệu bảo vị sĩ-quan phải nộp một bản kê nhân
 « số thủy-thủ, số vũ-khí, hàng-hóa, tầm nước của chiếc tàu rồi sẽ cấp
 « cho một viên hoa-tiêu. Tuy nhiên khi hỏi đến chúng tôi là người ở
 « nước nào đến, nói tiếng gì, thì chúng tôi chịu không thể cất nghĩa
 « được. Viên sĩ-quan vừa trở về, thì chúng tôi sửa soạn làm tờ kê-khai
 « nhưng lại được tin báo có một chiếc thuyền chở đầy người từ mỏm
 « núi phía tây trực hướng về phía tàu chúng tôi. Đó là một chiến
 « thuyền cột buồm, trục buồm treo cờ xí và rất nhiều giáo mác quần
 « lông đỏ. Chúng tôi liền dàn thủy-thủ đeo súng lên bong tàu để đón
 « tiếp và phòng bị từ lái đến mũi.

« Thuyền vừa đến gần, thì dân bản-xứ la hét om-xòm, vừa la kêu :
 « Hòa-lan. Họ có một thái độ e-dè, nhưng chúng tôi tỏ vẻ thân thiện
 « và ra dấu mời mọc, nên họ ghé sát tàu. Ba vị chỉ-huy theo lời mời
 « của chúng tôi bước lên tàu và tỏ vẻ chú trọng và hiếu kỳ, mặc dầu
 « tàu của chúng tôi không làm cho họ ngỡ-ngờ vì hình thù to lớn. Trái
 « lại chúng tôi rất ngạc nhiên khi thấy một người trong bọn họ, ra
 « vẻ « chủ-nhân ông » rất quen thuộc tiếng Bồ-đào-Nha nói với
 « một giọng đặc-biệt địa-phương. Còn tiếng Việt-Nam, đối với
 « chúng tôi rất rần-rối không êm-ái, khó hiểu vì chưa quen tai, nên
 « chúng tôi không muốn dùng ngôn-ngữ mà chỉ dùng cách ra dấu :
 « chúng tôi nhờ đó biết là vị quan chỉ-huy quân-khu này đóng binh
 « tại Cần-Giờ, và chúng tôi phải đợi ông Tổng-Trấn miền Nam cho
 « phép mới được ngược sông Donnai.

« Đó là cuộc tiếp-xúc đầu tiên của chúng tôi với dân bản-xứ.

« Vị quan chỉ-huy là một ông già nhăn-nheo cúm-rúm, tóc bạc,

« rất hoạt-bát nhưng xen lẫn một tính trẻ con ngộ-nghịch, dưới những
 « điều-bộ rất lễ-phép. Y có rất nhiều tôi-tớ nhu-mi sai bảo rất nhanh
 « chóng. Một đứa cầm lọng cứ theo sát bên ông quan, đến khi vào
 « trong phòng tàu cũng không chịu sập xuống, ông quan quá tôn-
 « trọng nghĩ lễ. Có một đứa khác độ 15 tuổi đáng người rất đẹp mang
 « hai chiếc bao lụa xanh đựng cau, trầu vôi và thuốc. Phần đồng đều
 « có thói ăn trầu, nên những người có địa-vị đều có một đứa trẻ hầu
 « cau-trầu. Họ lại còn hút thuốc điếu vắn giấy. Tất cả rất nghiêm-
 « chỉnh ít nói. Các vị chỉ-huy mặc một chiếc áo thụng ngắn bằng vải
 « to màu ngà ngà, quần bằng lụa đen rất rộng và không thắt nịt,
 « giữa cột một giây thắt lưng lụa đỏ. Họ choàng một chiếc áo tể
 « năm thân, đi guốc, bịt khăn nhiễu, đội nón lá có vành chụp sát
 « đầu và một chiếc quai cột chắc nơi cằm. Tôi tớ cũng ăn mặc kiểu
 « ấy nhưng bằng vải thô. Người Nam-Việt hơi bé nhỏ hơn người
 « Mã lai, màu da cũng giống nhau. Họ có thói để móng tay rất dài,
 « càng sang trọng bao nhiêu thì móng tay càng dài bấy nhiêu.

« Viên chỉ-huy sau khi xem xét tàu xong, rất niềm-nở với tôi, ông
 « ta bắt tôi ăn thử một miếng trầu cau, nhưng tôi rất hoảng-sợ và
 « từ-chối nhiệt-liệt. Tôi biếu cho ông ta một chiếc sơ-mi, một chiếc
 « khăn mù-soạ, một đôi giày...

Viên chỉ-huy mời tác-giả đến viếng thăm làng Cần-Giờ, nhận thấy
 dân cư sống trong sự hỗn-độn và thiếu vệ-sinh. Tác-giả vào một cảnh
 chùa, và nhìn trên bàn thờ thấy « một chậu bằng đồng đầy tro bụi,
 trên đây có cắm những que diêm đã cháy đầu... » Những cây phượng
 đối với tác-giả là « chiến-lợi-phẩm, cướp của quân-thù »... Sau cùng,
 tác giả được mời dùng cơm với viên chỉ-huy-trưởng :

« Kể tôi tớ đem đặt lên bàn một bộ đồ trà, một đĩa cơm lớn,
 một đĩa thịt heo kho, canh v.v. » Viên chỉ-huy xé nhỏ thịt ra cố mời
 mọc tác-giả. Nhưng tác-giả vì không quen cách mời mọc ấy « nhẩy
 lui khỏi bàn, tay nắm chắc đoản-đao, mắt nhìn chăm-chập rất dữ-
 tợn viên chỉ-huy. Hắn ta rất ngạc-nhiên, luống-cuống và sợ-sệt, tôi
 quên cả giận, bật tiếng cười lớn... »

CHƯƠNG THỨ V

Tác-giả lại mời vị chỉ-huy-trưởng xuống tàu. Các hàng-hóa lạ như
 « súng đạn, vải điều, ống dòm, rượu, giấy » đều bị trưng dụng ít nhiều
 Trong khi chờ đợi giấy phép, tác-giả có thì giờ xem xét mặt biển,
 Cách thức bắt cá bằng sáo tre cũng giống như hiện thời, tác giả
 khen « tôi khâm phục cách điều-khiển các chiếc thuyền, rất khéo léo
 của người Việt... mái chèo của họ dài, và dẻo, theo tôi (tác-giả) càn-đối
 hơn mái chèo của mình. Họ chèo rất rập-ràng theo một điệu hò có
 tiết tấu mà sau đó tôi mới hiểu được nghĩa. « Tác-giả than vãn
 muối nhiều và chờ đợi quá lâu », và sau nhờ sự chỉ dẫn của vị
 chỉ huy, tác giả biết rằng Đức vua đang ở Huế và họ không có quyền

cho phép tác giả đưa tàu ngược sông Donnai vào Saigon, tác giả quyết định rời Cần Giơ ra Tourane vào ngày 13-6-1819.

CHƯƠNG 6

Ngày 17 họ bỏ neo tại Cù lao Chàm, gần một làng nhỏ. Một chiếc ghe trong có hai người ra dấu và chèo sát lại tàu. Tác giả phải cất nghĩa cho hai tên lính mục đích cuộc hành-trình của họ là xứ Hàn (Tourane). Họ chèo ghe đi, tối đến họ đem « cá khô và một ít bầu bí nhưng họ không chịu lấy tiền hoặc một tang vật nào của thuyền-trưởng Nài nỉ lắm họ mới uống một chút rượu ngọt, neo ghe cạnh tàu, và canh gác suốt đêm. Từng bừng sáng, họ gọi chúng tôi rất có lễ-độ và ra dấu bảo chúng tôi phải nhả neo ». « Chúng tôi trương buồm chạy theo họ. Khi từ giã chúng tôi đưa cho họ một ít tiền Y-pha-nho, nhưng họ lắc đầu và chỉ về phía Hàn » Qua khỏi Faifoo, điều tèn sau mấy năm khói lửa, Ngũ-hành sơn liền hiện ra trước mắt họ. « Chúng tôi không hiểu đó là một công nghiệp của Tạo-hóa hay của Nhân-loại ».

Đúng 10 giờ thì tác giả đến trước vịnh Tourane. Hòn Tiền-Sa nằm dài nhúng chân xuống bể như « một con sư-tử đang vươn mình sắp nhảy ra Đông-Hải ». Tác-giả cho bắn 5 phát thần-công, trên đài chính phòng vệ cửa Hàn, một chiếc cờ phe phẩy. Tác giả không tả màu cờ và hình dáng của cây cờ.

Liền đó ba vị thượng khách đến kiểm soát thương-thuyền. Vì ngôn ngữ bất-đồng, tác-giả chỉ dùng dấu hiệu, nhưng sau đó một vị quan ra dấu lấy mực, giấy, bút. Ông ấy viết bằng tiếng Latin : « Quid interrogas ? » tác giả cố moi-móc trong trí nhớ những từ-ngữ latin học thuở bé tại trường để diễn tả ý muốn của mình và nhờ đó mới hiểu một vài trường lịch-sử đương kim của nước Việt-Nam vào thời đó.

« Vịnh Tourane — lời của tác-giả — là một hải cảng thiên-nhiên « đẹp nhất trong những hải-cảng đẹp nhất trên hoàn cầu. Các tàu bè neo « kín đáo, không sợ gió lớn. Một nhánh sông liên-lạc với Faifoo. Hai chiếc « đồn lũy xây cất theo sự chỉ dẫn của kỹ sư Âu phòng vệ hải cảng và « ngành sông chảy vào thành phố Tourane. Hai chiến-luỹ ấy có thể « chống cự lại tất cả các cuộc tấn-công mãnh-liệt của bất cứ hải-« quân xâm lăng nào ».

CHƯƠNG 7-8-9-10

Tác-giả lại phải trở về Phi-luật-tân để kiểm một viên thông-ngôn, nhân đó tác-giả mô-tả phong-tục tập-quán mạn-rợ của dân trên các quần đảo ấy, thời bấy giờ là thuộc địa của nước Y-pha-Nho. Trong khi ấy, một chiếc thương-thuyền thứ hai cũng đến bỏ neo tại cửa bể Cần-Giơ. Đó là « chiếc MARMION từ Boston, do thuyền-trưởng OLIVIER BLANCHARD chỉ-huy. May sao ông Tổng-Trấn lại phái một viên-thông nói tiếng Bồ-đào-Nha xuống trực tiếp với thuyền-trưởng Marmjon. Nhưng vì thuyền-trưởng ấy không đem theo tiền Bồ-đào-

Nha nên không thể mua bán gì được. Ông ta định quay thuyền sang Phi-luật-tân để đổi bạc và mua hàng hóa, nhưng nhuộm bệnh và mất tại Cần-Giờ. Ông John Brown, thỏa-thuận cùng với viên thư-ký Putnam cùng đi sang Phi-luật-Tân thì gặp ông John White.

Vào tháng Chín, ngày 6 hai chiếc thương thuyền Franklin và Marmion lại từ giã hải-cảng Cavite để trở lại Cần-Giờ.

CHƯƠNG 11

Ngày 25-9 thì hai chiếc thương-thuyền bỏ neo tại Vịnh Vũng Tàu. Một viên thông-ngôn nói cho tác-giả biết rằng một chiếc thứ ba vừa rời khỏi vũng tàu đó là chiếc AURORA, do thuyền-trưởng ROBERT GOULD chỉ-huy từ Salem đến. Họ lên Cù lao Chàm, đến Tourane, nhưng thất bại trong sự mua bán nên đã đi Manille. Một chiếc nữa chỉ đậu tại Vũng Tàu trong vòng một ngày rồi đi về hướng Bắc. Đó là chiếc Beverley, thuyền-trưởng là John Gardner mà tác giả đã gặp tại Manille.

Trong khi chờ đợi giấy phép, tác giả có đi săn trong rừng Sả lọi vào bùn đen « đến đầu gối » và xuyên qua rừng bần mà tác-giả tả như những cành san-hô không-lò mọc trên đất bần.

Tác-giả đã gặp nhiều sự khó-khăn, vì không chịu đóng thuế bỏ neo, và trước thái-độ ương-ngạnh của tác-giả, các vị trấn-thủ đã nói đến chiến-tranh và máu đổ. Dầu sao, chúng ta cũng nhận thấy tinh-thần rất cao của các Cụ thời ấy qua các giọng chữ của tác-giả. Sau cùng, ông Putnam được phái cùng với một viên thủy-thủ biết tiếng Bồ-đào-Nha theo một chiếc ghe lên Saigon. Ngày 1-10, viên thông-ngôn báo cho biết hai thương thuyền có thể lên đến Ngã Bảy để lấy giấy phép. Ngay lúc đó thì ông Putnam vừa trở về, báo tin rằng ông đã thành-công.

« Các nhà đương-cuộc tiếp đãi ông ta tử-tế và cho phép đem « thuyền lên Saigon, hàng-hóa mua bán dễ-dàng, thuế-vụ nhẹ... » ông Marianno, một viên thông ngôn bản xứ được phái làm hoa-tiêu.

CHƯƠNG XII

Ngược giòng Donnai được hai ngày thì có một Ủy-viên Hàng-Hải đến khám xét tàu, ghi chép tên chiếc tàu, của nước nào, số-lượng khi giới, cần mua bán gì, danh sách và tuổi tác của thủy-thủ. Họ lập thành 13 bản sao, bắt tội ký, 4 bản gửi ra cho Vua ở Huế, 1 bản đệ trình Tổng-Trấn, và số còn lại gửi đến các sở liên-hệ.

Lúc đi đến Ngã-Bảy, « phong cảnh thật là ngoạn-mục và nên thơ » có những đoàn cá hình thuôn thuôn, lép, đặc-biệt có ở Ngã-Bảy mà thôi hú lên giống như âm-thanh của một chiếc đàn Đại-phong-cầm, tiếng ếch kêu và tiếng chuông đồ, khiến cho « chúng tôi run rẩy như từng chiếc giây đàn ».

Vì thuyền thấp, nên tác-giả không thể trông xa, leo lên cột buồm thì thấy mờ mờ và xa xa giãy núi Bà-rịa màu xanh lam nổi bật lên nền

trời. Rất nhiều khi, và chim đủ màu. Muối cũng nhiều, cá sấu cũng có. Ngang Đông-dinh, một làng nhỏ hiện ra, nghèo nàn. Một khoảnh đất trồng cau và dừa. Một người đàn bà đang cầm cây do trâu kéo. (Có lẽ thời đó đàn ông cũng để tóc nên tác-giả lầm tưởng là đàn bà đi cày). Đến ngánh sông Soi-Rap, hai chiếc thuyền bị ngừng hẳn. Hai giong nước gặp nhau nên muốn vượt qua cái phà ấy rất khó.

« Ngày 7-10 chúng tôi đến Saigon « Nhà cửa sạch-sẽ hơn Cần-
« giờ ở rải rác hai bên bờ, vài mảnh đất được trồng trọt, vườn
« dừa vườn cau san sát, vài dàn trâu, nhiều ghe câu, và xa xa một
« rừng cột buồm... » Con sông rộng độ 500 thước. Viên thông ngôn
« chỉ cho tôi cửa đi vào thành. Trên đó có một cột cờ. Bên kia bờ có
« vài chiếc thuyền Thái đang neo. Nhiều chiếc đồ nhẹ bỗng do đàn bà
« lái và chèo lượn qua lượn lại rất ngoạn mục. Họ ăn mặc rất
« thanh-nhã làm cho chúng tôi ngạc-nhiên. Ngay trên cao, giọc hai
« bờ sông tôi thấy một bức tường thành rêu-phong cũ kỹ, dọc hào
« lau sậy mọc lan tràn. »

CHƯƠNG 12

Thuyền vừa bỏ neo, thì các quan đến khám xét. Họ nói tiếng Y-pha-nho rất giỏi, chúc mừng tác giả và mời tác-giả lên đất viếng thăm tỉnh thành nhà cửa (lúc bấy giờ cũng tương tự như nhà cửa ở thôn ta hiện nay), làm trên sinh nên phải có cầu khỉ để đi lại. Nước uống dùng trong tháp là nước mưa hứng và để dành. Đầu có mùi nước mắm phẳng phất. Con nít gầy còm, bệnh tật, nhợt nhúa. Bữa ăn gồm có cơm, thịt gà vịt kho hay xào, cháo và đồ ngọt. Dân chúng dùng dừa và lòng nhím để gấp và xóc thịt, cùng ăn chung một chén nước mắm. Họ uống nước chè Huế và rượu đế. Nhà giàu uống trà Tàu. Họ nuôi chó, gà heo và thả rông. Đàn bà bàn-bạc rất nhiều về khách lạ, thăm dò về giá cả các hàng hóa. Về đến thuyền tác giả thưởng thức những cái mới lạ mà không chán : — cách chèo đò của người Việt, trái cây, mà cam là tác-giả ưa thích nhất, bánh nếp nhân dừa, các chiếc ghe nhỏ bán trà Huế, cách đánh cá gọn gàng thuyền bán dầu rái, cả một vườn hoa trên một chiếc thuyền.

CHƯƠNG 13 — 14

Ngày 9-10, lúc 9 giờ sáng, chúng tôi (tác-giả) đem phẩm-vật lên yết-kiến quan Quyền-Tổng-Trấn. Phẩm-vật gồm có 4 cây đèn có bóng tròn đục, 4 chai đựng rượu có chạm-trổ, vài ly rượu, nước hoa, rượu mùi rượu chát, vài chai Rhum, và một hộp trà thơm chạm-trổ rất khéo.

Chúng tôi đi đò, lách trong đám ghe chài, dân chúng đứng bên bờ hay trên các ghe thuyền để xem « Ông lớn bên

Tây, hay là ông Hòa-Lan họ chen chúc và la lớn để tỏ vẻ ngạc nhiên. Cùng đi có tôi, ông Put Nam, Bessel một thủy-thủ biết tiếng Bồ-Đào-Nha, ông già Joachim viên hoa-tiêu bồ-đào-nha, một ủy-viên hàng-hải, 4 ông quan và đi trước có ba viên thông ngôn mang lễ-vật.

Một con đường rộng, thẳng thớm, đưa chúng tôi đến cổng thành. Hai bên nhà cửa khá giả, bằng gỗ lợp ngói, có cái có vườn ở trước, nhưng phần nhiều mặt tiền day sát đường. Đường đầy rác, chó sủa vang, dân chúng hò hét, vang dậy. Đến cuối đường, phong cảnh lại trở nên ngoạn mục. Dân chúng bỏ rơi chúng tôi, và chúng tôi có thể chiêm ngưỡng cảnh vật xung quanh. Chúng tôi theo một con đường có lợp ngói, ở giữa hai bức tường gạch, dài độ 500 thước leo lên một cái giốc thoải thoải trồng cây sum suê, qua một chiếc cầu đá và đất bắt ngang một cái hào rộng và sâu đưa đến cửa thành Đông-Nam hay nói cho đúng một chiến lũy vĩ đại : Tường thành cao độ 7 thước và dày quá cỡ vậy một khoản đất chu vi chừng 5 cây số, mỗi bề 1 cây số 200. Trong đó là dinh - thự của vị Tổng-Trấn, và các võ-quan cao-cấp. Các doanh trại có thể chứa đựng chừng 50.000 lính. Hành cung được cất ở giữa một thảm cỏ tuyệt đẹp chừng 800 thước vuông có rào cao. Đó là một tòa nhà hình chữ nhật chừng 30 thước bề dài và 18 thước bề sâu làm bằng gạch, có hành lang ra sau. Tòa nhà xây trên một cái nền gạch độ 2 thước cao, một cái thang bằng gỗ cứng, nặng nề dùng để lên xuống. Xung quanh tòa nhà, ở mỗi góc rào có một tháp canh vuông, cao độ 10 thước có treo 1 cái chuông.

Sau tòa Hành cung là nhà của các cung-phi thị-nữ. Mái nhà đều lợp bằng ngói trắng men. Nóc có chạy rồng và phụng.

Tòa Hành cung lâu nay bị bỏ trống, chỉ còn dùng để cất giữ ấn-kiếm và văn khố. Đi ngang qua Hành cung phải nghiêng lòng.

Đi một đoạn nữa thì đến Dinh quyền Tổng Trấn. Nghi lễ bắt buộc chúng tôi phải chờ tại nhà khách. Dinh Tổng Trấn là một tòa nhà vuông độ 10 thước mỗi bề, mái ngói. Trước là một sân rộng có bình phong. Ở giữa dinh kê một sập gụ một tấm cao độ 4 tấc, độ 3 thước bề dài và 2 thước bề ngang, rất tốt láng bóng. Song song trước sập gụ, mỗi bên ba chiếc bệ đất láng. Ông Tổng Trấn quyền nhiếp là một ông cụ lão, rất thận trọng, cử chỉ và ngôn ngữ lịch-sự. Ông ta ngồi ở sập chính giữa. Còn trên các bệ đất, các quan văn-võ chia nhau ngồi theo cấp bậc. Đàng hậu gồm có lính cầm gươm và mộc bằng da trâu phơi khô ghép dính và đánh bóng. Chúng tôi đi thẳng vào chính giữa Dinh. Đến ngang các bệ đất, chúng tôi cất nón, cúi đầu vái ba lần theo kiểu Âu rất kính cần. Ông Quyền Tổng Trấn đáp lễ bằng những cái gật đầu lâu chậm rãi. Ông ta mời chúng tôi ngồi trên một chiếc trường-kỷ bằng tre bên tay mặt. Cũng có một hàng ghế gỗ làm theo kiểu Trung-hoa. Ông Tổng Trấn đưa tay ra dấu bảo ngồi. Chúng tôi vâng lệnh, Các viên thông-ngôn tiến tới

sát sập, quý xuống và nâng cao các lễ vật. Ông Tổng Trấn xem kỹ và tỏ ý hài lòng. Ông chúc mừng chúng tôi và hỏi thăm về sức khỏe, hành trình, nước chúng tôi ở cách nước Việt bao xa và mục đích cuộc hành trình của chúng tôi. Sau khi sự tò mò của ông được thỏa mãn, ông hứa sẽ dành mọi sự dễ dàng cho chúng tôi và bảo đem trâu nước. Câu chuyện về thuế vụ chưa được giải quyết dứt khoát, chúng tôi đành phải từ giã vị thượng quan ấy và hẹn một cuộc gặp gỡ khác. Chúng tôi thấy còn sớm, vì tánh tò mò, nên thả chân dạo chơi trong thành phố.

Qua đến cửa Nam là nơi chúng tôi vào thành, chúng tôi đi ngang một cái nhà làng, chứa đựng độ chừng 250 chiếc thần công (canon) đủ cỡ và đủ kiểu, bằng đồng, phần nhiều do Âu phương cung cấp. Các súng thần công thường được đặt trên những giá gỗ gần mực. Có độ chừng 15 chiếc súng trận cỡ lớn còn tốt, trên có khắc dấu hiệu Ba chiếc hoa Huệ. Đây là những súng đúc vào thời kỳ vua Louis thập tứ. Cạnh đó, có nhiều súng bằng gỗ để tập luyện. Gần cửa vào nơi đồn chánh, chừng năm sáu tên lính bị đóng gông. Gông lính bằng tre khác với gông thường dân làm bằng gỗ dày nặng. Trên cửa Bắc một cột cờ sừng sững ở đây họ thượng kỳ vào ngày mồng một Âm-lịch và các lễ lớn. Các cửa thành — cả thủy bốn cửa — đều làm bằng ván dày cứng, đóng đinh và niềng sắt theo kiểu Tây phương. Cầu bắc ngang qua hào làm bằng gạch trang hoàng bằng những hình nổi đặc biệt quân sự hay tôn giáo. Trên mỗi cửa, một vọng gác vuông mái ngói, thông-thương với vòng thành bởi hai tam cấp bằng gạch.

Phía Tây thành là nghĩa địa của các vị quan gồm có những ngôi mộ xây cất theo kiểu Tàu, có một vẻ đẹp man dại. Sự chạm trổ trên các mảnh bia bằng đá rất thô sơ. Về phía Đông Bắc, có sáu căn nhà rộng lớn, có rào che kín và ngăn cách biệt nhau, bề dài mỗi căn chừng 50 thước, ngang 24 thước. Nóc lợp bằng ngói tráng men. Rui và đòn tay rất lớn. Cột bằng gạch xây; gát bằng. Tường cao độ 5 thước. Đó là kho làm chứa khí-giới, lương thực và khí mạnh quân nhu.

Nhiều xóm nhà lá rải rác trong lùm cây sum-suê lẫn lộn với đu đủ. Đó là nhà của lính tráng có gia đình.

Nhiều con đường trồng cây hai bên thường là cây bông su (Đại) chạy về nhiều phía đầy giầy hoa thơm ngát vào tháng 10 tháng 11. Chạy dài theo con đường có lợp ngói bên ngoài nhiều con voi đang ăn lá, dưới sự trông coi của các viên quản tượng ngất ngheo trên cổ chúng. Có vài con lớn hơn cả voi Ấn-độ. Các viên quản-tượng dùng mõ để ra hiệu voi đến cho các bộ hành tránh đường. Thấy chúng tôi, voi đứng dừng lại có vẻ ngạc-nhiên, nhìn bằng đôi mắt găm ghè. Người Việt sợ chuyện không hay xảy ra bèn lấy áo dài cho chúng tôi mặc. Chúng tôi vừa được voi kính nể, vừa được dân chúng tiếp đãi như các ông quan đương chức vậy. Y-phục ấy hiện nay đang cất giữ tại tàng-cổ-viện Đông Ấn Hàng Hải Salem.

Giá cả các thức ăn thời ấy rất rẻ và đầy đủ. Thịt heo 3 xu 1 kí, thịt bò 4 xu, gà vịt 5 cắc 12 con, trứng 100, 5 cắc, bồ câu 3 cắc một tá, cá, sò 5 cắc ăn cả tàu, 1 con hoẵng 1 dollar 1/4 100 củ khoai tía 3 cắc, gạo 100k, 1 quan, khoai 45 xu 1 tá v. v... Trái cây có đủ thứ : mít xoài ổi chanh chuối, bưởi dừa, đu đủ, lựu măng cầu. Nói chung chỉ có thức ăn là nhiều, ngoài ra sản phẩm không đem bày bán tại chợ.

CHƯƠNG XV

Thành phố Sài Gòn : Dân-số thành phố Saigon có độ 180.000 người, chừng 10.000 Huế-kiều. Đường sá thang thom chạy như bàn cờ. Có nhiều con đường rất rộng. Phía Tây có hai ngôi chùa Tàu, nhưng người Việt cũng cất rất nhiều kiềng chùa riêng rải rác khắp nơi. Ở giữa thành phố một nhà thờ Thiên Chúa Giáo được xây dựng với hai cha truyền giáo người Ý, vài mươi thầy dòng và rất nhiều tín đồ. Cả xứ Donnai có độ 16.000 người theo đạo Thiên Chúa.

Chính giữa thành-phố gần bờ sông một dãy phố khá đẹp là những kho chứa lúa — độc-quyền của nhà vua — mà sự xuất-cảng bị cấm-ngắt, nếu trái luật có thể bị xử tử. Mỗi chiếc thuyền dời khỏi hải-cảng Saigon được phép đem theo một ít gạo tính theo đầu người thủy-thủ và thời-gian hành trình. Về hướng Bắc của thành phố là nghĩa-địa to lớn đầy mả-mồ. Xung quanh họ trồng những cây hoa Su (Đại) như phần nhiều các đường sá trong tỉnh, có thể ví như các Đại-Lộ bên Ba-Lê vậy.

Về hướng, Đông Bắc, bên bờ của Kinh Thị Nghè, một xưởng đóng tàu cho hải-quân và sửa chữa các tàu bè đã đóng xong hai chiếc chiến-thuyền dưới sự chỉ dẫn của sĩ-quan Pháp. nước Việt-Nam phải hãnh diện đã thiết-lập được một cơ-xưởng quan-trọng như vậy, có thể chen vai thích cánh với các cường-quốc Âu-Tây. Tuy lúc chúng tôi đến, họ không đóng tàu nữa, nhưng vật liệu dụng cụ còn dư đã có thể đóng thêm nhiều chiến thuyền nữa. Các thứ gỗ dùng ở đây rất quý tôi chưa từng thấy bao giờ. Tôi có đo thử một cái cạp thuyền dài gần 30 th, bàn lớn 8 tấc bằng gỗ go. Chưa ở đâu có một cây gỗ đẹp như thế. Tôi có thấy một cây gỗ không có mắc có thể dùng làm cột buồm cho một chiến thuyền, người ta bảo thứ cây ấy ở đây thiếu gì.

Độ 150 chiếc thuyền chiến đóng rất khéo đang để cất dưới mấy giấy nhà. Mỗi chiếc dài độ 20 đến 30 thước, mang được 16 chiếc thần-công đạn 3 k. Nhiều chiếc khác có thể mang được từ 4 đến 6 thần-công bắn đạn từ 6 k đến 20 k, tất cả đều bằng đồng, rất đẹp. Có 4 chiếc chiến-thuyền được hạ-thủy đang được trang bị để dự một trận thủy-chiến nào đó, sau khi ông Tổng-Trấn từ Huế trở về. Tất cả đều được trang trí rất đẹp, chạm trổ khéo léo, sơn son thếp vàng và trông rất ngoạn mục.

Người Việt-Nam chắc chắn là những viên kiến-trúc sư lành nghề của ngành thiết trí häng hái. Sản phẩm của họ rất khéo léo hoàn toàn.

Tôi rất ngạc nhiên và chú ý đến ngành kinh tế đặc biệt này của họ, cho nên tôi đến quan sát nhiều lần cơ xưởng đóng tàu Việt-Nam.

Sắt dùng ở đây nhập cảng từ Xiêm-la, quặng sắt này rất tốt, dẻo và dai. Sắt ở miền Bắc dòn hơn. Xưa kia tại Saigon cũng có một xưởng đúc súng, nhưng sau khi ông Eveque d'Adran mất, xưởng ấy bị bỏ quên. Nhưng ở Huế vẫn còn một xưởng đúc súng nữa, Quặng đồng, nhập cảng từ phương Bắc ở đó có rất nhiều mỏ kim-khi.

Saigòn xưa kia chỉ gồm có khoảng đất ở phía tây của thành phố hiện tại. Người ta gọi là Saigon cũ. Ở đó còn nhiều vết tích cổ xưa và một kiểu thức kiến trúc cao quý hơn. Có nhiều con đường lát bằng gạch Bát-tràng, bờ sông xây bằng đá và gạch, chạy dọc theo giòng sông suốt 4 cây-số vòng thành, xưởng đóng tàu của Hải-Quân, một vài trại lính pháo thủ được xây cất trên khoảng đất ở về phía đông. Nhưng sau khi nội chiến chấm dứt, dân chúng đồ xô về phía đông, xây cất nhà cửa và chiếm các khoảng đất còn sót lại quanh vòng thành xưởng đóng tàu v.v...

Ngày tôi đến, phủ Tổng Trấn vừa khánh thành xong ba con kênh đào kinh Vinh-tê, Bao-Dinh và An-Thông, ba con kênh này phải đào mất một tháng rưỡi xuyên qua đầm lầy và rừng rậm. Kênh này sâu độ 6 thước, rộng độ 30 thước, 26.000 dân phu thay phiên làm việc suốt ngày đêm. Hơn 7 ngàn người đã thiệt mạng vì bệnh hoạn và kiệt sức. Hai bên bờ đều trồng bông Su (Đại). Thực là một công cuộc vĩ-đại (kinh ông Thượng).

Thành Sàigòn chiếm một vị trí quân sự thuận-lợi, cao hơn mặt sông độ 50 thước, trước kia là một khu rừng hoang từ Cáp, đi vào là trông thấy ngay, có thể cố thủ rất lâu dài với một đạo binh thường có thể chống lại mọi cuộc tấn-công của những đoàn quân tinh-nhuệ Âu Tây. Xung quanh thành có hào sâu thông ra sông cái. Vòng thành đã một lần bị tàn phá trong thời kỳ nội chiến nay được sửa sang kỹ-càng thêm. Đây là một xứ sinh lầy, và thành phố nằm trên những con sông nhỏ. Có những chiếc cầu khỉ làm bằng một thân cây dài thật sự bắt từ xóm này qua xóm khác trông rất ngoạn mục.

Ngày 10-10, các quan lại xuống thuyền Franklin để đo lường tàu gồm có ông ủy-viên hàng-hải và một viên Giám-thầu thuế-quan. Họ bàn cãi lớn tiếng một chặp lâu rồi mới bắt đầu công việc như sau : Nơi boong tàu họ vạch hai đường thẳng góc với sống tàu. Rồi bắt từ đường thẳng góc đẳng đuôi đó tới lấy 1 phần ba khoảng giữa hai đường đã gạch. Nơi đây họ đặt ngang một cây sào treo hai giây lắp-long ở hai đầu. Họ ghi vào nơi cây sào bề ngang của thân tàu (chỗ rộng nhất) chỉ định bởi hai giây lắp-long có sát đúng vào mép tàu. Thuế đồn tùy ở số thước mốc (covid) ghi nơi cây sào. Một thước mốc hay puntas chia ra làm 10 tác. Cứ mỗi thước mốc phải trả 160

quan hay là 80 đô-la Y pha Nho, thêm 3 phần trăm thù-lao và phụ phí đo lường cho thuộc quan, và 1 phần trăm cho quân lính. Mỗi đô la Y pha Nho ăn 18 tiền mỗi tiền ăn năm xu, hay 60 đồng tiền. Chiếc Franklin đo được 17 thước móc 6 tắc phải trả 2.929 quan 5 tiền 1 đồng hay là 1627 đô la Y pha Nho. Cứ tính theo bên nước Mỹ thì chiếc Franklin chở được 252 tấn hàng, vị chỉ mỗi tấn giá 45 xu.

Chúng tôi có viết một lá đơn cho Đức Vua qua tay ông Vannier hiện trú-ngụ tại Huế đề xin giảm thuế, và có gởi dâng nhà vua một thanh kiếm mà các quan khen lấy khen để « Qua ! Qua ! » chúng tôi lại gởi thêm 12 lọ hột cải (moutarde) biếu nhà vua.

CHƯƠNG 16

Nước Việt-Nam sản xuất rất nhiều thương phẩm : vàng, bạc, đồng sắt, gỗ quý (lim, go, trắc) trầm-hương, tre, mây, cánh kiến, quế, mật, sáp ong, đồ dân, cau trầu, thuốc lá, lụa dương, xạ hương, dầu khâu, tiêu, chàm nhuộm, sung tây-ngu, gạo. Dầu mọc rất nhiều nên tơ sản xuất rất nhiều. Yến sào, cá khô, muối, dầu rái.

Khí hậu Nam-Việt rất tốt, có gió mùa.

Người Việt-Nam cũng có nuôi ngựa, giống nhỏ nhưng bền bỉ và mạnh. Người Việt cỡi ngựa khá giỏi. Có nuôi bò nhưng không vắt sữa. Hao giống rất nhiều. Thú rừng đặc biệt nhất là voi và cọp.

Bản-vị tiền tệ Việt-Nam là tiền đồng. Tiền là một miếng đồng bạch, kẽm hay thau, hình tròn, có khoét 1 lỗ vuông chính giữa để sâu. Cứ 60 đồng là 1 tiền, 600 đồng là 1 quan. Họ không có ngân hàng nên có tạt chôn dấu tiền xuống đất, nên tiền mau hư hỏng. Hơn nữa thứ tiền này rất nặng, khó chuyên chở. Họ còn dùng vàng nén và bạc nén. Một nén bạc giá từ 27 đến 32 quan. Trên mỗi nén bạc có ghi niên-hiệu của triều vua. Giá vàng xấp đôi giá bạc.

Tánh tính người Việt rất trầm mặc, cử chỉ của họ rất thận trọng. Họ thích dùng mưu lược mặc dầu họ rất dũng cảm. Tất cả đàn ông đều đi lính. Công việc buôn bán, bếp nước, may vá, thêu dệt đều về tay người đàn bà đảm đương. Lính sử dụng kiếm, gươm giáo, súng hỏa mai. Đầu giáo thường buộc ngũ lông ngựa đỏ. Họ đội nón lá sơn cứng chắc, tay cầm khiên mộc. Sĩ-quan cao cấp thì mặc giáp-trụ.

Dân Việt thuộc về phái da-thân từ Trung-hoa truyền sang, sau đó chịu ảnh hưởng của Phật giáo với nghi thức chế biến khác so với Phật giáo nguyên thủy.

Xứ Donnai đặt dưới quyền cai-trị của một vị Tổng-Trấn là vị chỉ huy tối-cao toàn-thể binh-lực. Ông Phó Tổng-Trấn lo về việc tài-phạn. Cứ mỗi ngành hành-chánh hay kinh-tế lại có một ông quan xem sóc : quan Công, Quan Tượng (voi), quan Ngoại kiều, quan Hàng-hải v.v...

Xưa kia ít xảy ra án mạng, nhưng bây giờ các vụ sát-nhân rất thường. Các tội trên đều xử trảm như các trọng tội khác. Trộm cắp

ng bị xử trảm. Riêng tội thông dâm xử một cách đặc-biệt. Những kẻ phạm tội bị cột chung với nhau rồi đem sông thả trôi. Các tội nhẹ thì tù, gông cùm hay đánh đòn. Chế độ đa thê rất thanh bạch. Tuy ở lượng tài-chánh của mỗi người, đàn ông có thể lấy rất nhiều thiếp. Nhưng các giống con đều được xem như nhau về pháp-lý.

Tổ-chức Cảnh-sát và an-ninh trong các phố phường dựa trên những nguyên-tắc hữu-lý. Cứ mỗi khu phố lại chọn một ông Trưởng-phố trong người đứng đầu nhất. Ông Trưởng-phố có quyền tài-phán và chịu trách nhiệm về trật tự và an ninh của khu phố ấy đối với các vị quan Pháp.

Cách tổ chức này hòa hợp quyền lợi của từng cá nhân và quyền lợi chung của khu phố khiến cho sự nhúng nhể dân tình và loạn ít xảy ra.

CHƯƠNG 18

Ngày 6-12, có tiếng sấm thần-công vang dậy, lá cờ Đại được dựng lên cột pháp-phới trên mặt thành. Ông Tổng-Trấn từ Huế trở về. Từ các phía xô nhau rộn rịp người ta chen chúc, các quan lại hấp tấp xan xai đi vào thành đem theo lễ vật. Trên sông, tất cả thuyền vang lên tiếng « Thuyền quan ». Trong dinh của vị ông Trấn diễn ra một cảnh rất ngoạn mục, huy hoàng. Các quan võ đều ăn mặc y phục đại trào, màu sắc rực rỡ và màu sắc chủ yếu là vàng và đỏ. Lễ vật đem lại gồm đủ thứ: từ chai rượu bốn chân con bò mộng. Chẳng mấy chốc các kho lâm đến đầy mấp mí lễ vật, sơn trà, thú vật đi lại lúc nhúc. Chúng tôi chọn ngày vào yết kiến vị thượng quan ấy. Lễ vật gồm có những món tương tự đã gởi hiến cho ông quyền Tổng Trấn trước kia, và thêm một cây kiếm một cây đèn kéo quân. Nghi thức tiếp kiến tương tự như lần trước, nhưng vị quan này bất thiệp và ra vẻ hơn. Ông ta có những cử chỉ cứng rắn của một võ tướng, oai phong vữa của một văn nhân uy quyền và lịch sự. Tôi nhận thấy, dinh của ông này lớn hơn, và sắp đặt sạch sẽ vén khéo hơn. Các vị thuộc quan trừ các quan tể phẩm đều không dám nhìn thẳng. Họ chấp tay, lạy ông Tổng Trấn theo kiểu Tàu : đưa tay lên trán, bô thông, rồi quí mọp rồi đứng như thế 2,3,6,8 lần tùy theo chức tước.

Ông Tổng Trấn cũng được chúng tôi cúi chào theo nghi thức trước kia. Ông rất bằng lòng và xem xét từng món lễ vật. Chiếc đèn kéo quân được tôi giới thiệu là một phát minh mới nhất đã làm ngạc nhiên nhiều dân tộc tại Âu châu. Ông ta nhìn vào trong rồi mỉm cười, nhờ viên thông ngôn nói với tôi rằng : Bên Âu Châu thì cho là lạ, cho tôi coi là thường. Ông truyền lệnh nhỏ nhỏ cho một sĩ quan hầu cận. Một lát sau, y đem ra ba bốn chiếc đèn kéo quân bằng giấy đỏ, làm đúng theo nguyên tắc của ông Docteur Brewster. Chúng tôi rất ngạc nhiên, mặc dầu các chiếc đèn ấy làm hơi xấu,

được thấy một phát minh mới nhất của Âu Châu đã xuất hiện tại một nước xa xôi như vậy.

CHƯƠNG 19

Chúng tôi lại đến yết kiến ông Tổng Trấn một lần thứ nhì. Lần này, nghi thức được giảm bớt. Các quan lại hiện diện độ 40 người và 4 viên thông ngôn : Antonio, Mariano, Joseph và Vicente đều là tín đồ Thiên-Chúa-Giáo. Ông Tổng-Trấn tiếp đãi chúng tôi rất ân cần, không đề ý đến nghi thức long trọng đã phô bày trong các buổi tiếp tân trước. Ông hạ mình tiếp chuyện với chúng tôi một cách thân mật. Do đó chúng tôi có dịp biết rõ Ông là một người rất thông minh, có một bộ óc khoáng đạt, hiểu sâu thấy rộng, ham tìm tòi đề mở tầm kiến thức. Ông hỏi chúng tôi nhiều câu rất ngặt nghèo tỏ ra Ông ta có rất nhiều khả năng thiên phú và chính trị gia có biệt tài. Ông muốn biết rõ về các trận chiến tranh ở Tây Âu, tình hình chính trị, phong tục, tôn giáo của các Quốc Gia trên hoàn vũ. Được biết tôi là một cựu sĩ quan hải-quân, Ông hỏi rất tỉ mỉ về các trận hải chiến, và chiến thuật đã được áp dụng, so sánh công dụng của các thứ khí giới hạng nặng. Ông tỏ lời khen ngợi sự khôn ngoan, khéo léo, dũng cảm đặc biệt của người « Hòa lan » ông nói với một giọng thành thật và sau cùng, ông than van tình hình tương đối thấp kém của nước ông, với một giọng run run cảm động vì tự ái của ông bị thương tổn.

Suốt hai giờ đàm luận thân mật, chúng tôi có cảm tưởng ông là một bậc vĩ nhân.

Cuộc tiếp kiến được kết liễu bằng một bữa tiệc theo lối « âu tây » Ông thân hành gắp các món ăn mời mọc chúng tôi, và buộc chúng tôi uống rượu muốn ngộp thở. Tuy vậy, Ông không hề ăn một miếng hoặc uống một hớp rượu nào.

Chúng tôi từ giã Ông. Ông bảo cứ việc đến viếng thăm Ông ta bất cứ lúc nào và khi có điều gì cần cứ trình bày cho Ông rõ.



Tại Saigon không có một thứ xe vận tải nào cả. Người sang thì dùng võng cán màu xanh, có nệm gối. Ông Tổng-Trấn thì cỡi voi. Voi cũng dùng để cứu hỏa. Người Việt không có vòi rồng, họ lấy thùng, thạp hay ghè đem nước tưới vào chỗ cháy, nhưng nhiều khi đề đám cháy khối lan tràn, cần phải lôi sập vài chiếc nhà. Voi được dùng vào công việc ấy. Nó cứ húc đầu vào là nhà sập. Chúng tôi cũng dự vào nhiều cuộc cứu hỏa.

Tôi được dịp dự kiến một cuộc biểu diễn hải quân Donnai. Ngay khi ông Tổng-Trấn đi Huế về, rất nhiều chiến thuyền tụ tập tại con sông Thị Nghè. Một sáng tinh sương, một đoàn chiến thuyền độ 50 chiếc biểu diễn trông rất ngoạn mục. Đoàn thuyền xuôi theo giòng sông. Đi

đầu là thuyền của ông Tổng Trấn. Thuyền này dài độ 20 th, có 18 mái chèo. Mui và hông thuyền trang hoành rất đẹp, vàng son chói lọi. Lườn thuyền vẽ hình một con quái vật có đôi mắt như các thuyền khác. Đầu lại ghêch cao một tên lính giống phên la inh ỏi. Gần đó là chỗ của các quan tham mưu. Một tên lính giắt một chiếc chuông treo trên một cột buồm vang lên từng hồi. Khoang giữa thuyền là phòng của ông Tổng Trấn, mái lợp bằng lá dừa nước, xung quanh bó sao ông. Trước và sau căn phòng giáo mác gươm búa cầm chính tề. Thuyền đều có kết ngù đỏ. Cờ xi tung bay từ mũi tới lái. Thuyền làm bằng ván dày rộng. Lái và mũi cong lên, giữa mình thuyền bằng phẳng.

Sau thuyền ông Tổng-Trấn, lướt theo một đoàn thuyền cũng chạm tro sơn thếp vàng son, cờ xí, khí giới trông rất ngoạn mục. Thật là một cuộc biểu diễn rầm rộ, vĩ đại oai hùng của chi đội hải quân Donnai.

CHƯƠNG 20 - 21

Ngày 29-1-1820, cả hai chiếc thuyền đã mua được 1.700 tá đường. Ông Chu-lê-Ung, một thương gia trung gian báo với tôi rằng không thể mua thêm được, nhưng nếu gần đến tháng 3, có nữa mới, giá đường còn rẻ hơn.

Chúng tôi phải đóng tất cả cho chiếc Franklin là 2.708, 70 đô-la Y-pha-nho gần phân nửa giá tiền mua đường. Chiếc Marmion trọng tải nhiều hơn, chịu thuế nặng hơn. Tuy nhiên giá đường ở Việt Nam còn rẻ hơn ở Java.

Sau khi trả tiền, chúng tôi đến tư-gia ông Tổng-Trấn và xin chữ ký ông rất cảm động và tỏ tình lưu khứ, ông hi vọng sẽ gặp lại chúng tôi nhiều lần nữa tại Sài-gon.

Chúng tôi sau lúc chia tay ai ai cũng tiếc rằng một bậc vĩ nhân như ông Tổng Trấn. Trời lại không cho làm vua nước này, Ông ta có lẽ biết cách đem vinh quang và hạnh phúc cho xứ sở ông chứ không như vị quân vương ích kỷ và yếu hèn hiện đang trị vì.

Chúng tôi đi theo ông Ủy viên Hàng hải và hai vị quan khác đến Hành cung để kiểm ấn. Họ mời chúng tôi vào một căn phòng ngoài cao rộng, nền lát gỗ đánh bóng. Ba mặt đều treo sáo mảnh. Mặt thứ tư xây tường gạch phân cách một căn phòng rộng lớn hơn nữa. Chúng tôi rón rén nhìn vào không có gì đặc biệt, ngoài trừ một chiếc bàn nặng nề bằng cây tu-đầu, chắc chắn. Không có đồ-đạc hoặc ghế tú gì cả. Tường để trống; tối tăm và ẩm thấp, các quan lấy ra một hộp bằng mun chạm trổ rất tỉ mỉ. Hộp ấy chứa đựng ngọc-ấn. Họ áp vào các giấy tờ trước sự hiện diện của ba bốn tên lính đi đi lại lại trầm lặng trong căn phòng lạnh lùng và êm tĩnh.

Chúng tôi nhờ neo, từ giã Sài-gon, sáng ngày 30-1-1820. Ngày 1-2 đến

Cần-giờ, và ba giờ chiều ngày 3 - 2, chúng tôi rời khỏi đất nước Việt-Nam.

Chúng tôi còn giữ kỷ niệm không bao giờ phai của những người đã làm tôi mến phục : ông Tổng Trấn, Cha Joseph — một nhà truyền giáo tận tụy nhất, và ông già Polonio.

Ngày 30-8-1820 chúng tôi lại trở về Salem sau hai mươi tháng vắng mặt.

SONG-AN Cư-Sĩ

Sách tham khảo :

- Bulletin des amis du vieux Hué (1937)
- Việt-Nam-Sử-Lược Trần trọng Kim (1949)
- Việt-Nam ngoại giao sử — Ung-Trinh (1953)

Hồng-lâu-mộng lược-khảo

VƯƠNG HỒNG SẼN

I

HÒN NGỌC QUÍ TRONG KHO TÀNG VĂN HỌC TRUNG QUỐC

SAU mấy trăm năm nghiền ngẫm, thưởng thức và phê phán, người Trung-Hoa đã long trọng chọn mỹ hiệu « **TỬ TÀI TỬ** » để nêu cao bốn bộ tiểu thuyết trường thiên hay nhất trong kho tàng văn học Trung quốc. Ấy là :

- Hồng-lâu-Mộng của Tào Tuyết-Cần,
- Thủy Hử của Thi-Nại-Am,
- Tây-Sương-Ký của Vương Thực-Phủ,
- Tam Quốc của La Quán-Trung.

Riêng bộ Hồng-Lâu-Mộng đã được các nhà hâm mộ đỉnh đặc phê « *văn như nhả ngọc phun châu* », và được coi dường viên ngọc quý, — hơn nữa dường một ngôi sao sáng nhất trên văn đàn, đứng đầu « **Tứ Tài Tử** ».

Nếu bộ Thủy Hử diễn nghĩa được xem là tác phẩm đại biểu cho nền tiểu thuyết anh hùng đời Minh, thì bộ Hồng-Lâu-Mộng rất xứng đáng là đại biểu của kho tiểu thuyết tình đời Thanh.

Nhưng khác hơn Thủy Hử và nhiều bộ truyện Tàu khác, Hồng-Lâu-Mộng không phải từ những truyền thuyết un đúc trong dân gian hoặc từ những bài vè, vỡ kịch tạo thành, mà trái lại chính do một cá nhân sáng tác. Hơn nữa, lại là một sáng tác phẩm được nhiều người thưởng thức trên ngót hai trăm năm nay. Địa vị Hồng-Lâu-Mộng trên văn đàn Trung quốc chỉ có thể so sánh với địa vị truyện Kiều trên thi đàn Việt-Nam.

Hồng-Lâu-Mộng lại có một sức hấp dẫn đặc biệt kỳ diệu. Mặc dù bị cực lực đả kích, bị lớn tiếng kết án là « *dâm thư* », — cũng như truyện Kiều đã bị kết án ở Việt-Nam, — nhưng chung qui văn nhân Trung-Hoa vẫn phải đọc nó, nghiền ngẫm nó, phân tích phê phán nó và rung đùi ngâm nga vì nó. Cho đến nỗi người ta phải đặt ra một danh từ riêng để chỉ những người thích đọc, thích nghiền cứu Hồng-Lâu-Mộng là « **Hồng học-gia** ».

Tuy nhiên, từ hai thế kỷ nay, Hồng-Lâu-Mộng vẫn là một tác phẩm bị các cụ nhỏ liệt vào hạng «nhơ nhớp, tục tiểu», bị cấm đọc bên Trung-Hoa, cũng như bên nước ta đã từng dẫn chừng con em trong nhà, — trai không nên xem Thủy Hử, gái không nên đọc Thủy-Kiều. Mãi đến 1955. sau nhiều cuộc thảo luận sôi nổi, giá trị chơn chính của Hồng-Lâu-Mộng mới được xác nhận.

Ngày nay, Hồng-Lâu-Mộng chẳng những là một tác phẩm bất hủ của nền văn học Trung-Hoa, mà còn có thể sắp vào hàng những văn phẩm quốc tế ưu tú. Hiện Hồng-Lâu-Mộng đã được dịch ra nhiều thứ tiếng: Đức, Pháp, Anh, Nga v.v...

Toàn bộ quyền tiểu thuyết này gồm một trăm hai chục hồi, dày một ngàn chín trăm bảy mươi sáu trang, với trên dưới một triệu chữ.

II

TỪ CHUYỆN THẠCH ĐẦU KÝ CHÉP TRÊN VIÊN ĐÁ «THÔNG LINH»...

Tác giả mượn chuyện Châu Sĩ-Ẩn mộng thấy viên đá «thông linh» mà kể lại rằng:

«Thuở bà Nữ Oa rèn đá và trời, có luyện được ba vạn sáu ngàn năm trăm lẻ một viên, nhưng chỉ dùng ba vạn sáu ngàn năm trăm viên, còn dư một viên bà đem đặt dưới ngọn núi Thanh-Cảnh-Viên, — đá này tui phận mình chẳng được đắc dụng nên ngày đêm thương ta oán. Không ngờ trải qua một thời gian khá lâu, có một vị hòa thượng cùng đi với một vị đạo sĩ, nhơn đến ngọn núi ấy, thoát thấy viên đá đã thọ tánh linh, biến thành cái nùm quạt xinh tươi, có thể biến hóa tùy ý muốn, tới lui đều được, vị hòa thượng bèn thâu lên cất vào tay áo rộng rồi mang đi, không biết về phương nào. Sau đó, không rõ bao nhiêu đời kiếp nữa, một vị đạo-sĩ tên là Không-Không đạo-nhơn, trên đường tầm tiên cầu đạo, khi quá ngang ngọn núi Thanh-Cảnh, bỗng thấy một tảng đá to, trên mặt có khắc chữ chi chít, bèn định thần xem kỹ lại thì chính là viên đá thông-linh thuở trước. Không-Không đạo-nhơn mới chép y đề truyền đời. Bản sao đó là chuyện «Thạch-Đầu-Ký», về sau đổi lại là «Tinh-Tăng-Lục». Đến đời Tào Tuyết-Cần mới được sắp lại có lớp lang, chia thành hồi chương cẩn thận, và đặt tên là «Kim-Lăng thập-nhi thoa», sau rút cải lại là «Hồng-Lâu-Mộng» (Giấc mộng lầu hồng).

...ĐẾN MỐI TÌNH ÉO LE GIỮA MỘT ĐỐI TRAI TÀI GÁI SẮC

Câu chuyện kể lại tích nhà họ Giả ở Thạch-Đầu-Thành (tức Nam-Kinh hay Kim-Lăng); con cháu của Ninh Quốc-Công và Vinh Quốc-Công.

Trưởng tôn của Ninh Quốc-Công là Giả Phu, lia trần rất sớm; thứ tôn là Giả Kính được thừa tập tước vị, nhưng người này chỉ thích việc tu hạnh, nên nhường chức lại cho con là Giả Tràn, còn mình thì

xuất gia cầu đạo. Giả Trần bình sinh là người phóng túng, đời sống hết sức hư hỏng. Con là Giả Dung cưới vợ tên là Tần Khả-Khanh.

Trưởng tôn của Vinh Quốc-Công là Giả Sá; con lớn của Giả Sá là Giả Liên. Liên cưới vợ tên là Vương Hi-Phụng.

Thứ tôn là Giả Chánh. Tôn nữ là Giả Mẫn, Mẫn gả cho Lâm Như-Hải. Giả Mẫn nửa đường gãy gánh để lại một gái là Lâm Đại-Ngọc. Giả Chánh sanh được một trai tên Giả Châu, chẳng may chết sớm. Lần thứ nhì, Chánh sanh được một gái tên Nguyên-Xuân, về sau được tuyển làm Hoàng-phi. Lần thứ ba, Chánh sanh được một trai tên Giả Bửu-Ngọc. Lúc chào đời, Bửu-Ngọc đã ngậm sẵn một viên ngọc báu trong miệng, vì thế, mọi người đều cho rằng thằng bé này tương lai không phải nhỏ. Đặc biệt Sử Thái-Quân, mẹ Giả Chánh, cưng cậu ta như vàng như ngọc.

Bửu-Ngọc dần dần lớn khôn, năm lên bảy tám tuổi đã tỏ ra thông minh xuất chúng. Nội nhà ai ai cũng có ý mừng. Nhưng có một điều làm cho gia đình lo ngại là cậu ta rất thích lán la với gái. Do đó, trong nhà ai cũng bảo cậu ta lớn lên chắc là phường háo sắc chó chẳng không. Giả Chánh rất khó chịu, vẫn kèm chế Bửu-Ngọc rất nghiêm nhặt, buộc cậu ta phải học tập, không cho năng gần gũi với phụ nữ. Nhưng, trên thực tế, trong Giả phủ, có thiếu chi là phụ nữ? Nào các tiểu-thơ, a-hườn, nô-tỳ, rồi đến mấy cô bà con bên nội bên ngoại đến nương nấu nơi đây như Tiết Bửu-Thoa, Lâm Đại-Ngọc, Sử Lương-Vân, v.v... Được sống giữa đám thiếu nữ đông đảo ấy, Bửu-Ngọc toại chí vô cùng,

Lâm Đại-Ngọc cũng cùng một tuổi với Bửu-Ngọc. Nhân vì năm lên mười một, mẫu thân qua đời, nên Đại-Ngọc về nương nấu với gia đình bên ngoại. Tính linh năng rất đa cảm đa sầu, thân thể lại suy nhược, đau yếu liên miên.

«Bửu-Thoa lớn hơn nàng một tuổi, xinh đẹp, nhưng có vẻ đoan trang thùy mị.

Đối với hai nàng, Bửu-Ngọc đều coi như nhau. Tuy nhiên, mỗi khi gặp chuyện khó xử hay buồn phiền, Đại-Ngọc thường hay đến tỉ tê kể lể với Bửu-Ngọc.

Ngày kia, Bửu-Ngọc nằm ngủ trong phòng của Tần Khả-Khanh, mộng thấy mình đến cõi Thái-Hư Ảo-Cảnh và gặp Cảnh-Ảo tiên tử. Tiên tử cho Bửu-Ngọc xem quyền chánh và thứ của bộ « Kim-Lăng thập nhị thoa ». Xem qua, Bửu-Ngọc nhận là kỳ diệu. Tiên tử lại còn dặn dò chàng về sự diễn biến của « Giác Mộng Lâu Hồng ». Bửu-Ngọc tuy nghe dặn, nhưng chẳng hiểu gì cả. Rồi mơ mơ màng màng, kể chàng bàng khuâng tỉnh giấc.

Nhắc lại, sau khi Nguyên-Xuân được tuyển vào cung làm hoàng phi, Vinh Quốc-Phủ cũng được thom lây và ngày càng giàu có sang cả, lại thường được nội cung mang đồ đến ban thưởng. Ngày Nguyên-Xuân

về thăm gia đình, Giả Phủ đặc biệt dựng lên một đại-quan-viên cực kỳ xa hoa để nghinh đón và làm nơi tạm trú cho bà.

Bửu-Ngọc ngày một lớn càng say sưa về tình-ái. Ngoài phủ, chàng kết bạn thân thiết với hai cậu trai xinh đẹp là Tần Chung và Tường Ngọc-Hàm. Trong phủ, ngoài việc quần quít bên các cô chị em cô cậu bạn dì, chàng đeo theo làm tình với các cô a-huân Tập-Nhân, Tinh-Vân, Bình-Nhi, Tử-Quyên, v.v... Kề ra một lúc mà muốn làm vừa lòng nhiều người, tất phải khó khăn. Nhưng nhờ tánh tình ôn hòa thành thật dễ thương, nên cũng chẳng ại phiền giận Bửu-Ngọc.

Vinh-Quốc phủ tuy có tiếng là giàu sang danh vọng, nhưng thực tế đâu có được đúng như tiếng đồn. Phải biết, trong phủ, nhân khẩu thì đông, chi phí rất nhiều, nhưng từ các cô cậu tiểu thơ công tử, cho đến mấy a-huân, tức-phụ (cháu dâu, người ở đã có chồng), ai như nấy chỉ biết lo làm dáng, phê phỡn, không một ai chịu lo lắng việc làm ăn. Làm không ra tiền thì chớ, thêm không biết tiết kiệm, mạnh ai nấy xài. Cho nên Vinh Quốc-phủ, vỏ bề ngoài tuy trông còn vẻ đường hoàng, nhưng kỳ thật bên trong đã rỗng tuếch. Bửu-Ngọc là người thông mau cảm lệ, lại cứ phải mắt thấy cảnh gia đình ngày càng suy vi và bao chuyện đau thương dồn dập xảy đến : trước hết là Tần Khả-Khanh mạng vong, Tần Chung vẫn sống ; kế Kim-Xuyến nhảy xuống giếng liễu mình ; Vuơ Nhị-Nương nuốt kim khí quyền sinh ; rồi đến cô a-huân yêu quý của chàng là Tinh-Vân bị đuổi, đến sau buồn rầu mà thác. Những hiện tượng đó báo điềm cho Bửu-Ngọc thấy rằng vận nhà đã đến buổi lụn bại đổ vỡ, và cũng làm cho chàng thấu hiểu thêm những cuộc biến dầu của đường đời vạn nẻo chông gai.

Kỳ thực, những biến-cố đó chỉ mới là màn đầu của tấn bi kịch náo nùng trong nhà họ Giả. Sau đó không bao lâu, viên ngọc « thông-linh » của Bửu-Ngọc bỗng nhiên biến mất. Hay tin mất ngọc, Bửu-Ngọc như điên như dại, ngây-ngây ngất-ngất. Cũng vừa đúng lúc ấy, Giả-Chánh tiếp được thánh chỉ sai đi trấn nhậm cõi ngoài. Giả-Chánh muốn lo bề gia thất của Bửu-Ngọc cho xong xuôi rồi mới yên lòng lên đường. Việc hôn nhơn được giao cho Vương Hi-Phụng chu-toàn.

Nhưng cưới ai ?

Bửu-Ngọc và Đại-Ngọc tuy tha thiết yêu nhau, nhưng Đại-Ngọc luôn luôn đau yếu, vì thế nhân-duyên ắt sẽ không được tốt đẹp như ý muốn. Vì vậy, sau cùng, gia đình chọn Bửu-Thoa.

Vương Hi-Phụng sắp đặt mọi việc hết sức kín đáo, nhưng cũng không khỏi lọt vào tai Đại-Ngọc. Được tin chẳng lành, Đại-Ngọc hết sức đau đớn, thổ huyết lại lảng, rần gượng đến ngày thành hôn của người yêu thì chút hơi thở cuối cùng.

Còn Bửu-Ngọc nghe nói sắp cưới vợ cho mình, tưởng là được sánh đôi với Đại-Ngọc nên trong lòng mừng khắp khởi, bịnh tình nhờ đó mà thuyên giảm đôi phần. Đến khi được biết cô dâu là Bửu-Thoa

thì vô cùng thất vọng, thần sắc hốt hoảng, bệnh cũ đột nhiên trở nên trầm trọng hơn trước.

Cho hay ở đời, quả đúng câu « Phước bất trùng lai, họa vô đơn chí. » Chính trong lúc đó, thì Nguyên-Xuân lại ly trần. Giả Sá vì phạm tội tư-thông với quan cỗi ngoài, và tội ý quyền hiếp đáp kẻ yếu, nên bị cách chức và bị tịch bồi gia sản. Vinh-Quốc-Phủ một lúc mà bị dồn dập toàn chuyện chẳng lành, nên Sử Thái-Quân không sức chịu nổi sự đau-đớn, buồn rầu sanh bệnh mà thác.

Vương Hi-Phụng, tự bấy lâu tom góp tích-lũy vàng bạc nay bỗng một phút gia sản bị tịch thâu sạch-sành-sanh, cũng uất ức mà từ giả cõi đời. Từ đây, trong đại-quan-viên tráng lệ xưa kia chỉ còn cảnh lá vàng rơi rụng chông chênh trong bao mùa thu buồn tẻ, và trong hai công phủ nguy nga năm trước, còn đâu những ngày phồn-hoa, náo nhiệt của thời oanh liệt đã qua !

Bửu-Ngọc bình ngày càng nặng, cứ năm thêm-thiếp, tính mạng chỉ trong gang tấc. Thời may, ngày kia có một vị hòa-thượng cù đột nhiên mang viên ngọc « thông linh » đến trả. Bửu-Ngọc dần-dần hồi tỉnh, nhưng vừa thấy vị hòa-thượng cù, liền chết giấc hồi lâu mới sống dậy. Từ đó, phần chí, chàng quyết tâm học hành để khôi phục uy-thế gia-đình. Năm sau, chàng đi thi hương, quả nhiên đậu hạng bầy. Bấy giờ Bửu-Thoa đã thọ thai . . . nhưng Bửu-Ngọc đột nhiên mất tích. . .

Nói về Giả-Chánh, sau khi an-táng Sử Thái-Quân chu tất, mới khởi hành về kinh-sư. Đêm kia, nhằm bữa tuyết rơi tầm tã, ông dừng thuyền tại Phê-Lãng-Dịch, thì xảy đâu một người đầu trọc gót trần, mình mặc áo tràng đỏ, tay cầm chuông vàng, đi thẳng lại cúi đầu thi lễ. Giả Chánh nhìn kỹ lại thì chính là Bửu-Ngọc. Chừng đó mới hay chàng đã xuất gia. Giả Chánh muốn bước lại nói chuyện với Bửu-Ngọc thì bỗng đâu từ xa, một vị hòa-thượng và một vị đạo-sĩ xăm xăm đi tới, đưa tay cấp Bửu-Ngọc đi mất.

Câu chuyện đến đây chấm dứt.

Sau cùng. Không-Không đạo-nhân hỏi viên đá rằng :

— Thạch-huỳnh, câu chuyện của anh, trừ mấy cô con gái ra, thì không có những bậc đại-hiền đại-trung nào cả, như vậy sợ e chẳng có ích gì cho đời chăng ?

Viên đá cười đáp :

— Tuy trong đó chỉ có những mảnh đời của mấy cô con gái, nhưng đều là sự thật cả đấy !

III

THÂN THỂ TÁC-GIẢ

Hồng-Lâu-Mộng mang rất nhiều tên khác nhau, như : Thạch-Đầu-Ký, Tinh-Tăng-Lục, Phong-Nguyệt Bửu-Giám, Kim-Lăng thập nhị thoa, v.v...

Bản hiện được phổ biến nhiều nhất gồm một trăm hai chục hồi,
tù : « Châu-Sĩ-Ẩn mộng-ảo thấy thông-linh, »
« Giả-Vũ-Thôn phong-trần mơ gái đẹp ».

đến : « Châu Sĩ-Ẩn thuật rõ Thái-Hư-Tĩnh, »
« Giả-Vũ-Thôn qui kết Hồng-Lâu-Mộng »

thì trọn vẹn đầu đuôi.

Theo kết quả sự nghiên cứu của các nhà văn học Trung-Hoa đến nay, thì nguyên bản của Tào Tuyết-Cần chỉ có tám chục hồi, tức là chỉ đến hồi :

« Mỹ-Hương-Lăng khuất-thụ tham-phu-bồng, »
« Vương-đạo-sĩ hồ-xu đổ-phụ-phương »

mà thôi.

Bốn chục hồi sau do Cao Ngạc viết tiếp.

Theo nhà đại văn hào Lỗ Tấn, thì bộ Hồng Lâu Mộng xuất hiện tại Bắc-Kinh ước vào khoảng năm 1765 (Càn-Long thứ 30). Tính đến nay đã gần hai trăm năm.



Tào Tuyết-Cần, người gốc ở Hà-Bắc, tên thật là Tào Triên, tự Tuyết-Cần, tự Cần-Phủ, cũng tự Cần-Khê, sanh vào khoảng năm 1723 (Ung-Chánh năm thứ hai, đời Mãn-Thanh) ; mất khoảng năm 1763 (Càn-Long thứ 28), hưởng thọ bốn mươi tuổi. (1)

Dưới đời Minh-mạt, tổ tiên của ông ta đã dời gia quyến về Mãn-Châu, và về sau, thành Chánh-Bạch-Kỳ Hán-Quân (2). Do đó, từ đời Thanh-Sơ cho đến Tào Tuyết-Cần, cánh họ Tào đã là một « vọng-tộc trăm năm », mấy đời liên tiếp làm quan to cho Thanh-Đình.

Từ năm 1650 (Thuận-Trị thứ bảy), Cao-Tổ của Tuyết-Cần là Tào Chấn-Ngạn đã từng làm Tri-Châu ở Kiết-Châu, phủ Bình-Dương, tỉnh Sơn-Tây, về sau lại thăng lên đến chức Đô chuyển-vận diêm-sứ tu-diêm pháp-đạo tỉnh Triết-Giang. Năm 1661, (Khang-Hy thứ 2) khi nhà Mãn-Thanh bắt đầu đặt ra chức Giang-Ninh chức-tạo, thì tăng tổ của Tuyết-Cần là Tào Tỷ, chính là người đầu tiên được bổ vào chức ấy. Dưới đời nhà Thanh, chức này tuy trên danh nghĩa chỉ là lo cung cấp vật dụng cho cung nội, nhưng thực tế là một chức quan trọng yếu có nhiệm vụ làm tai mắt cho triều đình. Kể từ đời Tào Tỷ, cho đến tổ phụ Tào Dẫn, Bá Phụ Tào Ngung, phụ thân Tào Triệu, cha con nhà họ Tào kế tiếp nhau giữ chức này đến sáu chục năm.

(1) Theo ông Nguyễn Hiến-Lê, « Đại cương Văn-Học-Sử Trung Quốc », thì Tuyết-Cần sinh năm 1719 mất năm 1764 ; nhưng khảo theo tiểu sử tác giả trong bộ Hồng Lâu Mộng của Quảng Tri Thư Cục và theo các bộ bản về tiểu thuyết đời Thanh và đời Minh, luận quyền « những tác phẩm nổi tiếng Thế Giới » cũng đều viết 1723. Ngoài trừ quyền « Trung Quốc văn học sử thời » vẫn thấy ghi 1724.

(2) Một sắc lệnh trong Bát-Kỳ-Quân của nhà Thanh.

Dưới đời tổ phụ của Tuyết Cần là Tào Dần, có thể nói là thời kỳ toàn thịnh của nhà họ Tào. Tào Dần tự Tử-Thanh, hiệu Lan-Đình. Ông đã làm Giang-Ninh chức tạo đến hai chục năm (từ 1692 đến 1712). Tám năm sau cùng, ông lại kiêm luôn cả chức Tuần thị lương Hoài diêm tào giám sát ngự sử, cũng là một chỗ tiền bạc ra vô như nước. Cảnh xa hoa quyền quý của họ Tào thuở ấy, ngày nay ta còn có thể tìm thấy trong nhiều đoạn bút ký rất linh động và tỉ mỉ. Thanh Thánh-Tổ năm lần tuần du Giang-Nam, đều lấy dinh thự của Giang-Ninh chức tạo làm hành cung. Bốn lần sau đều ngự tại phủ của Tào Dần. Trong hai chục năm làm chức tạo, Tào Dần đã đến những bốn phen làm « tiếp giá đại diện ». Xem bấy nhiêu, đủ thấy rõ mức độ huy hoát của nhà họ Tào và sự liên hệ chặt chẽ giữa Tào Dần và Thanh Thánh Tổ thời bấy giờ. Tào Dần lại là một kẻ tài hoa quán thế, ngay từ hồi tóc còn bó, đã có tài thi văn từ phú, làm chấn động cả giới văn học nên được tặng là thần đồng. Tào Dần đã giao kết với rất đông danh sĩ trong thiên hạ, và cũng là một người tàng trữ sách cổ có tiếng. Ông đã từng san định cổ thư và cho in ra nhiều bản khá xác đúng. Bản thân ông cũng là một nhà bác học, rất rành về âm vận học, giỏi thi văn, đã từng cho ra nhiều tập âm vận học có giá trị và tập « Lan-Đình thi xao », v.v...

Tào Dần mất, con là Tào Ngung được thừa tập chức vị của cha, làm Giang Ninh chức tạo, nhưng chỉ làm được hai năm rồi thác. Tào Triệu (thân sinh Tuyết-Cần) kế chức vị của anh.

Bây giờ chính là lúc trong hoàng triều Mãn-Thanh đang phát sanh một cuộc nội biến lớn lao: vua Ung-Chánh dùng những thủ đoạn cực kỳ hung bạo, tàn sát tôn thất để đoạt lấy ngai vàng. Sau đó, vua lại tiếp tục nhiều biện pháp thanh trừng đẫm máu để loại ra ngoài chánh quyền những ai bị nghi là đối lập với ông ta. Những quý tộc, quan lại được vua Khang-Hy trọng dụng đều bị theo dõi và đối xử phân biệt. Trong tình hình chánh trị đó, nhiều quan lại, quý tộc bất đồ bị vạ gió tai bay. Thông gia của họ Tào tên là Lý Hũ bị kết tội hạ ngục. Tào Triệu do đó cũng bị liên lụy. Năm Ung-Chánh thứ sáu, Tào Triệu bị cách chức, gia sản bị tịch thu.

Tào Tuyết-Cần ra đời ngay trong cơn sóng gió của gia đình. Theo những tài liệu tìm được đến nay thì tiên sanh sinh tại Nam-Kinh. Về sau mới theo cha dời lên Bắc-Kinh.

Qua đời Càn-Long, Tào Triệu được phục chức và cất nhắc lên làm « Nội-Vụ Viên-Ngoại-Lang », một chức quan khá to của nhà Thanh. Năm Càn-Long thứ 10, Tào Tuyết-Cần đã được hai mươi hai tuổi, nhưng chẳng biết vì lẽ gì, nhà họ Tào lại sanh tai biến, cảnh nhà lụn bại (theo Trung quốc tiểu thuyết sử lược của Lỗ Tấn). « Tào Tuyết-Cần chính là kẻ sanh trong phú quý, chết trong suy tàn, nửa đời từng trải... » (Lỗ Tấn, Trung quốc tiểu thuyết sử lược).

Vốn là một thanh niên rất rào tình cảm, Tuyết-Cần vô cùng đau xót trước những tai biến bất ngờ và dồn dập trong gia đình. Chính

hoàn cảnh đau thương khốn cùng đó đã un đúc ý chí viết Hồng-Lâu-Mộng, trong tâm tư của tiên sinh.

Năm 1745, nhà văn vĩ đại ấy bắt tay vào việc khởi thảo tác phẩm trác tuyệt của mình.

* *

Hiện nay, hầu hết những người nghiên cứu Hồng-Lâu-Mộng (Hồng-Học-Gia) đều nhìn nhận rằng Hồng-Lâu-Mộng chính là cuộc đời xói xa đau khổ và tâm sự bi thương não nề của tác giả thể hiện trên tác phẩm. Giả Bửu-Ngọc trong Hồng-Lâu-Mộng tức là phản ảnh của Tào Tuyết-Cần ngoài thực tế vậy. Dĩ nhiên, không phải tất cả cuộc đời của tác giả đều rập khuôn như những điều đã viết trong Giác Mộng Lầu Hồng. Nhưng không ai có thể phủ nhận rằng tác giả lấy khá nhiều tài liệu trong cuộc đời của mình để sáng tạo nên tác phẩm kia.

Cho nên sự thành công của Hồng-Lâu mộng, một phần tuy nhờ ở thiên tài siêu việt của tác giả, nhưng phần khác không kém quan trọng cũng nhờ lấy trong cảnh gian nan bi thảm mà tác giả đã từng nếm trải, nhất là nhờ ở gương sắn những người con gái sống chung quang tác giả trong thời nên thiếu. Nếu không có những người con gái « ngày xưa » đó, chưa chắc đã có thiên « Phong-Nguyệt Bửu-Giám » kia.

Những ngày cuối cùng của Tào tiên sinh thật là bi thảm. Tiên sinh phải ở trọ trong một căn phòng xịch xạc, nhỏ hẹp của thành phố Bắc Kinh đến nỗi có khi cơm canh cũng không có mà ăn. Tuy sinh hoạt cơ cực nhưng khí phách vẫn luôn luôn hiên ngang. Tiên sinh đã kiên nhẫn kéo dài những ngày tân khổ ấy đến mười năm. Năm 1763, đứa con trai duy nhất của tiên sinh bị bệnh mà thác. Đau, thương đã chồng chất, nay thêm lâm vào cảnh tre già khóc măng non, tiên sinh cảm thấy mình không còn đủ sức chống chọi nổi với những phong ba của cuộc đời đã ô-trọc thêm bất công nữa. Thế rồi, trong một ngày giá rét u-buồn của mùa đông miền Bắc nước Tàu, nhà văn trác việt ấy đã gác bút nghìn thu vĩnh biệt thế nhân. Bấy giờ, tiên sinh chỉ mới bốn mươi tuổi, và Hồng Lâu Mộng, đứa con sanh trong máu lệ của tiên sinh vừa được tám mươi hồi.

* *

Hồng Lâu Mộng chẳng những thể hiện cuộc đời mà còn biểu lộ một cách chơn thật tâm sự, hoài bão của tác giả. Là một nhà văn nghèo, sống giữa một xã hội cay nghiệt, lắm chông gai, tác giả đã thông cảm khá sâu sắc bao nhiêu hờn tủi của những mảnh đời tù hãm, những ô nhục của kiếp người bị dọa dẫm. Cho nên tiên sinh không muốn làm như những kẻ khiếp nhược khác, trốn tránh cuộc đời, sống lầy lắt những ngày ăn cắp bên cạnh Đức Từ Bi. Đối với những cảnh say

sua trục lạc, hoang phí cuộc đời quí báu vào những thú vui sa đọa tiên sinh lại càng chán ngấy hơn. Tiên sinh quyết đem ngòi bút nhọn bén của mình bơi móc cho hết những thú nát của cái xã hội giả trá, đồi trướng thay đổi, để bộc lộ ý chí chống phong kiến và tha thiết với tự do bình đẳng của mình. Từ đầu chí cuối, tác phẩm của tiên sinh đều thấm đậm một màu máu lệ chua cay, việc làm của tiên sinh tuy có phần tiêu cực, nhưng giữa một người đang ngoan ngoãn cúi đầu theo kẻ bạo ngược chuyên chế, dám thốt ra tiếng nói chống đối của mình, dù chỉ là một cách xa xôi, bóng dáng, tiên sinh quả là một người tâm chí hiếm có vậy.



Tác giả của bốn chục hồi chót Hồng Lâu Mộng là Cao Ngạc, tự Lan Thụ, cũng thuộc giòng Hoàng Kỳ Hán Quàn. Cao là một vị cử nhân đời Càn Long. Về sau mới đậu tấn sĩ và được tuyển vào Hàn Lâm Viện. Cao viết Hồng Lâu Mộng vào lúc chưa đỗ tấn sĩ, khoa trường còn lộn độn, nhân rồi vô liêu nhân lúc buồn rầu thất chí, mới đọc qua Hồng Lâu Mộng, thông cảm được những đau thương của Tào Tuyết Cần, bèn chấp nối tâm tư. Sự thật không phải chỉ có Cao Ngạc viết tiếp Hồng Lâu Mộng. Bất quá, Cao Ngạc là người đã dựng tâm nghiên cứu tỉ mỉ nguyên ý của Tào tiên sinh và đã viết tiếp theo cho phù hợp vậy thôi. Vì thế, trong khi tất cả các bản viết nói khác đều bị quên lãng với thời gian, thì bản của Cao tiên sinh lại được vinh diệu đứng chung với nguyên tác, lưu lại đời sau.

Viết nối một tác phẩm chưa hoàn thành, lại là một tác phẩm bất hủ, rõ ràng là một công trình hết sức khó khăn, nếu không nói là nguy hiểm. Làm được việc đó, Cao tiên sinh quả là một văn tài xuất chúng. Chúng ta không thể không nghiêng mình bái phục trước một thiên tư lỗi lạc như vậy.

Nhưng, đoạn viết nối của Cao tiên sinh không vì thế mà không trở nên một vấn đề, như là đoạn kết.

Theo nguyên ý của Tào tiên sinh, đoạn kết có lẽ sẽ rất bi thảm. Nhưng vì Cao tiên sinh lòng vẫn chưa đoạn tuyệt hẳn với trường ốc, cho nên đoạn kết của Cao tiên sinh có phần sáng tỏ hơn. Nhà họ Giả tuy phá sản, nhưng cuối cùng nhờ « lan quế tề phân », mà khôi phục lại cơ nghiệp. Nếu là Tào tiên sinh viết nốt, chắc rằng kết cuộc chẳng được « tươi » đến nước ấy đâu. Đời của Tào tiên sinh đã quá u buồn kia mà !

IV

MẤY NÉT ĐẶC SẮC CỦA TÁC PHẨM

Từ hai trăm năm nay, rất nhiều người đã đọc và nghiên cứu Hồng Lâu Mộng. Tuy mỗi người đều đi vào một khía cạnh khác nhau

đi đến những nhận thức và kết luận khác nhau, nhưng có một điều không ai dám phủ nhận là tánh cách vĩ đại và trác việt của nó. Cho đến ngày nay, bộ tiểu thuyết này vẫn chiếm một địa vị huy hoàng trên văn đàn Trung Quốc.

Nhưng, Hồng Lâu Mộng hay ở chỗ nào ? Đó mới là vấn đề đáng nói. Dĩ nhiên là văn hay rồi ! Nếu không hay sao có người dám hạ câu « Văn như nhả ngọc phun châu », mà đến nay chưa nghe ai cãi lại

Tuy nhiên, nếu chỉ văn hay thì cũng chưa đủ sức lôi cuốn hàng triệu độc giả suốt hai trăm năm. Nó phải có những ý nghĩa sâu xa, thâm thúy khác mới có thể rung cảm được quả tim của con người trong hai thế kỷ vậy.



Như chúng ta đều biết, một tác phẩm văn nghệ muốn trở nên bất hủ, chẳng những phải cống hiến cho loài người những thành thực về phương diện nghệ thuật mà còn phải có tác dụng như định đối với cuộc sống. Nghệ thuật chân chính phải giúp cho nhân loại về mặt xã hội và tinh thần đề giành lấy tự do và bình đẳng. Nghệ thuật không gây ảnh hưởng trực tiếp đối với đời sống như chánh trị, triết học, nhưng nhất định sẽ có ảnh hưởng gián tiếp bằng cách thông qua những lý tưởng và hành động của những nhân vật điển hình mà nó đã tạo ra trong tác phẩm.

Vì thế nghệ thuật tuyệt vời là phải tổng hợp và thể hiện cho cái thiện chân, thiện mỹ của cuộc đời. Người văn nghệ như thiết phải lấy cái thiện chân thiện mỹ đó làm cơ sở, hơn thế nữa, làm mục tiêu cao nhất mà nghệ thuật mình phải đạt tới. Xa rời cái thiện chân thiện mỹ đó, nghệ thuật không thể là nghệ thuật chơn chánh và bất hủ được.

Tác giả Hồng Lâu Mộng chính nhờ bám sát tiêu chuẩn đó mà sanh ra đứa con tinh thần kiệt xuất lưu truyền đời sau. Chúng ta chỉ cần đọc mấy lời sau đây mà tác giả đã mượn viên đá nói lên trong hồi thứ nhất thì đủ thấy rõ về quan niệm nghệ thuật của người :

« Không Không đạo như xem một hồi, biết viên đá này có lai lịch, bèn hỏi rằng :

« — Này Thạch huynh, câu chuyện của anh, theo anh nói, thì có nhiều thú vị, nên mới khắc vào đây, cố ý truyền xuống trần thế. Nhưng theo tôi xem lại, thì : một là không có triều đại, niên kỷ để có thể tra cứu, hai là cũng không có những chánh sách hay của các bậc đại trung, đại hiền xử lý việc triều đình, trau dồi phong tục. Trong đó, bất quá chỉ là chuyện vãi cô con gái dị thường hoặc quá đa tình, hoặc mơ mộng, thiếu tài kém đức ; nay dù tôi có chép lại, cũng chưa chắc là kỳ thư ?

« Viên đá thần nhiên đáp :

«— Sự phụ hà tất quá mơ màng ! Tôi nghĩ : những chuyện đã sử
 « các triều đại từ xưa đến nay, chẳng mấy chuyện là không mượn danh
 « Đường, Hán ; chớ chẳng như chuyện Thạch Đầu Kỷ của tôi, không
 « theo khuôn sáo đó, chỉ dựa vào sự thế, tình lý của chính bản thân
 « mà còn có phần độc đáo hơn. Huống chi, trong những chuyện đã sử
 « đó hoặc, phỉ báng tướng quan, hoặc biếm nhẽ vợ con người, gian dâm
 « hung ác, không sao kè xiết. Lại còn một loại bút mực gió trăng,
 « chuyện viết điều dâm ô xủ uế, rất dễ di hại cho con em. Đến như
 « những sách tài tử giai nhân, hể mở miệng Văn Quân, đầy trương Tử
 « Kiến, ngàn pho một giọng, muôn mặt một lời, mà cuối cùng cũng
 « không tránh khỏi những điều dâm loạn. Nếu tác giả muốn viết vài
 « câu thơ tình diễm ảo, đôi bài phú lâm ly, thì lại cố tạo ra một đôi
 « trai tài gái sắc, rồi thêm vào một đũa tiêu nhân, mùa may quay lộn
 « như một tên hề trong tuồng hát. Càng đáng ghét hơn là cái thói
 « chi hồ đã giả » không nghĩa cũng văn, chẳng chút ý tình, tự mình
 « mâu thuẫn. Chớ chẳng phải như tôi, nửa đời mắt thấy tai nghe, mấy
 « cô con gái đó, tuy chẳng dám nói là bằng với những người trong sách
 « sử đời trước, nhưng xem qua sự tích ngọn ngành. cũng có thể phá
 « sàu tiêu muộn . . . trong đó, những điều bi hoan, ly hợp, tề ngộ,
 « hưng suy, thấy đều có căn cứ. chớ chẳng dám một điều xuyên-tạc mà
 « làm mất sự chân thật ». (Hồi thứ nhất).

Nói theo lời lẽ đời nay, là tác giả cố làm sao cho tác phẩm mình
 hết sức theo sát sự thật. Nhân khi nói « thấy đều có căn cứ, chớ
 không dám một điều xuyên tạc mà làm mất sự chân thật », tức không
 phải là chụp hình lại y nhiên những sự thật trên đời. Nếu như thế,
 thì đâu còn là nghệ thuật ? Nghệ thuật không phải « sao y » lại thực tế,
 mà phải chọn lọc từ trong thực tế những cái nào đẹp nhất, điển hình
 nhất để phản ánh vào tác phẩm. Mỗi người, tùy theo quan niệm của
 mình, mà chọn những khía cạnh khác nhau của cuộc đời để đưa vào
 tác phẩm của mình.

Trong Hồng Lâu Mộng, tác giả chẳng những vạch trần và phê phán
 bộ mặt xấu xa của đời sống hiện tại, tức bộ mặt hung bạo thối tha
 của xã hội phong kiến suy tàn, mà đồng thời còn hé mở cho người ta
 thấy những tia sáng của một chân trời mới sau khi chế độ vua quan
 tan rã. Tác giả không những chỉ vẽ lên cái mực nát của thời đại, mà
 còn cố tìm ra những nền móng của tương lai đang ấp ủ trong lòng
 thời đại.

(Còn nữa)

VƯƠNG HỒNG SẼN

Sự tích hoàng-tử Rama

BỮ CÀM

SỰ tích hoàng tử Rama làm đề tài cho một thiên anh-hùng-ca danh tiếng bậc nhất của nền văn chương Ấn-Độ.

Hoàng tử Rama là một trang thanh niên anh tuấn, con vua Daçaratha, ngự trị xứ Ayodhya. Hoàng tử sắp kế vị Phụ hoàng, vì vua Daçaratha đã 9000 tuổi, nên muốn truyền ngôi cho con để an dưỡng thân già.

Người ta bảo Rama là hiện thân của thần Vishnou, và nhà tiên tri Vishvâmitra dự đoán rằng : Hoàng tử sẽ tiêu diệt một giống ác quỷ thống trị đảo Lanka và lan tràn đến miền Nam Ấn Độ.

Rama có sức khỏe phi thường, tài năng xuất chúng, nhưng không kiêu căng ngạo mạn, lúc nào cũng êm dịu như ánh nguyệt đêm rằm, hiền hòa như tia nắng mùa thu. Dù ở địa vị cao quý, Hoàng tử thường tỏ ra biết thương mến tất cả mọi người, sẵn lòng cứu giúp những ai gặp cơn hoạn nạn, bênh vực những kẻ bị áp bức bất công, và không bỏ qua một cơ hội thuận tiện nào để kết giao với những bậc hiền nhân quân tử. Công minh, đại độ, cương trực, kiên nhẫn, khiêm nhường : đó là đức tính của Rama.

Trước khi lên ngôi cửu ngũ, Rama quyết chí đi tìm người bạn trăm năm xứng đáng. Giữa lúc đó, vua xứ Videha cũng đang kén chồng cho con gái là Công Chúa Sita, nên bá cáo cho bốn phương biết rằng : người đàn ông nào có sức uốn cong vành cung không lồ của thần Shiva, thì sẽ được chọn làm phò mã. Rồi, nhà Vua truyền một võ quan chỉ huy 800 binh lính và dùng một cỗ xe lớn có 5 bánh để chở vòng cung ấy vào thành, đặt trên một khoảng đất rộng và phẳng. Tráng sĩ các nơi đua nhau đến thành Videha để thi sức tranh tài, nhưng không ai nhấc nổi vành cung quá nặng ; chỉ có Rama là uốn gẩy vành cung trước sự kinh dị của mọi người. Sau cuộc đắc thắng, Hoàng tử được vua xứ Videha mời vào cung dự yến và cho phép làm lễ thành hôn cùng Công chúa Sita.

Được tin mừng, dân chúng đô thị Ayodhya chuẩn bị đón tiếp vợ chồng Hoàng tử Rama ; khắp cả các nẻo đường bày ra cái quang cảnh

náo nhiệt tung bừng trong ngày đại hội, Nhưng Kikeki, thứ phi của Vua Daçaratha, thấy Râma thành công rực rỡ nên sinh lòng đố kỵ, muốn tranh ngôi cho con đẻ của mình là Bharata, đã dùng đủ mưu thần chúc quỷ cò hoặc chông, khiến nhà vua thay đổi ý định, nhường ngôi cho Bharata và bắt buộc Râma phải đi lang thang 14 năm trường trong chốn rừng sâu núi thẳm.

Râma cùng vợ về đến xứ sở thì vừa nhận được lệnh nghiêm khắc của vua Daçaratha. Thực là một việc bất ngờ, vì Râma đã làm gì nên tội ! Tuy vậy, không một mảy may phản ứng, chàng yên lặng tuân lệnh Phụ Hoàng.

Râma đến từ biệt mẹ và vợ. Hoàng hậu Kancalya ôm lấy con mà khóc nức nở, nhưng, với một thái độ quân tử, chàng xin mẹ dẹp nỗi lo buồn và sẵn lòng tha thứ cho Kikeki. Đoạn chàng vẫn giữ vẻ điềm tĩnh, tiến tới cầm lấy tay Sita và khuyên nàng ở lại nhà với mẹ : song Sita cũng là bậc anh thư có chí lớn không kém Râma, nàng tình nguyện theo Hoàng tử trên bước đường phiêu lưu vô định hầu san sẻ nỗi thống khổ với chồng. Nhìn Hoàng tử với đôi mắt chan chứa yêu đương, Sita đã rót vào tai chồng những lời rất âu yếm dịu dàng mà chẳng kém phần cương quyết :

« Em sẽ theo anh khắp cả mọi nơi mà anh đặt chân đến. Xa anh, dù cho em cỏi thiên quốc, em cũng không màng. Ở bên cạnh anh, em xem hàng nghìn thế kỷ trôi qua chỉ như một ngày ngắn ngủi. Không có anh, thiên đường đối với em là địa ngục mà có anh, địa ngục lại trở thành thiên đường »

Biết rằng không thể lay chuyển được ý định của vợ, Râma cúi đỡ Sita đang quỳ xuống ôm lấy chân chàng, và dùng lời êm ái bảo nàng :

« Sở dĩ từ chối lời thỉnh cầu của em là vì anh muốn thử lòng em. Nay em không quản những nỗi gian lao vất vả mà quyết theo anh vào chốn rừng rậm non cao, thế là em đem lại cho anh một nguồn an ủi bất tận ».

Thế rồi, Râma cùng Sita và em trai là Laksmana rời khỏi thành Ayodhya để bắt đầu sống cuộc đời sơn nhân đầy gian nan, thử thách. Và từ đó khúc « Sơn lâm hòa-tấu » (symphonie de la forêt) cũng ngân lên giữa khoảng nước biếc, non xanh. Đôi bạn tình đã hưởng những phút mê ly giữa lòng tạo vật.

Suốt ngày, vợ chồng Râma và Laksmana lang-thang trong các khu rừng, vượt qua không biết bao nhiêu suối đồi, mỗi lần cảm thấy đói khát thì ăn hoa quả và uống nước dưới khe ; tối đến lại cùng nhau vào nghỉ trong bóng cây hoặc hang đá. Có những buổi sáng lạnh lùng và những lúc chiều hôm ảm đạm, Công chúa Sita không khỏi chạnh nhớ quê nhà ; Râma đã an ủi vợ bằng những lời êm dịu phũ ru, và chỉ cho nàng thấy những cảnh đẹp tuyệt vời mà tạo hóa đã

bày ra trước mắt.

Thời gian lặng lẽ trôi qua.

Râma, Sita và Laksmana vẫn kéo dài đời sống phiêu lưu nhưng rất nên thơ giữa chốn núi rừng huyền bí.

Bỗng, một ngày kia, Bharata dẫn một đoàn quân gồm có chiến xa, tượng binh và kỵ binh đi tìm Râma, tin cho chàng biết vua Daçaratha vừa thăng hà, và yêu cầu chàng về kế vị. Nhưng Râma không thuận, viện lý không thể trái lệnh cha. Bharata buồn bã lui về, đặt đôi giày của Râma trên ngai vàng, rồi bỏ vào rừng tu khổ hạnh.

Râma những tưởng rằng chàng cùng vợ và em sẽ được hưởng một cuộc sống đơn giản nhưng có ý vị ở chốn sơn lâm cho đến ngày mãn hạn đi đây, không ngờ theo như số mệnh thì chàng còn phải trải qua nhiều thử thách.

Một hôm, em gái quỷ vương Ravana (chúa tể đảo Lanka) gặp được Râma rồi mê theo vẻ đẹp của đấng anh hùng có đôi cánh tay dài và đôi vai sư tử ; quý cái hóa thành một tuyệt thế giai nhân và đến tự tình với Râma, nhưng bị chàng cự tuyệt. Giận dữ, quỷ nhảy tới định vồ lấy Sita, thì may thay, Laksmana rút kịp lưới gươm chém quỷ đứt phăng tai và mũi. Thất bại, quỷ bay về xin anh tìm cách trả thù. Ravana trước còn lưỡng lự, nhưng sau cũng bị em thuyết phục, vì được nghe tả sắc đẹp lộng lẫy của Công chúa Sita.

Muốn thực hiện ý định của mình, Ravana liền hóa thành một con linh dương (gazelle) rồi chạy vào rừng để làm mồi cho hai tay thiện xạ : Râma và Laksmana. Mặc mưu, hai anh em Hoàng tử mang cung tên đuổi theo con mồi. Khi linh dương bị trúng tên ngã xuống, Ravana hiện ra một thầy Bà-la-môn (brahmane) trẻ tuổi đến cảm dỗ Sita. Không thể lay chuyển được tấm lòng son sắt của người trinh phụ, quỷ vương liền hiện nguyên hình, cắp Sita bay về Lanka, sau khi chiến thắng điều vương Djatayu, một địch thủ lợi hại đã cản đường quỷ vương.

Mãn cuộc săn bắn, Râma và Laksmana trở lại chốn cũ thì không thấy Sita đâu nữa. Hai anh em đi tìm công chúa khắp cả mọi nơi nhưng đành tuyệt vọng. Sau cùng, hai chàng gặp được điều vương Djatayu ; tuy bị trọng thương, chim thiêng cũng cố gắng kể rõ việc đã xảy ra cho anh em Râma biết.

Trong lúc Râma và Laksmana đang tìm mưu để giải cứu Sita, thì hai chàng được gặp một bạn đồng minh quý hóa : hậu vương (1) Sugrava. Hậu vương phái một tướng khỉ là Hanuman sang Lanka do thám. Hoàn thành công tác, Hanuman trở về báo tin cho Râma biết Sita đang bị giam giữ trong cung điện của Ravana, do bọn linh quỷ canh phòng

(1) Chúa loài khỉ (Roi des singes).

nghiêm mật. Sugrava ra lệnh động viên tất cả bọn khỉ, lại tuyển thêm một đại đội gấu. Đạo binh này đặt dưới quyền chỉ huy của hoàng tử Râma. Nhân danh tổng tư lệnh, Râma truyền bọn khỉ bắc một chiếc cầu nối liền đảo Lanka với đại lục ; do chiếc cầu vĩ đại ấy, đoàn quân khỉ và gấu kéo sang chinh phạt Lanka.

Cuộc chiến tranh khốc liệt bắt đầu.

Indrajit, con của Ravana, dùng phép tàng hình tới đánh anh em Râma. Tức giận, Laksmana định dùng mũi tên thần của Đại phạn thiên để tiêu diệt địch quân, nhưng Râma ngăn lại. Indrajit hóa phép trối chết Râma và Laksmana. Thần điều Garouda, đáp ứng lời kêu gọi của Râma, vội bay tới giải nguy cho hai đấng anh hùng lâm nạn.

Râma, và em lại tiếp tục chiến đấu. Quân đội của chàng diệt được ba đạo quỷ binh. Ravana cầm đầu đạo quân thứ tư, gồm có những chiến sĩ tinh nhuệ, ra nghênh chiến. Lần này, bọn quỷ đánh rất hăng hái, dồn quân khỉ vào giữa một vòng vây. Thấy nguy cơ, hầu vương Sugrava vận dụng thần lực đẩy một quả núi lớn đổ xuống đè lên mình Ravana ; nhưng quỷ vương dùng những mũi tên không lồ rạch vỡ núi mà thoát hiểm, rồi nhảy tới đánh Sugrava trọng thương và thoi Hanuman ngã ngựa. Hanuman chỗi dậy, cõng Râma đến đánh giáp lá cà với Ravana. Bị một mũi tên lửa bắn phải, quỷ vương ngã xuống. Tỏ lượng khoan hồng, Râma để cho Ravana trốn thoát.

Quỷ vương trở về cung điều dưỡng. Nhờ đến Sita, quỷ vương lại tới cảm dỗ nàng một lần nữa song nàng cương quyết cự tuyệt. Ravana liền dùng quỷ thuật đưa ra cho Sita thấy cái đầu Râma và bảo rằng chàng đã chết rồi. Sita ngất đi. Khi nàng tỉnh dậy, một con quỷ cái thấy vậy thương tình mới tiết lộ cho nàng biết đó là đầu Râma giả.

Ravana ăn nhiều lợn rừng và trâu núi để lấy sức rồi lại ra trận. Quỷ vương nuốt sống rất nhiều quân địch, nhưng chúng không chết mà lại thoát ra do những lỗ chân lông của quỷ vương.

Râma giết được nhiều quỷ tướng, trong số ấy có Koumbakarma, một tay rất lợi hại đã phun những suối than lửa lên đạo quân khỉ.

Indrajit, luôn luôn tàng hình, sát hại quân khỉ rất nhiều. Trong cơn nguy cấp, Hanuman đã dùng các thứ rễ cây đào tại Hy Mã Sơn để cứu chữa những binh sĩ khỉ bị trọng thương.

Laksmana hạ được Indrajit trong một trận kịch chiến. Nhưng ngay lúc ấy, một ngọn giáo của Ravana xuyên qua ngực Laksmana.

Thấy em bị tử thương, Râma liền nhảy tới đánh tay đôi với Ravana. Hai bên ngang sức nhau nên cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt, kéo từ ngày này sang ngày khác.

Với lưỡi gươm thần, Râma chém rụng một đầu của Ravana (quỷ vương có những 10 đầu), nhưng đầu này rơi thì đầu khác mọc. Sau cùng, Râma phải dùng đến mũi tên của Đại-phạn-thiên và phóng xuyên

qua xương tủy của Ravana. Khi đó, quý vương mới chịu ngã gục giữa chiến trường đầm máu.

Thừa thắng, quân đạo khí và gấu kéo thắng vào cung điện của quý vương. Dũng tướng Hanuman cứu được công chúa Sita và đưa nàng về cùng chồng sum họp,

Theo lời thỉnh cầu của Râma, thần Indra ban phép lạ cho Laksmana và những binh khí tử trận sống lại.

Râma cho em trai của Ravana thay anh làm vua xứ Lanka, rồi cùng Sita và các tướng tá lên một chiếc phi xa (char aérien) bay về nước. Trong cuộc hành trình, Râma chỉ cho Sita xem bãi chiến trường, chiếc cầu vĩ đại bắc từ đại lục sang đảo Lanka, và những khu rừng huyền bí mà chàng và nàng, trong thời gian bị đầy ải, đã ghi lại biết bao kỷ niệm êm đềm đầy thú vị...

Về đến Ayodhya, Râma liền lên ngôi Hoàng đế, tha tội cho Kikeki, rồi cùng vợ và em hưởng vinh hoa phú quý trong cảnh thanh bình.



LỜI BÌNH

Câu chuyện trên đây thuật theo một tác phẩm rất có giá trị của thi sĩ Valmiki, nhan đề : Ramayana. Tác phẩm này chẳng những là một kho tàng văn học vô cùng phong phú, lại còn chứa đựng một triết lý rất cao siêu, vì thế đã được truyền tụng ở các quốc gia chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn-Độ.

Ngày nay, nếu du khách có dịp viếng cảnh hoang tàn Đế Thiên Đế Thích, có lẽ khách sẽ được xem các vũ nữ Chân-lạp, hiện thân của nữ thần Apsaras, biểu diễn những vũ khúc cổ truyền, và đồng thời, khách cũng sẽ được thưởng thức vở kịch trừu danh, diễn lại sự tích Râma Hoàng tử.

Chuyện Hoàng tử Râma và Công chúa Sita chép trong Ramayana có sức truyền cảm và hấp dẫn rất mạnh, đã được đại chúng hóa, vì cách kết cấu và tình tiết thích hợp với tất cả mọi người. Hơn nữa, cốt chuyện đã giữ thuần bản sắc Đông phương : Thắng lợi cuối cùng của Hoàng tử Râma phù hợp với nguyện vọng của những dân tộc yêu chuộng hòa bình, say mê đạo lý. Nguyễn-Du, nhà đại thi hào Việt-Nam, lúc viết chuyện Kiều, đáng lẽ chấm dứt tác phẩm của mình ở đoạn Vương Thủy Kiều nhảy xuống sông Tiền đường, nhưng tác giả lại viết nối đoạn sau để cho Kim Kiều tái hợp. Đó phải chăng hai dân tộc, Việt-Nam và Ấn-Độ, đồng một quan niệm nhân sinh? Hầu hết

người Á-Đông, dù chịu ảnh hưởng Phật giáo hay không, cũng chẳng có ai thừa nhận điều này: tà thuật có thể thắng được chính đạo. Bởi vậy, họ thường tin rằng: kẻ đã hy sinh bản thân để làm tròn nghĩa vụ, tức là đã gieo cái nhân lành, dù phải trải qua nhiều nỗi tan khổ gian nan, rồi cuộc vẫn hái được quả phúc.

Còn một điểm này chúng ta cũng nên chú ý: Tinh cách tượng trưng của Ramayana. Râma tượng trưng cho Giác ngộ cao cả, Ravana tượng trưng cho Dục vọng thấp hèn, còn Sita tượng trưng cho Chính đạo, thời thường theo dõi Râma, để ủng hộ và hướng dẫn chàng trên con đường hy sinh vì Đại nghĩa.

Triết học Đông phương thường chủ trương « hướng nội », nghĩa là trở lại tìm hiểu bản tâm; sau khi hiểu rõ bản tâm, mới nắm được cái chìa khóa để mở cửa huyền bí của vũ trụ, vì ngoại giới chẳng qua là phản ảnh của trạng thái tâm hồn ta. Ramayana chính là cuốn tiểu thuyết tả sự phức tạp của xã hội qua sự phức tạp của tâm hồn. Phần nhiều các triết gia, thi sĩ Đông phương quan niệm rằng: muốn cải thiện xã hội, trước hết phải cải thiện con người; muốn cải thiện con người, phải diệt trừ dục vọng; mà dục vọng phát sinh ở tâm, cho nên cần phải tu tâm. Trong tâm người ta có hai lẽ mâu thuẫn là Thiện và Ác, Thiên lý và Nhân dục, thường xung đột nhau. Trận chiến tranh xảy ra giữa Râma và Ravana cũng là một cuộc chiến tranh mãnh liệt dằng dai giữa Thiên lý và Nhân dục; nhưng sau cùng, Thiên lý phải thắng, vì nếu Nhân dục thắng thì con người sẽ hóa ra ác ma, thế giới ta ở sẽ trở thành địa ngục.

Để kết thúc mấy lời lạm bình này, và để chứng minh giá trị đạo đức của quyền Ramayana, chúng tôi xin dẫn ra dưới đây một câu của Sédir trong sách *Giáo lý bí truyền Ấn-Độ (Ésolérisme hindou)*: « Cuộc chiến thắng của Râma và lòng trung thành của Sita, tương đương với sự tự giác của con người do Thiên tạo, tức là cũng như cuộc thắng trận cuối cùng của con người khi đã chinh phục được tất cả những mãnh lực của dục tình và tính vị kỷ ». (La victoire de Râma et la fidélité de Sita, équivalent à l'illumination directe de l'être par le Verbe, c'est à dire à la victoire définitive de l'être sur toutes les forces passionnelles et égoïstes enfin domptées).

Một truyện liên-lạc văn-hóa Hoa-Việt dưới thời Tiên-Lê

TRẦN-GIA-THOẠI

HÒA ĐIỆU NỔI VẦN

XÉT theo lịch-sử, văn-học Việt-Nam bắt nguồn ở Trung-Quốc từ trước thời Bắc-thuộc lần thứ nhất (III trước Tây-lịch đến 39 sau Tây-lịch).

Việc du-nhập văn-học gây nên bởi hai hoàn-cảnh : một là do sĩ-phu Tàu chạy qua ta lánh nạn binh-đao và nạn Vương-Mãng soán ngôi nhà Hán, hai là do nhu-cầu công-vụ cho bộ máy hành-chánh, người Tàu phải đào-tạo một số cán-bộ để phục-vụ chánh-quyền.

Với huyết-thống hiếu-học sẵn có, người Việt-Nam thọ-giáo rất mau, lắm người đã làm rạng danh cho xứ sở. Dưới đời Tàn-Thủy-Hoàng (221/206 trước Tây-lịch) đã có Lý-Ông-Bá nổi danh trong văn-giới Tàu.

Theo lẽ thường, người V.N. dù học giỏi đến đâu cũng chỉ làm tay sai cho quân chiến-thắng, thế mà dưới thời Đông-Hán, Lý-Tiến, người V.N. đầu tiên đã làm đến chức thứ-sử Giao-Chỉ và Lý-Cầm được vời qua Trung-quốc hầu cận vua (168/189).

Về sau, có Khương-Công-Phụ, người làng Ai-châu, tỉnh Thanh-Hóa, đỗ tiến-sĩ, qua Trung-quốc làm quan đến chức tể-tướng dưới đời Đường 618/907).

Xem như thế, sự cảm-thông tư-tưởng Hoa-Việt đã bắc cầu tự mấy nghìn xưa và việc liên-lạc văn-hóa giữa hai nước đã có từ trên hai mươi thế-kỷ. Song, sự liên-lạc này, do hoàn-cảnh chiến-tranh hay bang-giao gây nên, không được luôn luôn tiếp diễn. Nó khi thăng, khi trầm, khi gián-đoạn, khi khảng-khít. Lúc chiến-tranh, sứ-giã là con thật làm lễ tế cờ cho nước thù, trái lại lúc thanh-bình, sứ-giã là thượng-khách của nước bạn.

Vì ta với Tàu là hai nước đồng-văn nên lịch-sử bang-giao thời bình có lắm điều cực-kỳ lý-thú. Chúng tôi xin kể dưới đây một mẫu truyện « Hòa điệu nổi vần » có lẽ là đầu tiên trong lịch-sử bang-giao hữu-nghị Hoa-Việt :

Năm 986, nhà Tống sai Lý-giác đi sứ sang ta. Vua Lê-Đại-Hành đã dành cho sứ-giã thiên-triều một cuộc tiếp đón cực-kỳ long-trọng. Để tránh những bất-ngờ có thể xảy ra trong khi đối-đáp, nhà vua nhờ sư Thuận, pháp-hiệu Đổ-Pháp-Thuận-Thiên-Sư là một bậc học-giã đại-tài kiêm một thi-ông lỗi-lạc giả làm chủ lái đò đưa sứ đi du-ngoại. Khi thuyền đến Ninh-Bình, nhà sứ thấy cảnh Non-Nước muôn phần mỹ-lệ, trên giòng sông lại có đôi ngỗng duyên-dáng nhịp-nhàng đương cùng nhau trao đổi muôn ngàn mơ hoa. Đẹp, đẹp quá, vị sứ-giã thi-ông say mê cảnh-vật và phút thiêng-liêng thi-hứng bắt đầu, nhà sứ gật đầu, rung đùi ngâm :

« Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên-nha. »
(Song song ngỗng một đôi.
Ngửa mặt ngó ven trời.)

Đến đây, nàng thơ cất cánh tung bay, thi-ông cụt hứng. Hỉ-hoáy mãi không kết thúc được bài thơ, nhà sứ lấy hoa tiên chép hai câu thơ vừa sáng-tác và mãi trầm-ngâm suy nghĩ. Chủ lái đò liếc thấy, nhìn non nước phong-cảnh trong giấy lát rồi bỏ tay chèo, móc túi lấy giấy viết :

« Bạch mao phò lục thủy,
Hồng trạo bãi thanh ba »
(Lông trắng phơi giòng biếc,
Sóng xanh chần hồng bơi.) (1)

Viết xong, chủ lái đò cung kính chấp tay đến đưa tờ giấy cho sứ-giã.

Bị gọi hồn về với xác thịt vì có tiếng động, Sứ-giã cầm giấy đọc, đọc rồi ngâm, ngâm lại cười, cười rồi đưa cặp mắt thần-ái nhìn chủ lái đò. Gương mặt trang-nghiêm quốc-thước của sứ-giã dần dần trở nên hòa dịu, vui vẻ. Sứ-giã từ từ bước gần lại vỗ vai chủ lái đò rồi cười, chủ lái đò cũng cười. Hai bên cùng cười, một cái cười cảm-thông muôn thuở của những ai đan-diêu nợ văn-chương.

..

Xét về cách kết thúc bài thơ của sư Thuận nhà ta, chúng ta thấy đây là một thành-công rực-rỡ của nền thi-ca Việt-Nam : ý hay, lời đẹp, giàu nhạc-diệu, lại ngụ ý nhà sư đưa sứ-giã về bến Giác là chữ của nhà Phật và cũng là tên của sứ-giã (Lý-Giác).

Thảo nào, học-giã Lê-Quý-Đôn khi đọc bài thơ này, đã có lời ca-tụng :

« Sư Thuận thi-ca Tống sứ kinh di,
Châu-Lưu từ diệu danh chấn nhất thời. »

(1) Văn-Học Việt-Nam dưới thời Lý của Lê-văn-Siêu trang 49.

*Câu thơ của sư Thuận làm sư nhà Tống kinh hải,
Điệu ca của Châu-Lưu đã nổi danh một thời. »*

••

Nếu thi-bá Trương-kế đã nhờ tiếng chuông của sư chùa Hàn-Sơn mà hoàn-thành bài tuyệt-tác « Phong-Kiều dạ bạc » (1) thì nhà sư Lý-Giác cũng đã nhờ sư Thuận « Hòa điệu nổi vắn » để hoàn-thành bài thơ bát-hử này vậy.

TRẦN-GIA-THOẠI

(1) Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.
Cô Tô thành ngoại Hàn sơn tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Lược khảo Kinh-Thi

TRẦN-TRỌNG-SAN

(tiếp theo)

ĐỊA VỰC CỦA KINH THI

Thời-đại của Kinh-Thi là thời-đại của dân-tộc nhà Chu. Vì thế bối cảnh lịch-sử của Kinh-Thi lấy dân-tộc nhà Chu làm chủ.

Dân-tộc nhà Chu lúc trước ở miền phụ cận các con sông Thu-Thủy, Tắt-Thủy và Vị-Thủy, đến đời ông Công-Lưu mới thiên sang đất Mân. Người kế nghiệp ông Công-Lưu là Cỗ-Công Đản-Phủ (Chu Thái-Vương) bị rợ Địch áp bức, mới từ đất Mân dời sang núi Kỳ-sơn (ở tỉnh Thiểm tây ngày nay); làm nhà cửa, đắp thành-quách tại đây. Đến đời cháu là Tử-Xương (Chu Văn-Vương), thế lực dần mạnh; sau khi chinh phục các bộ-lạc lân-cận, liền đem quân đi đánh nhà Thương, không may giữa đường bị bệnh chết. Con ông Tử-Xương là Tử-Phát (Chu Vũ-vương) nối chí cha, về sau đánh được nhà Thương từ đời Vũ-vương (1134-1115 trước Công-nguyên) đến đời U-vương (781-770 trước Công-nguyên) gồm 11 đời, cả thảy 364 năm. U-vương bị rợ Khuyển-Nhung giết chết, con là Bình-vương (770-719 trước Công-nguyên) thấy Tây đô bị rợ Nhung bức hiếp, bèn dời đô sang Lạc-Dương, tức là bắt đầu thời Đông-Chu. Lịch-sử của dân-tộc nhà Chu tại Thiểm-tây đến đây là kết thúc. Từ đó trở về sau, phía Bắc có dân-tộc Tần, phía Nam có dân tộc Sở, cả hai càng ngày càng thịnh, còn nhà Chu thì mỗi ngày một suy-vi. Đến thời Chiến-quốc (481-221 trước Công-nguyên), xã-hội có sự thay đổi lớn, văn-học cũng theo đó mà đổi thay; thời-đại của Kinh-Thi kết thúc ở thời-kỳ này.

Bối cảnh lịch-sử của Kinh-Thi đã lấy dân-tộc nhà Chu làm chủ tất nhiên các thi-ca trong Kinh-Thi đều giới-hạn ở trong các đất đai thuộc phạm-vi thế-lực của dân-tộc nhà Chu.

« Thập Ngũ Quốc Phong » là thơ phong của 13 nước, ngoài hai thơ Nam ra (Chu-Nam, Thiệu-Nam). Mười ba nước ấy là : Bội, Dong, Vệ, Vương, Trịnh, Tề, Ngụy, Đường, Tần, Trần, Cối Tào, Mân. Vương tức là Vương-kỳ của nhà Chu, Mân là đất phát-tướng của nhà Chu. Vương và Mân là đất đai các tỉnh Thiểm-Tây, Cam-Túc và Hà-Nam ngày

nay. Bội, Dong, Vệ nay thuộc địa-phận hai tỉnh Hà-Bắc, Sơn-Tây. Trịnh thuộc về tỉnh Hà-Nam. Tề thuộc về tỉnh Sơn-Đông. Ngụy, Đường thuộc về tỉnh Sơn-Tây. Tần thuộc về Thiểm-Tây. Trần, Cối thuộc về tỉnh Hà-Nam (một phần thuộc về tỉnh Hồ-Bắc). Tào thuộc về hai tỉnh Hà-Bắc, Sơn-Đông.

Ngoài ra Lỗ tụng là thi-ca của nước Lỗ ; nước Lỗ nay thuộc về tỉnh Sơn-Đông.

Xem như thế, ta thấy rằng ba trăm thiên Thi đều là tác-phẩm của phương Bắc.

Trong Quốc phong duy hai thơ Chu Nam, Thiệu Nam, có người cho thơ của người Sở làm vào sau lúc nhà Chu thiên sang đông, vì Chu là Nam và Thiệu-Nam có ý nói cái phong của nhà Chu lan đi từ Bắc xuống Nam. Ở thời kỳ này, dân-tộc Sở đã cường-thịnh rồi. Trong 25 thiên thơ Chu-Nam, Thiệu-Nam, ta thấy nhiều địa danh, như « Tại hà chi châu » (Quan thơ), « Hán hữu du nữ » (Hán quảng), « Giang chi vĩnh hĩ » (Hán Quảng), « Tuân bỉ nhữ phần » (Nhữ phần), « Giang hữu dĩ » (Giang hữu dĩ). Như vậy khu vực sản sinh ra hai thơ Nam là đất đai có sông Hoàng-hà ở phía Bắc, sông Trường giang ở phía Nam, và các sông Nhữ-thủy, Hán-thủy ở giữa khoảng hai con sông lớn này ; tức là khu-vực thuộc vào phạm-vi của dân-tộc Sở.

GIÁ TRỊ KINH THI

THEO QUAN NIỆM CỦA CỒ NHÂN

Nếu đọc riêng KINH THI thì đó chỉ là những bài ca bình-dân, người ta cảm thấy thế ; nhưng truyền tục làm cho cuốn sách này thành ra những tác-phẩm bác-học. Ta hãy đặt ra câu hỏi : Sự sai lầm ấy xảy ra như thế nào ? Tại sao các nhà nho lại không hiểu chủ ý những bài thơ của đất nước họ ? Các nhà nho không phải là những tài-tử vị nghệ-thuật mà là những nhà ôm hoài-bảo tổ thế kinh bang ; họ đặt thi ca dưới quyền xử dụng của luân-lý chính-trị và từ đấy họ không thể tin tưởng rằng những thi ca đó có nguồn-gốc bình-dân.

Đối với các nhà nho Kinh-Thi đã được suy-tôn làm một cuốn thánh thư có quan-hệ đến sự tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Như Khổng-Tử bảo con là Bá-Ngư rằng : « Bất học thi, vô dĩ ngôn » (nghĩa là : Không học Kinh-Thi thì không biết cách biện luận với người) , hay « nhân nhi bất vi Chu-Nam, Thiệu Nam, kỳ do chính tường diện nhi lập » (nghĩa là : Người ta mà không học Chu-Nam, Thiệu-Nam thì có khác nào kẻ đứng quay mặt vào vách) ; và Ngài khuyên môn sinh : « Tiều tử hà mạt học phù Thi ? Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán. Nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân ; đa chí ư điều thú, thảo mộc chi danh » (Nghĩa là : Các trò sao không học kinh Thi, kinh Thi làm cho mình hưng khởi tâm trí, nhờ đó mà

minh biết quan sát mình, nhờ đó mà mình biết hợp quần với xã-hội, và cũng nhờ đó mà mình biết giận kẻ ác một cách chính đáng. Kẻ đọc kinh Thi gần thì biết thờ cha, xa thì biết thờ Vua, lại còn biết tên nhiều giống chim muông, cây cỏ nữa). Thật vậy Kinh Thi đối với người xưa không những là một cuốn sách dạy về luân lý, chính-trị mà lại còn là một cuốn từ-điển những danh-từ thảo-mộc, cảm thú với các động-từ, tĩnh-từ, trạng-từ tương ứng. Do đó Kinh-Thi ngoài cái giá trị lý-tưởng thực-tiễn, lại còn có giá trị thực-tế thường ngày.

Bởi vậy việc học Kinh-Thi đòi hỏi nhiều công phu : phải học với cả tâm lẫn trí, với cái tinh-thần « cầu học bất yếm » nhằm mục đích tạo lập một bản-lĩnh vững-vàng, cần thiết cho việc « xử kỷ, tiếp vật ». Như vậy học thơ không phải là vì thơ, vì nghệ-thuật mà là vì cái tinh thần đạo-lý, trí-thức phảng-phất, tiềm ẩn trong thơ. Khổng-Tử nói rằng : « Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tể chi, viết : tư vô tà ». (nghĩa là : Thi ba trăm thiên, một lời nói có thể bao quát tất cả, đó là : nghĩ không gian tà) và : « Tụng Thi tam bách, thụ chi dĩ chính bất đạt, sử ư tứ phương bất năng chuyển đối, tuy đa diệc hê dĩ vi. » (nghĩa là : như có ai đọc hết ba trăm thiên Thi, mà khi được trao quyền-hành, làm việc không trôi chảy ; được phái đi sứ các nước bốn phương không biết tùy tiện đối đáp với người ; người ấy dù có đọc nhiều Thi cũng chẳng làm gì). Đời sau cũng cứ theo cái nếp đó mà coi Kinh Thi, là một bộ nho giáo chân truyền. Trong bài tựa Kinh Thi, Chu-Hy đời Tống nói rằng : « Chính đắc thất, động thiên địa, cảm quý thần, mạc cận hồ Thi. Tiên vương dĩ thị chính phu phụ, thành hiếu kính, hậu nhân luân, mỹ giáo hóa, di phong-tục » (nghĩa là : hiểu đúng sự thành công, sự thất bại, cảm động được cả trời đất, quý thần, không có gì bằng Kinh-Thi. Vì thế tiên vương dùng Kinh-Thi để khiến cho đạo vợ chồng đúng phép, để gây nên lòng hiếu kính, làm tốt đẹp giáo hóa, làm thay đổi phong tục).

Thời Xuân Thu các vua chư hầu, các quan khanh, đại phu giao tiếp nhau, trong lúc ung dung cái nhường thường đọc THI để bày tỏ chí mình. Trong thời Chiến-quốc là thời-đại các tung hoành gia trở tài đề mưu cầu phú quý, văn từ phần nhiều có tính cách phô trương dương lệ, đẽo gọt mài rửa cốt làm xúc động thính văn người ta, đó cũng chỉ là suy-diễn cái ý tử hừng, cái nghĩa phùng dự, cái kết quả của tài « chuyển đối tứ phương ».

Trong các sách xưa như Tả truyện, Luận-Ngữ, Mạnh-Tử, ta thường thấy trích dẫn những câu trong Kinh-Thi để làm căn cứ cho sự biện-luận, phúng gián.

Trong sách Tả truyện có nhắc lại hầu hết các bài trong Kinh Thi và hầu hết các bài ấy đều được giải thích bằng một biến cố trích dẫn trong Tả truyện.

Trong chương Tử-Hãn. sách Luận-Ngữ, Khổng-Tử đọc bốn câu

thơ trong Kinh-Thi : « Đường lệ chi hoa, thiên kỳ phản nhi. Khởi bất nhĩ tư, thất thị viễn nhi » (nghĩa là : cây đường-lệ đơm hoa, đường như nó cảm động mà làm cho hoa nghiêng và lay động theo chiều gió. Tôi há chẳng nhớ tưởng người sao ? Ngặt nỗi ở xa mà đi không tới đó thôi). Khổng-tử bèn nói tiếp rằng : « Như vậy là chưa thật nhớ tưởng đó. Chớ nếu thật nhớ tưởng thì có quãng ngại gì nỗi đường xa ». (Cũng như thế, người học đạo vì chưa thật lòng ham mộ mới nói đạo là khó, rồi chẳng gắng công. Nếu thật lòng mộ đạo thì chẳng thấy khó, chẳng hề chán ngán) (1).

Trong sách Mạnh-Tử (Đặng Văn-Công chương cú thượng), Mạnh-Tử khuyên vua Đặng Văn-Công về việc trị quốc có nói : Kinh-Thi nói rằng : « Chu tuy cựu bang, kỳ mệnh duy tân » (nghĩa là : Nhà Chu tuy là nước cũ, nhưng mệnh đổi mới). Đó là nói về vua Văn-vương. Nhà Vua nếu hết sức làm phước thì cũng có thể làm cho nước đổi mới được.

Thời Cồ Trung-quốc, khi một ông vua bị truất phế thì các vị cố vấn của Vua này cũng bị trừng phạt bởi vì họ cũng phải chịu trách nhiệm vì đã không biết can gián Vua. Có một vị đã thoát tội vì đã viện rằng đã đem 300 thiên Thi ra can gián mà không có hiệu quả (Thần dĩ tam bách thiên gián) (Theo Tiền Hán thư, tiểu-sử Vương-Thức).

THEO QUAN NIỆM CỦA CHÚNG TA

Coi Kinh-Thi như một cuốn Vạn ứng thánh thư, đưa Kinh Thi lên một địa vị nghiêm-túc tuyệt đối, Khổng-Tử có thâm ý dùng Kinh-Thi làm một lợi khí để thực hiện mục đích thống nhất tư-tưởng Trung-quốc bằng học thuật của nhà nho. Cho nên giá trị thực của Kinh-Thi đã chìm lấp đi bởi cái giá trị giả tạo mà các nhà nho đã gán cho Kinh-Thi vì cái dụng ý nói trên.

Chứng cớ là bài QUAN THƯ chỉ là một bài thơ trữ tình tả nỗi nhớ mong đến độ cuồng si của một chàng trai đối với một thiếu nữ ; thế mà đã được nhà nho chú thích như sau : người thực nữ chỉ bà Thái-tự vợ vua Văn-vương khi còn là sử nữ ; người quân tử chỉ vua Văn-vương nhà Chu ; Vua Văn-vương sở dĩ nhớ mong bà Thái-tự là vì cái đức của bà này ; Vì vua Văn-vương sinh ra đã có thánh đức, lại kết hôn với một bà thánh-nữ cho nên các người trong cung mới làm ra bài thơ này để tán dương cái đức nhân tình tĩn của bà Thái-Tự. (xem bài thơ Quan thư trích dẫn ở đoạn dưới).

Các nhà nho lại khen Kinh-Thi có tính cách « ôn nhu, đôn hậu ». Chúng ta biết rằng Kinh-Thi là một tập thơ trữ tình, mà đã là thơ trữ tình thì còn làm sao « đôn hậu » được. Như bài Thiều-chi-hoa với câu : « Tri ngã như thủy bất như vô sinh » (nghĩa là : nếu biết rằng

(1) Bản dịch Luận-Ngữ của Đoàn-trung-Còn.

đời ta như thế thì chẳng thà không có cuộc sống này) có thể gọi là phản kích đến cực điểm, tại sao lại bảo là « ôn nhu »

VẬY GIÁ TRỊ THỰC CỦA KINH THI NHƯ THẾ NÀO ?

Trước hết Kinh Thi là một tập tài liệu cho chúng ta biết về phong tục, tín ngưỡng của người dân Trung quốc đời Thương cổ như tục đa thê (thơ Tiểu tình, thơ Bách chu), tục cần người mai (mối) trong việc hôn nhân (thơ Phạt kha) tục cử hành lễ thân nghinh vào buổi sớm lúc băng chưa tan (thơ Biều hữu khổ điệp). . .

Dân Trung quốc cũng như các dân tộc khác, thời xưa tin tưởng ở một nguồn gốc thần thoại : Trời sinh ra chim huyền diệu, giáng xuống mà sinh ra dân tộc Thương (thơ Huyền diệu) ; Bà khương. Nguyên giảm lên vết chân lớn rồi có thai sinh ra dân tộc Chu (thơ sinh dân. Những tin tưởng ấy nhiều khi đã có tính triết học : là dân du mục sống gần thiên nhiên, dân tộc Ân tin ở Thiên phi nhân cách (Dieu impersonnel) là thế lực tự nhiên cai quản sự vận hành của vũ trụ; có khi đồng hóa với thời tiết nắng mưa (thơ Tin bỉ Nam sơn) còn dân tộc Chu là dân định cư sống về nông nghiệp nên có tục thờ cúng tổ tiên, tin tưởng ở một Thượng đế hứa ngãi (Dieu personnel), một « Thiên » nhân cách hóa (ông trời) có thể ban phúc giáng họa cho người ta (thơ Tư văn).

Tất cả các phong tục, tín ngưỡng của dân Trung quốc thời Thương cổ đã được phân tích trình bày tỉ mỉ và dẫn chứng bằng những bài thơ trích trong kinh thi trong cuốn LA NAISSANCE DE LA CHINE của ông HERRLEE GLESSNER CREEL giảng sư về lịch sử và ngôn ngữ Trung-Hoa tại trường Đại học Chicago Hoa kỳ.

Kinh Thi lại cho ta biết hoàn-cảnh chính-trị và xã-hội thời thượng cổ ở Trung-quốc. Đó là một thời kỳ chiến tranh liên miên, nhân dân rất mực thống khổ. Các vua chư hầu mang quân xâm-lược lẫn nhau; có nhiều tiểu quốc bị tan vỡ và nhiều tiểu quốc khác đất đai mở rộng hơn; đưa đến việc tiêu diệt dần dần các giai cấp xã hội của chế độ phong kiến. Nhờ thời thế nhiều người trở nên giàu có, trong lúc có nhiều người nghèo khổ cùng cực, sự bần phú bất quân rất rõ rệt. Trừ một vài nước ra, còn thì triều chính các nước phần nhiều đổ nát, việc thoán-đoạt xảy ra luôn luôn. Sớ loạn thần tặc tử không sao kể xiết. Theo sự nhận xét của học giả Hồ-Thích trong cuốn Trung-quốc triết-học sử đại cương (quyển 1) thì tình trạng xã-hội hỗn-loạn ấy đã phát ra những tư-trào sau :

- 1.— Ưu thời (thơ Thử li, thơ Chính nguyệt, thơ Viên hữu đài...);
- 2.— Yếm thế (thơ Thiệu chi hoa, thơ Thỏ viên...);
- 3.— Lạc thiên an mệnh (thơ Bắc môn, thơ Hành môn...);
- 4.— Buông thả phóng túng (thơ Sơn hữu khu, thơ Tát xuất...);
- 5.— Phản thế (thơ Bắc sơn thơ Thạc thử...),

Về phương-diện luân-lý, đạo-đức trái với sự phán đoán của các nhà nho, Kinh-Thi tuy cũng có một số bài có tính cách giáo huấn như: bài thơ Xuất kỳ đồng môn tả lòng chung thủy đối với người vợ tao khang, thơ Bá hề bày tỏ trình tiết đối với người chồng xa vắng, thơ Lục nga nói lên sự tưởng nhớ công ơn cha mẹ, thơ Thường lệ khuyên sự hòa thuận giữa anh em.. Nhưng những bài này tương đối thua kém cả về phẩm lẫn lượng.

Giá trị của Kinh Thi không phải là ở những bài do các nhà quý tộc làm ra để dùng ở chốn miếu đường, mà là những ca dao do bình dân làm ra để xướng hát trong khi làm việc nơi đồng ruộng. Giá trị của Kinh Thi cũng không phải là ở phương diện luân lý, đạo đức, mà là ở tình cảm phát xuất ra một cách thành thực, tự nhiên. Vậy giá trị Kinh Thi là ở thơ trữ tình.

Trong Kinh Thi xét ra nhiều nhất là thơ trữ tình, sau đến thơ tự sự, còn thứ thơ miêu tả cảnh vật và sơn thủy thuần túy thì không có mấy. Những chàng trai cuồng si vì nhan sắc người đẹp rồi thất vọng thở than, những người cần lao vất vả phác chế riều những kẻ giàu lười biếng, những người vợ đảm siêng năng, tần tảo bị chồng ruồng rẫy, những thị nữ tủi phận, hờn duyên vì ít được gần gũi quân vương, những người lính thú ở nơi biên ải xa xôi nhớ nhà, nhớ cha mẹ, nhớ vợ con và ngược lại những người ở nơi « cánh cửa » cũng khắc khoải nhớ mong những bày tôi hiền bị vua quên bỏ; những nhà đạo đức thương cho phong hóa suy đồi, những nhà ăn sĩ mỉa mai thói đời đen bạc, và những mái tóc hoa râm thương tiếc tuổi trẻ qua mau... tất cả những người này đều gửi gắm tình cảm tha thiết vào thơ.

Kinh Thi do nhiều người làm ra cho nên có ý vị dồi dào từ điệu phong phú. Ta nhận thấy những đặc điểm sau này :

- 1.— Kỹ thuật miêu tả chân thực.
- 2.— Cách đặt câu phản phúc hồi hoàn.
- 3.— Câu đặt dài ngắn không đều.
- 4.— Kết cấu không theo quy củ nhất định.
- 5.— Âm hưởng tiết tấu, nhạc điệu tự nhiên.

Với tình cảm thành thực với kỹ thuật tự nhiên, những bài thơ trữ tình trong Kinh Thi có một giá trị nghệ thuật rất cao, sở dĩ có ảnh hưởng sâu xa đối văn nghệ đời sau. Đó là những tia sáng rực rỡ huy hoàng của buổi bình minh văn học Trung quốc.

(Kì sau tiếp)

TRẦN-TRỌNG-SAN

Nghiên-cứu về Âm-lịch

Nam Phong tạp chí số 88 tháng 10 năm 1924

NGUYỄN VĂN CỦA TRẦN-MẠNH-ĐÀN
QUẢNG-BÌNH

NƯỚC Trung Hoa là nước văn minh tối cổ, cả thế giới phải suy tôn, nghiệm xét đích xác văn minh ấy, thì lịch là một biểu hiệu lớn. Vì phép làm lịch của Trung hoa, bắt đầu từ Văn-quan đời vua Hoàng đế, hoàn bị thì từ Hy Hòa đời vua Nghiêu, trải qua vài nghìn năm mà khi tiết chưa từng sai chút nào. So với dương lịch Thái tây, cũng vẫn không sai, có thể biết lúc bây giờ xem xét đo lường rất là kỹ càng đầy đủ. Nay đem so sánh với dương lịch, còn có chỗ thiếu sót, vì dương lịch thì mỗi năm định là 365 ngày, cứ 4 năm mới có 1 ngày nhuận, thành lệ nhất định (nói rõ ra thì cứ 160 năm có 41 ngày nhuận, cứ 480 năm có 123 ngày nhuận), mà âm lịch thì mỗi năm số ngày không nhất định, là 1 điều thiếu sót.

Dương lịch thì mỗi năm định tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10 và 12 đều là tháng thừa, 31 ngày; tháng 4, 6, 9 và 11 là những tháng đủ, 30 ngày; còn tháng 2 chỉ 28 ngày (năm nào nhuận là 29 ngày — Tây lịch tháng nhuận thường vào năm Thân, Tí, Thìn), cho nên số ngày của một năm trai gái đều biết. Còn âm lịch thì tháng đủ, tháng thiếu không nhất định, tất phải tra xét đến lịch mới nhận đúng được, là 2 điều thiếu sót.

Dương lịch tuy không có tên gọi của 24 tiết, mà các tiết trong một năm đã ăn phục ở các ngày 5, 6, 20 và 21 (như là ngày 6 tháng 1 là tiết Tiểu hàn, 21 là tiết Đại hàn; ngày 5 tháng 2 tiết lập xuân, ngày 20 tiết vũ thủy v.v.) Còn âm lịch thì thời tiết ở ngày nào không nhất định, làm đến mùa làm ruộng tất phải tra xét đến quyền lịch, đó là 3 điều thiếu sót.

Có người nói: âm lịch đã có những sự thiếu sót đó, thì không bằng cải theo dương lịch như gần đây nước Trung Hoa và Nhật Bản đã làm, cho được thuận tiện, và lại khi viết cũng bớt được phiền phức về cước chủ ngày tháng dương lịch. Tôi trả lời: việc ấy quyết không được, vì âm lịch tuy có nhiều sự thiếu sót, nhưng hàng tháng kỳ mặt trăng tròn, thường định là ngày 15 hay 16, không như dương

lịch không định kỳ hạn mặt trăng tròn, cứ một điều ấy đã thấy có ưu điểm rồi, cho nên cứ phải theo, chứ không thay đổi được. Nay muốn bỏ sự không hay mà đến chỗ hay, thì có một phương pháp mới định lại sự sai lầm của năm. Phương pháp thế nào? ấn định trong 1 năm có tháng thiếu, tháng đủ xen cách nhau, cùng với các tháng nhuận, có 31 ngày và 30 ngày xen nhau.

Khi tôi còn nhỏ, học ở nhà, tiên-nghiêm tôi tinh thông số học, mỗi khi giảng kinh Thư đến chỗ ông Hy Hòa làm lịch tiết, thường dạy tôi phép xuy tinh tinh lịch, tôi còn nhớ câu : âm lịch và dương lịch đều có chỗ bất tiện. Sự bất tiện của dương lịch ở chỗ không định kỳ mặt trăng tròn, bất tiện của âm-lịch ở chỗ không nhất định tháng đủ và thiếu. Đã dạy tôi phép mới chiêm nghiệm tuế sai, khi ấy tôi chưa biết toán học, mới nghe nói, trong óc mơ hồ, chưa thể lý hội được. Đến khi tiên-nghiêm tôi mất, thuyết đó thất truyền, khi tôi lớn, đêm nằm suy nghĩ, đối với lời dạy đó thật không thể bỏ lãng quên đi được, mới đề tâm nghiên nghĩ, lâu rồi cũng hiểu được lý thuyết mới biến thông cách tính niên lịch đó; muốn biết rõ lý, thì trước hết phải giảng cứu phương pháp của nhà làm lịch vẫn thường xuy nghiệm.

Từ khi chưa được biết thuyết quả đất tròn, quả đất là hành-tinh thì những nhà bàn thiên-văn đều cho là mặt trời, mặt trăng và các tinh tú đi vòng quanh trái đất, vô luận Trung hay Tây đều cùng một học thuyết đó. Lịch Trung-quốc chú trọng về quỹ độ vận hành của Thái-âm (mặt trăng) nên gọi là âm-lịch, lịch Tây-phương chú trọng về quỹ độ vận hành của Thái-dương (mặt trời), nên gọi là dương lịch, ai cũng biết thế, còn đến phương pháp khảo nghiệm tinh-lịch thì chỉ những người chuyên môn về lịch học mới biết.

Xét phương-pháp chép lịch của Trung-quốc ; khởi nguyên là xuy lượng độ số của trời trước. Phương-pháp trắc độ, là giống một cây cột, ghi từ bóng mặt trời đi về nam ngày rất dài đến bóng mặt trời đi về bắc ngày rất dài, cộng được 182 ngày và 5/8 ngày. (tức là 625/1000), lại vòng quanh trở lại đến ngày bóng mặt trời đi về Nam rất dài, cũng được số đó hợp cộng được 365 ngày và 1/4 ngày nữa (tức là 25/100 ngày) bấy giờ mới lượng định độ số chu thiên làm 365 độ và 1/4 độ, vì là chia vạch giới tuyến để làm chỉ hiệu mặt trời, mặt trăng đi trên trời (Nay lại xét rõ Tây sĩ tính : thì đáng lẽ số ngày trong một năm là 365 ngày và 2564 phần 10.000. Từ đây trở xuống bàn theo cách suy tính của Tây sĩ).

Mặt trời đi mỗi ngày hết 365 độ và 2564 phần 10.000 độ; mặt trăng mỗi ngày chỉ đi được 352 độ và 8939 phần 10.000 độ. Duy trời đi mau hơn (trời không có thể, nên phải chỉ hết thấy định tinh là Thiên thể) mỗi ngày hơn mặt trời một độ, còn hơn mặt trăng thì 13 độ và 3624 phần 10.000 độ. Mặt trời đi mỗi ngày không theo kịp trời 1 độ, cho nên tất phải tích 365 ngày và 2564 phần 10.000 ngày (tức là 6 giờ 20 phút

32 giây và lẻ) mới gặp trời một lần, là 1 năm của dương lịch. Mặt trăng mỗi ngày không theo kịp trời 12 độ và 3524 phần 10.000 độ, cho nên chỉ tích được 29 ngày và 5305 phần 10.000 ngày (tức là 12 giờ 43 phút 57 giây và lẻ) đã gặp mặt trời một lần, đó là 1 tháng của âm lịch.

Một năm của dương lịch tuy là 365 ngày và 2564 phần 10.000 của ngày, nhưng nhà chép lịch chỉ định lấy 365 ngày làm 1 năm còn thừa ra 6 giờ có lẻ, tích vào 4 năm thì được 1 ngày. đó là phương pháp dương lịch sử dĩ 4 năm mới có một ngày nhuận (ngày nhuận để vào tháng 2) Âm lịch 1 tháng chỉ được 29 ngày và 5305 phần 10.000 của ngày nhân lên 12 lần cũng chỉ được 354 ngày và 3663 phần 10.000 của ngày (tức 10 giờ 1 phút 4 giây và lẻ). So sánh nhật kỳ mặt trời hội với trời kém mất 10 ngày và 8901 phần 1.000 của ngày. Cho nên đem số kém đó nhân gấp 3 thì có thể được 1 tháng và có lẻ, đó là phương pháp của âm lịch sử dĩ 3 năm mới có một tháng nhuận (thật ra thì âm lịch cứ 30 năm mới có 11 tháng nhuận, cứ 60 năm có 22 tháng nhuận. Đó là đại lược phương pháp các nhà thiên văn định tinh lịch.

Còn đến phương pháp tuế sai thì chỉ do nhà làm lịch tích chu thiên độ số là 365 độ và $\frac{1}{4}$ độ ngoài $\frac{1}{4}$ độ lại phần thừa rất nhỏ (thật ra phải gọi là 10256 phần 400.000 độ mới đúng) thì bỏ không tính đến. Tích nhỏ thành lớn, càng lâu lại càng sai, đời vua Nghiêu thì ngày đông-chí ở vào ngày sao Hư, mà đời Tần thì đông-chí ở vào ngày sao Đẩu; cho nên các tiên nho Trung-Hoa là Hà-Thừa-Thiên, Lưu-Xước đặt ra phương pháp tuế-sai, vì là để theo rồi sự biến vậy.

Rất đáng tiếc là phương pháp tuế-sai của tiên-hiền chỉ có thể truy cứu về biến đổi của thời tiết khí hậu, mà đến những sự bất tiện như đã kể trên kia, chưa có phương pháp bổ cứu, vì thế tôi vẫn than thở rằng âm-lịch có nhiều sự thiếu sót vậy.

Nay muốn biến thông phương pháp âm lịch tuế-sai, thì nên tham khảo cả hai thứ âm-lịch và dương-lịch những phần nhỏ sai khác nhau, vì âm-lịch cứ lấy 60 năm gọi là một thời kỳ tuế hoa hết hội; nhưng trong 60 năm ấy những ngày của dương-lịch có 21915 ngày và 384 phần 1.000 của ngày, mà âm lịch chỉ có 21911 ngày và 65 phần 100 của ngày, thế là sai nhau 3 ngày và $\frac{734}{1000}$ của ngày. Lấy 3 ngày và $\frac{734}{1000}$ ấy nhân thành 8 lần có thể được 29 ngày và $\frac{875}{1000}$ của ngày tức là đã hơi đúng với số ngày của 1 tháng. Đem 60 năm ấy nhân gấp 8 lần là 480 năm, thì thời kỳ trời và mặt trời hội hợp (cộng 175323 ngày và có lẻ) xo với thời kỳ mặt trời và mặt trăng hội hợp (cộng chỉ có 175293 ngày và có lẻ) đã thừa ra 1 tháng rồi. Cho nên muốn tính đến phương pháp biến thông, không gì bằng ấn định cứ 480 năm đặt 177 tháng nhuận, vì ngoài sự chiếu thường đặt ra 176 tháng, lại nên đặt thêm 1 tháng nữa.

Nay xin đem phương pháp biến thông của tôi trộm nghĩ, kính kê liệt ra sau này :

1.— Số ngày mỗi năm xin ấn định là 354 ngày làm định xuất (ngoại trừ năm có tháng nhuận) 12 tháng trong 1 năm thì định tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11 là tháng đủ, đều 30 ngày; tháng 2, 4, 6, 8, 10, 12 là tháng thiếu, đều 29 ngày.

2.— Trên kia đã nói trong 480 năm có 177 tháng nhuận, định là 93 tháng thừa, đều 31 ngày, 84 tháng đủ đều 30 ngày.

3.— Phương pháp đặt tháng nhuận định là tháng thừa và tháng đủ cách nhau là thường lệ, còn biến lệ thì định mỗi 120 năm là 1 tiết trong đó có 44 tháng nhuận, đề liền tháng 1 và tháng 2 là tháng thừa; còn từ tháng 3 tháng 4 giờ đi đến tháng thứ 43 và 44 đều tháng thừa và tháng đủ xen cách nhau khắp một vòng rồi lại trở lại, luân chuyển như vòng tròn.

4.— Các tháng nhuận cách nhau định là 32 tháng với 33 tháng theo thứ tự mà cách, duy cứ 22 tháng nhuận thì có một lần gián cách nhau 34 tháng là biến lệ. Đại ước nên định 60 năm là 1 tiết, tháng nhuận sau cùng của tiết ấy (tức tháng nhuận thứ 22) cùng với tháng nhuận khởi đầu của tiết khác (tức tháng nhuận thứ 23) đều cách nhau 34 tháng (xuy ra đến những tháng thứ 44, 45, 66, 67, 88, 89 v.v...).

Nay thử đem thời kỳ đặt tháng nhuận cách nhau kê ra lần lượt. Ví dụ lấy năm nay (giáp-tý 1924) bắt đầu mà tính đến năm thứ 120 (Quý-Hợi 2043). thì có thể biết định lệ đặt tháng nhuận gián cách trong 120 năm, như sau :

Năm	Ất - Sửu	1925	tháng nhuận :	4	ngày : 31
—	Đinh-Mão	1927	—	12	— 31
—	Canh-Ngọ	1930	—	9	— 31
—	Quý-Dậu	1933	—	5	— 30
—	Bính-Ti	1936	—	2	— 31
—	Mậu-Dần	1938	—	10	— 30
—	Tân-Tị	1941	—	7	— 31
—	Giáp-Thân	1944	—	3	— 30
—	Bính-Tuất	1946	—	12	— 31
—	Kỷ-Sửu	1949	—	8	— 30
—	Nhâm-Thìn	1952	—	5	— 31
—	Ất-Mùi	1955	—	1	— 30
—	Đinh-Đậu	1957	—	10	— 31
—	Canh-Ti	1960	—	6	— 30
—	Quý-Mão	1963	—	3	— 31
—	Ất-Tị	1965	—	11	— 30
—	Mậu-Thân	1968	—	8	— 31
—	Tân-Hợi	1971	—	4	— 30
—	Giáp-Dần	1974	—	1	— 31
—	Bính-Thìn	1976	—	9	— 30
—	Kỷ-Mùi	1979	—	6	— 31

Năm Nhâm-Tuất 1982 tháng nhuận : 2 ngày : 30
 Từ tháng nhuận ở trên đây đến tháng-nhuận năm Giáp-Tí thì cách nhau 34 tháng; từ tháng nhuận năm Giáp-Tí trở về sau thì cách nhau 32 và 33 tháng, cũng xen nhau như trước.

Năm	Giáp - Tí	1984	tháng nhuận :	12	ngày : 31
—	Đinh - Mão	1987	—	8	— 30
—	Canh - Ngọ	1990	—	5	— 31
—	Quý - Dậu	1993	—	1	— 30
—	Ất - Hợi	1995	—	10	— 31
—	Mậu - Dần	1998	—	6	— 30
—	Tân - Ty	2001	—	3	— 31
—	Quý' - Mùi	2003	—	11	— 30
—	Bính-Tuất	2006	—	8	— 31
—	Kỷ - Sửu	2009	—	4	— 30
—	Nhâm-Thìn	2012	—	1	— 31
—	Giáp - Ngọ	2014	—	9	— 30
—	Đinh - Dậu	2017	—	6	— 31
—	Canh - Tí	2020	—	2	— 30
—	Nhâm-Dần	2022	—	11	— 31
—	Ất - Tị	2025	—	7	— 30
—	Mậu - Thân	2028	—	4	— 31
—	Canh - Tuất	2030	—	12	— 30
—	Quý - Sửu	2033	—	9	— 31
—	Bính-Thìn	2036	—	5	— 30
—	Kỷ - Mùi	2039	—	2	— 31
—	Tân - Dậu	2041	—	10	— 30

Lại từ đây lại có một lần cách nhau 34 tháng như trước. Lại khởi từ năm Giáp-Tí nhuận tháng 8 và năm Đinh-Mão nhuận tháng 4, đều 31 ngày. Sau đây thì tháng thừa cùng tháng đủ cách nhau như trước ; dần dần đến tháng nhuận thứ 176 lại đặt thêm một tháng nhuận nữa cũng 31 ngày.

Cứ thế mà suy tính, đến năm thứ 480 thì được tháng nhuận 31 ngày, gồm cả là 93 tháng nhuận 30 ngày, gồm là 84 tháng, lại hợp tính với những tháng thường cộng là 5937 tháng tức là phù hợp với số trong 480 năm có 5937 lần trăng tròn. Nếu thống kê số ngày dung tích trong đó thì 93 tháng thừa được là 2883 ngày; 84 tháng đủ được là 2520 ngày ; lại hợp kế số ngày 169920, cộng là 175323 ngày cũng cùng số trong 480 năm của dương-lịch phù hợp với nhau (theo dương-lịch số ngày trong một năm là 365 ngày và 2564 phần 10.000 ngày).

Lại từ đây trừ đi cứ theo thế mà tính, cho đến vô cùng, mà vẫn âm dương đúng nhau, và đến thời kỳ mặt trăng tròn vẫn là ngày vọng, mặt trăng tối vẫn là ngày hối và sóc, không bao giờ sai.

Còn đến 24 tiết trong một năm thì chỉ nên nhớ là cứ

hai tiết cách nhau 15 ngày, và 219015 phần 1.000.000 (tức là 15 ngày 5 giờ 15 phút 22 giây) ví dụ năm nay tiết lập xuân vào ngày 1 tháng 1 giờ này, thì cách 15 ngày 5 giờ 15 phút 22 giây là tiết Vũ-thủy, lại cách 15 ngày 5 giờ 15 phút 22 giây là tiết Kinh-chập, xuy mãi cho đến tiết Xuân-phân, Thanh-minh v.v... có thể thứ đệ tính theo như thế.

Lại đến can chi phối hợp hàng tháng cùng can chi của hàng ngày và 28 vị sao, thì chỉ nên theo thứ tự mà phối hợp cho đến vô cùng.

Các lễ trình bày trên đây đều là phương pháp nhất định theo đúng thể mà làm thì người làm lịch có thể tránh sự phiền phức về xuy tính; mà thi hành ở dân gian lại có thể được cái điều tiện lợi sau này :

1.— Tháng thừa, tháng thiếu đã có định lệ, thì có thể biết tháng lẻ đều là tháng đủ, tháng chẵn đều là tháng thiếu, không phải tra đến lịch.

2,— Tháng nhuận cách nhau cũng có định kỳ (32 tháng và 33 tháng) thì có thể tính biết tháng nhuận chưa đến, ví dụ năm Ất Sửu nhuận tháng 4 thì nhuận kế tiếp tất là tháng 12 năm Đinh Mão và nhuận kế tiếp nữa tất là tháng 9 năm Canh Ngọ

3.— Khi tiết của năm chưa đến cũng có thể dự tính vì rằng đã biết số ngày của năm là 354 ngày và biết rằng 24 tiết tổng số cách nhau là 365 ngày và 6 giờ có lẽ thì chỉ đem 2 số ấy đối chiếu là được (thừa ra 11 ngày và 6 giờ có lẽ) ví dụ : tiết lập xuân năm Giáp tí là 1 giờ sáng ngày 1 tháng 1 thì lập xuân năm Ất Sửu tất là 7 giờ sáng 12 tháng 1 sau nữa cứ theo như thế mà tính (trừ ra khoảng giữa có tháng nhuận gián cách thì ngoài lệ này)

4') — Số ngày trong một năm đã có nhất định (354) thì muốn tìm can chi các ngày của năm đã qua hay năm chưa tới, chỉ phải lấy lệ can chi phối-hợp mà xuy ra, ví dụ ngày 1 tháng 1 năm nay là ngày Giáp-Dần thì ngày 1 tháng 1 năm qua tất là ngày Canh-Thân, ngày 1 tháng 1 năm sau tất là ngày Mậu-Thân (nếu gặp tháng nhuận tất phải hợp tính ngày trong tháng mới tìm ra được).

Tóm lại các điều trên này tuy có nhiều điều khoản, nhưng mục đích tối cần yếu thì chỉ muốn ấn định số ngày hàng tháng, để cho trai gái đều biết. Nếu có sai lầm, xin duyệt giả quân-tử phủ chính cho.

TRẦN-MẠNH-ĐÀN

Văn đề thư tịch

NAM-MINH

(Tiếp theo)

V.— Tập thư.

1— Quế-đường thi tập 桂堂詩集 có bài tựa của Ngô thi Hoàng 吳時黃 Phan-huy-Chú có lời tán thưởng.

2— Văn-đài loại ngữ 芸臺類語 gồm những mục sau :

- a) Lý khí
- b) Hình tượng
- c) Khu vũ
- d) Điền vậng
- e) Văn-nghệ
- g) Âm vũ
- h) Thư tịch
- i) Sĩ qui
- k) Phẩm vật

Có bài tựa của chính tác giả viết vào cuối năm Cảnh-Hung (1773) và của Trần-Danh-Lâm 陳名霖

3— Toàn việt thi lục 全越詩錄 Đây là một tập sao lục các bài thơ danh tiếng gồm có đến 200 tác giả, kể từ triều Lý đến cuối triều Lê. So với các tập thi tuyển Việt Nam khác như Việt Âm thi tập, Tinh tuyển thi tập, Trích diễn thi tập, Minh đo thi vị, Việt thi tục biên thi tập, Toàn Việt thi lục này đầy đủ hơn cả. Ngoài ra Lê-quí-Đôn còn soạn một tập tản văn là Hoàng Việt văn hải, 皇越文海 và Chí sĩ Trương văn lập 致仕張文集

VI.— Triết học Trung Hoa.

1— Thư kinh diễn nghĩa. Có bài bạt của Lý trần Quán 李陳貫. Phan huy Chú có nói rõ rằng ở đây có giải thích về kinh Dịch: Dịch kinh phụ thuyết 易經膚說 của Lê-quí-Đôn.

2.— Quần thư khảo biện 羣書考辨 Có bài tựa của tác giả vào năm Kiến-Long 22, (13-9-1757), lời tựa và bịnh của

danh sĩ Tầu Chu-bội-Liên 朱佩蓮 và của sứ thần Triều Tiên Hồng-khai-Hỷ 洪啟禧 vào năm 26 triều Kiền-Long Nhà Thanh (1761). Trong đó còn một bức thư của Lý-Huy-Trung 李徽中 văn sĩ Triều Tiên, và bài bạt của chính tác giả.

3) Thánh mô hiền phạm lục 聖謨 聖範錄 có tựa, của sứ thần Triều Tiên và của danh nho Trung Hoa Chu bội Liên và Thái Triều Vu 泰朝許 (1761)

4— Am-trất-văn-Chủ 陰陽文柱 (1771) có học trò tác giả Đỗ Nguyễn Tuấn 杜阮洵 và con là Lê-quí-Thuần 黎貴醇 hiệu đình.

Hậu bạt của thân phụ tác giả Lê-trọng-Thứ Điền-Phắc Hầu năm 1782 và của Bùi huy Bích (1781)

5) Danh-thần-Lục 名臣錄 Ngoài ra người ta còn gán cho Lê-quí-Đôn những tác phẩm sau đây mà ông Gaspardone xếp vào loại khuyết nghi :

6) Quốc triều danh thần chương sớ 國朝名臣章疏 sưu tập ký ức và sớ biểu thuộc về năm Cảnh Hưng thứ 3 (1742)

7— Đăng khoa lục sưu giảng còn kê ra một quyển sách nhan đề Thiên văn thư 天文書 Dân chính thư 民政書 và Địa lý tinh ngôn thư 地理精言書. Liên sơn qui tàng nhị dịch-thuyết 連山歸藏二易說。Kim kính lục trú 金鏡錄註。Tồn tâm lục 存心錄。Tăng bổ chính yếu thái bản tập 增補政要太本集。Hoàng trị giám cương mục 皇朝治鑑綱目。Tục ứng đáp bang giao tập 續應答邦交集。Trình Tây toàn tập 征西全集。Sự luật pháp yếu 師律纂要。Vũ bị tâm lược 武備心略。Địa lý tuyển yếu 地理選要。Địa học tinh ngôn 地學精言。Thái ất giản dị lục 太乙簡易錄。Thái ất quái vận 太乙卦運。Lục nhâm hội thông 六壬會通。Lục nhâm tuyển túy 六壬選粹。Hoạt nhân tâm tinh 活人心精。Hoàng giáo lục 弘教錄。Kim cương kinh trú giải 金剛經註解。Thái ất dị giản lục 太乙易簡錄。Hội hải minh châu 會海明珠。Thanh thân gia lễ đại toàn 清慎家禮大全。Bắc-ninh, Từ-Sơn, Phù-lưu xã nội thôn thần tích 北寧慈山笑留社內村神跡。

NGHỆ VĂN CHÍ 藝文志

Dưới đây là mục lục các tên sách của Việt-Nam từ thời Lý, thời Trần, mà Lê quí Đôn đã được biết tên, biết mặt và nội dung. Ông đã xếp loại, và kê cứ, sưu tập trong

một thiên, nhan đề Nghệ-văn-Chi, một trong ba thiên sách gồm tất cả bộ Đại-Việt thông sử 大越通史 của ông viết.

CHÍNH TRỊ

1) *Hoàng-triều ngọc điệp* 皇朝玉牒, gia phả nhà Lý 1 q., sưu tập đời Lý Thái Tổ (1026) năm thứ 17. Hiện nay không có. Theo Sử-ký có nói rằng :

Thuận-Thiên bình-dần thập thất niên xuân chính nguyệt chiếu tu ngọc điệp.

順天丙寅十七年春正月詔修玉牒

Nghĩa là :

Năm Bình-dần, tháng giêng, mùa Xuân, năm Thuận-Thiên thứ mười bảy, vua Lý Thái Tổ có chiếu ban sưu tập gia phả nhà vua.

2) *Hoàng tông ngọc điệp* 皇宗玉牒 1 quyển làm vào năm Thiệu-long thứ 10 đời Trần Thánh Tông 陳聖宗. Không còn nữa. Trong sử ký và Toàn thư, cũng nói đúng năm 1267 mà Lê quý Đôn nói đây.

Xuân nhị nguyệt định tông thất, phong ăm, hoàng tông, vương hầu, công chủ, chính phái ngọc điệp phong ăm hiệu kim chi ngọc điệp.

春二月定宗室封蔭皇宗王侯公主正派玉牒封蔭號金枝玉葉。

Tháng hai mùa xuân, người ta định phong ăm cho tông thất nhà vua : các ngành chính công hầu, hoàng tử, công chúa trong gia đình nhà vua gọi là cành vàng lá ngọc.

3) *Hoàng Lê gia phả* 皇黎玉譜, tức là gia phả nhà Lê.

Theo Phan-huy-Chú bộ này gồm 42, ông có cho biết bài tựa của nhà vua « ngự chế tự : 御製序 », do tay gia thần nhà Lê soạn vào năm Cảnh-Hưng (1740), như Trịnh-Viêm, Nguyễn-Hải, đề thay vào những danh sách cũ không phù hợp với những hộ tịch xưa ở các thôn xã, cùng là với luật pháp và luận án cũ.

4) *Quốc triều thông chế* 國朝通制 20 q. Đầu năm Kiến Trung 建中, Vua Trần Thái Tông 陳太宗 cho nghiên cứu luật lệ các triều đại để thiết lập luật pháp thông dụng. Sách này không còn.

Theo sử ký : « Xuân tam nguyệt, định quốc triều thông

chế, khảo định tiền đại chư lệ vi chi, cập cải hình luật lệ nghi, phạm nhị thập quyền.

春三月定國朝通制考定前代諸例爲之，及改刑律禮儀凡二十卷。

Phan huy Chú đổi tên sách là « *Triều-đình thông chế* » 朝廷通制。

5) *Kiến trung thường lệ* 建中常禮 : Lê thường của Kiền-trung, 59, do vua Trần Thái Tông 陳太宗 sai quần thần soạn.

Theo Sử ký chép ; 紹編國朝事務爲國朝常禮 ; thiệu biên quốc triều sự vụ vi quốc triều thường lệ : Vua ban lệnh biên tập công vụ của quốc triều, người ta tìm ra bộ *Quốc triều thường lệ*, thập quyền.

Công văn cách thức 公文格式。1 quyền.

Trần Anh Tông 陳英宗 năm Hưng-Long thứ bảy (1299) cho xem lại, xếp đặt lại, cho khắc in và xuất bản. Nay không còn.

Sách Sử ký, q. 6 không nói đến bộ sách này, sách Toàn-thư q. 6, chép rằng: « 印行佛教法事遺場新文及公文格式頒天下。 »

Phật giáo pháp sự đạo trường tân văn cập công văn cách thức ban thiên hạ : Người ta ấn hành quyền *Phật giáo pháp sự đạo trường tân văn* và quyền *Công văn cách thức* và ban hành cho thiên hạ.

7) *Hoàng triều đại điển* 皇朝大典 10 quyền.

Trần Anh Tông sai Trương hán Siêu và Nguyễn trung Ngạn biên soạn. Nay không còn.

8) *Hoàng triều quan chế* 皇朝官制 6 quyền.

Trong những năm Hồng-Đức triều Lê, bộ luật này được duyệt lại, ấn định và tuyên bố. Mở đầu là một lời chiếu dụ của nhà vua.

Sách Toàn-thư q. 12 chép việc này vào ngày 26 tháng 9 năm Hồng-Đức thứ II.

二十六日校定皇朝官制

Nhị thập lục nhật hiệu định *Hoàng triều quan chế*. Và có sao chép lời chiếu dụ của nhà vua nói trên. Lời chiếu này cùng chính lời chiếu người ta thấy ở bộ « *Thiên-Nam dư-hạ tập* ».

9) *Sĩ hoạn trăm qui* 士官旋規。Biên soạn vào thời nhà Lê triều Hồng-Đức.

10) *Thiên-Nam dư-hạ tập* 天南餘暇集 100 quyển. Có lời tựa của Lê Thánh Tông do triều thần nhà Lê họ Thân 申 và họ Đỗ 杜 biên tập.

勅諭翰林院承旨東閣大學士申仁憲御史臺副都御史兼左坊左中允郭廷實奏東閣校書杜潤，翰林院侍讀東閣校書陶舉，翰林侍講單文禮纂修天南餘暇集親征記事，帝題大學士申仁憲天南餘暇集序 著云：

火	鼠	千	端	布
水	吞	五	色	絲
更	求	無	敵	手
裁	作	龍	？	衣

Sắc dụ hàn-lâm viện thừa chỉ đông các đại học sĩ Thân Nhân trung ngự sử đại phó đô ngự sử kiêm tả phưong tả trung doãn Quách đình Bảo, tấu đông các hiệu thư Đỗ Nhuận, hàn lâm viện thị độc, đông các hiệu thư Đào Cử, hàn lâm thị giảng Đàm-văn-Lễ, thoán tu *Thiên-Nam dư-hạ tập Thân Chính ký sự* Đế đề đại học sĩ Thân Nhân trung *Thiên-Nam dư-hạ tập* tự cáo vãn :

Hỏa thử thiên đoan bố

Thủy thốn ngũ sắc tu

Cánh cầu vô địch thủ

Tài tác long ? y

nghĩa là :

Tháng 11 năm Hồng Đức thứ 14 (1483) ngày 11 Vua Lê Thánh Tông sắc lệnh Thày nhân Trung thừa chỉ Viện Hàn-lâm và Đông các đại học sĩ cùng Quách-Bình Bảo phó đô ngự sử kiêm đại tá Xuân-Phưong bên tả với đỗ nhuận hiệu thư ở Đông-các với Đàm-văn-Lễ thị đậu ở Hàn Lâm Viện cùng nhau biên soạn bộ sách *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thân chính ký sự*. Nhà vua đưa cho Đại học sĩ Thân Nhân Trung bản thảo bài tựa cho rằng :

Vải có ngàn đường gọi là Hỏa Thử (ý nói bóng đến con chuột sống trong đám lửa cháy ở bãi sa mạc phưong Nam, cân nặng trăm cân và lông dài ba tấc nhỏ như tơ có thể dùng để dệt thành vải quý)

Tơ có năm màu của Thủy Thốn. (Ý nói bóng con tằm dài bảy tấc có vẩy, có xùng, sống trên núi Viên Kiều tại bề

Đông, mình phủ một cái ấn, cho ra một cái kén tơ năm màu người ta dùng dệt áo giáp không có gì đảm được)

Hãy tìm tay vô địch

Đề cắt áo nhà vua

Phan-huy-Chú rằng tập sách này chứa đủ các luật lệ văn chương chế độ của triều đại nhà Lê 備載制度律例文翰冊話 = Bị tái chế độ luật lệ văn hàn sách thoại.

Sự thực tập sách này sau ngày phục hưng chỉ còn lại có một hay hai phần mười. Trịnh Sâm năm 1768 cố gắng cho tìm kiếm cũng chỉ thu lượm được có 20 quyển. Phần còn lại, người ta thấy thi văn của Lê-thánh-Tôn do hội « Tao Đàn Nhi Thập Bát Tú » sáng tác, như tập *Minh hương cảm tri*, *Quỳnh uyển cứu ca*, *Cổ tâm bách vịnh*, *Xuân vân thi tập*, *Văn minh cổ xúy* và có lẽ cả : *Châu cơ thắng thường thi tập*. Những bản thảo gọi tên là *Thiên nam dư hạ tập* hiện nay ở trường Viễn Đông Bác Cổ (E.F.E.O.) thì hết sức lộn xộn, với những thiên sách trùng nhau, thất bản. Ngoài những thiên sách trên đây tập *Thiên Nam* hiện còn gồm có :

a) *Hồng đức nhâm dần niên chế thư* 洪德壬寅年製書

b) *Chinh Tây kỷ hành* 征西紀行.

c) *Sớ văn tập* 疏文集

d) *Thiên hạ bản đồ kỷ số* 天下版圖紀數

e) *Quan chế tổng mục* 官制總目

g) *Điều luật* 條律。

Hồng đức hôn giá lễ nghi 洪德婚嫁禮儀

h) *Bình thi bình văn* 評詩評文

i) *Liệt truyện tập chí* 列傳雜誌

Đây là tất cả di tích văn chương của một thời đại có tiếng là văn nghệ cực thịnh.

NAM MINH

(Còn nữa)

Nhờ Giời

TRUYỆN DÀI CỦA BÀ XUÂN-NHÀ

HỒI 111

ĐUA ĐOI

SÁNG chủ nhật, đường phố rộn rịp khác thường. Người chen nhau qua lại, xanh non, vàng tươi, tím hồng, bao nhiêu tà áo đủ màu đã cùng cái nắng mới bừng lên điểm tươi cho thành phố. Xe đạp, xe điện chuông réo ỉnh ỏi. Thỉnh thoảng một chiếc ô tô nhà binh vụt qua, lái xe là một anh lính tây, tóc đỏ như râu ngô.

Đây, chợ Đồng Xuân với chiếc mái tôn màu xám, chiếc cửa hẹp, nuốt vào lại nhả ra lớp lớp người. Có những bà nội trợ lễ mễ xách từng giỏ đồ ăn nặng trĩu tay kia còn quang quác mấy con gà, có những chị sen đầu chải mượt trong vành khăn nhung mịn màng áo cánh trắng thẳng nếp, vừa đi vừa ghéch mắt vào tất cả mọi cửa hàng. Có những người thất nghiệp hoặc lẻ loi đứng dán mũi vào tủ kính mấy hiệu vờ ngắm nghía, hoặc túm năm tụm ba ngồi đợi người mượn đi làm ở một hiệu tàu, chủ khách già gầy nhom trong bộ quần áo xám đang chăm chú

tinh sỏ, chốc chốc lại đưa tay sửa lại cặp kính trề xuống mũi. Bên này quầy, ông chủ béo quay, bụng phệ ngồi nhõ râu, thờ ơ với cái rộn rịp bên ngoài.

Liên và Nga, hai chị em từ trong chợ bước ra. Nga cười nói luôn mồm, thấy hàng gì cũng dừng lại xem rồi khen chê khiến Liên sốt ruột phải giục :

— Thôi mau lên về chẳng mẹ đợi, tao mỗi chân lấm rồi.

— Thì chị về trước, Nga đáp, ngồi bó gối ở quầy hàng chán chết đi ấy.

— Mà thi cái gì cũng chán. Cho đi xi nê bây giờ nhé. Liên chế riễu.

— Còn phải nói, thử cho chị đi xem chị có ừ ngay không.

Hai chị em cùng cười. Như chợ nhờ ra điều gì, Nga bảo chị :

— À, chị Liên có học Ghita không ? Mấy con bạn em mới học có vài tháng đã chơi được khối bài rồi, mình trông thấy mà thèm.

— Sợ me kêu chết, Liên đáp. Chính tao cũng muốn học từ lâu.

— Thế chị cứ mua đàn đi rồi,

hôm nào coi bộ mẹ vui vẻ, em xin chắc chắn là phải được.

Cứ thế, hai chị em về đến nhà lúc nào.

Đó là một cửa hàng tạp hóa góc phố Hàng Mã và chợ Đồng Xuân, một căn nhà rộng bề ngang nhưng nông lòng. Mái ngói cũ kỹ rêu bám mốc xanh. Trên chiếc biển, hai chữ Vạn Lợi đã phai nét sơn màu đỏ. Tuy vậy cửa hàng vui mắt lắm. Hai tủ kính choán hai bên la liệt đủ mặt hàng. Trên cùng những chiếc mũ dạ diềm những nét xảm lên giấy áo lót trắng tinh, thấp hơn một chút là ở sợi giây thép căng suốt chiều rộng của tủ vắt những chiếc khăn bông lớn, kẻ dòng dọc. Rồi tới một cốt người mặc một chiếc áo sơ mi trắng loại đắt tiền cổ thất lẳng lơ một chiếc cà vạt đỏ. Bên dưới xếp thứ tự những hộp mùi xoa đủ cỡ lớn nhỏ, thất lủng da từng cuộn, rồi khóa, phấn sáp, nước hoa, bàn chải răng, xà phòng, gương, lược. Chiếc tủ thứ hai bày toàn đồ chơi : súng, xe tăng, những quả bóng cao su xanh đỏ lủng lẳng bên những chiếc tàu. Nổi bật giữa đồng đồ chơi là một con búp bê to gần bằng đứa trẻ lên hai, diềm dứa trong bộ áo len hồng. Mái tóc hung vàng chớm ra ngoài chiếc mũ len cùng màu. Bộ mặt hồng hào xinh xắn của nó càng hồng nhờ ánh đèn nên ông từ dưới tủ hất lên. Một lũ trẻ con đang trằm trồ bàn tán trước tủ đồ chơi ấy.

Từ trong quầy, vừa thoáng thấy bóng hai cô gái, Cụ Tư Mặc đã chạy ra bảo :

— Gớm, đợi hai cô hết nước, hết cái. Liên vào trông hàng để Nga nó đi thu họ với chị Cả. Chị

ấy dẫn đi cho biết nhà.

— Chị Cả đâu hở mẹ? Hai cô cùng hồi.

— Trong kia. Chị ấy đến đã lâu, đợi mãi chẳng thấy hai cô đã tính đi về đấy. À, chị ấy cho hai đứa chúng mày mỗi đứa một áo sa tanh đây này.

Vừa nói bà, vừa lấy ở dưới gầm quầy, một gói đưa cho hai con.

Nga vội vàng vồ lấy, giở ra ngắm nghía. Mầu lá mạ bóng lên, mở hàng cầm vào tay mát dịu. Thích quá, Nga bảo chị :

— Em đang định xin tiền mẹ này.

Vừa lúc bà Lợi Ký bước ra. Trông bà dạo này đã đầy hằn lên. Cái bụng của bà đội gồ chiếc áo đang mặc. Bà nói :

— Biết các cô thế nào cũng ưng mầu này. Nhưng mà Nga sửa soạn rồi đi với chị.

— Thu họ thì phải chị Liên chứ, em bận học tháng nào cũng đi làm sao được?

— Không, chỉ một chỗ này thôi, Liên đi không tiện. Bà Lợi Ký đáp. Liên biết thừa là đến nhà ai rồi nhưng nó ngồi yên vờ ngắm nghía mở hàng. Cụ Tư lại giục :

— Mau lên không người ta đi vắng lại nhờ cả việc.

Nga cười nũng nịu :

— Nhưng mẹ phải cho con đi học đàn kia.

— Thôi tôi chịu, con gái học đàn hư người di. Cụ Tư bảo con.

Bà Lợi Ký thoáng thấy vẻ mặt sịu xuống của Nga liền đỡ hộ :

— Phải đấy mẹ ạ, thời buổi mới phải cho các cô ấy học cái

này cái nọ không lấy chồng người ta chê.

— Bạn nỡ cũng học thiếu gì. Liên nổi lời.

Bà Lợi - Ký đành chịu thua, bảo con gái lớn :

— Chị còn về, hòa với chúng nó nữa hay sao ? Thôi tôi mặc chị hết đây, chị làm thế nào cho mấy đứa em thì làm. Có con gái nhớn trong nhà như cỡi đầu voi dữ tôi sợ lắm.

— Như bom nguyên tử nổ chậm Nga vừa quay vào vừa lăm lăm cười một mình. Cụ Tư chờ cho hai chị em bà Lợi Ký đi khuất rồi mới bảo Liên :

— Con ở nhà, mẹ đi lễ một lát nhé.

Còn lại mình Liên nó loay hoay bày lại mấy hộp phấn trong tủ cho ngay ngắn, rồi không có việc gì làm nữa. Liên ra ngồi ở quầy giờ cuốn tiểu thuyết mới mượn về ra cầm cúi ngồi đọc.

Một bọn con trai từ phía trên đi tới. Qua trước hiệu Vạn Lợi, chúng cùng dừng lại vờ xem hàng.

— Đi vắng rồi, một đứa nói :

— Chắc đâu ? thử vào coi, thằng khác đáp.

Rồi hai tên trong bọn nhìn nhỏ bước vào hàng, Liên buong cuốn sách xuống bàn đứng dậy hỏi :

— Hai ông mua gì ạ ?

— Cô cho tôi xem chiếc cà vạt trên kia. Một tên chỉ,

Biết bọn này chỉ quấy vì đã quen mặt quá rồi, nhưng Liên cũng đành vờ chiếc cà vạt đó xuống. Chúng lại vờ hỏi giá tiền mùi xoa, rồi đủ thứ. Đứng lâu có tới mười lăm phút chẳng mua và ý chừng không có gì thú vị chúng kéo nhau

đi sau khi buong lại một câu nói đùa :

— Thôi, cảm ơn cô đề bạn khác chắc chúng tôi có duyên hơn.

Ra đến cửa, chúng nhìn nhau cười ngật nghễ :

— Đấy đã bảo không có nhà mà.

— Con em còn khá chứ cô chị tao chịu. Xấu chết đi ấy.

Nghe câu nói của chúng 'Liên bực mình lắm. Ngồi khuất vào phía trong quầy nó giờ tắm gương nhỏ lên ngắm nhĩa. Bóng Liên hiện ra trong lòng gương lấp lánh. Má Liên rục mầu hồng, môi nó đỏ chót. Chưa đến hai mươi tuổi, Liên vẫn thấy mình đẹp. Người con gái nào chẳng tìm ra được một vài nét khá ái của mình, cũng như phút này Liên đương tức. Bọn kia lắm, da Liên trắng không cần phấn, mấy người đã có nước da như thế. Nó lại mím môi, liếc mắt, mọi vẻ Liên đều thấy ủa được cả. Yên lòng, Liên vuốt lại mái tóc đã trơn những dầu, đập thêm chút phấn hồng lên má, rồi mỉm cười lần nữa với bóng bấy giờ Liên mới cất gương đi.

Ngồi ở quầy hàng, Liên suy nghĩ vẩn vơ. Nó lại đắm nghĩ ngó cái sắc đẹp của mình. Đã từ bao giờ, Liên ít được bọn con trai suýt soa mỗi khi nó đi ngang. Gần đây, những lời khen ngợi lại càng thừa thớt hơn nữa, em nó bắt đầu lớn rồi. Ở cái tuổi mười sáu, thân thể Nga còn mơn mớn với những đường cong chưa rõ rệt, tuổi trẻ còn lấp lánh trên ánh mắt trên cặp má phơn phớt mầu tơ. Tuy vậy, tất cả vẻ quyến rũ của Nga là ở đấy và chỉ có thế thôi.

Sống ở một gia đình mà ông

bố không hề bao giờ biết đến con cái, mà bà mẹ chỉ thích khoe khoang rôm, học những thói sang trọng mầu mỡ bề ngoài, mà chính bản thân mình không có chút cần bản đạo đức cần thiết, hai cô gái đó chẳng làm sao hiểu được những giá trị ở đời. Với chúng, chiếc xe hơi lộng lẫy, bộ quần áo đắt tiền, bằng ấy thứ đủ đánh giá con người mà giá cao. Cho nên, buổi ấy, lần đầu tiên đến nhà bà Hưng Thịnh, Nga đã choáng mắt vì cách bày biện sang trọng, trong một cửa cái hàng bề thế, chiếm hai mặt phố. Nghe phong thanh chuyện bà Hưng Thịnh định hỏi Liên cho con trai bà, Nga tự nhiên thấy ghen với chị. Muốn tỏ ra hơn chị, nó càng lấy dáng, ý từ đủ điều, cô gái vốn bữa bãi hết sức ấy mà phụng này khép nép, vàng dạ mỗi cử chỉ đều đo đắn. Bà Hưng Thịnh nhìn nó chăm chăm rồi hỏi bà Lợi Kỳ :

— Đây là cô em nhĩ, hôm ở đằng nhà sao tôi không gặp ?

— Dạ, hôm đó em nó ở trong bếp.

Bà Hưng Thịnh gật gù. Hai bà nói chuyện lễ bái sang chuyện buôn bán lâu lắm bà Lợi Kỳ mới cáo từ. Còn đang chào nhau, thì lẹp xep đôi dép cỏi, Lâm từ trên gác đi xuống. Súng sinh trong bộ quần áo ngủ bằng lụa, với điều thuốc là trên môi, Lâm thật đúng là một ông Phán. Lễ phép cúi đầu chào khách rồi, Lâm ra bàn giấy ngồi vờ xem sổ sách.

— Ấy, cháu ngày nghỉ chẳng đi đâu, chỉ quanh quẩn ở nhà kiểm soát sổ sách, trông nom cho thư ký làm. Bà Hưng Thịnh khoe.

— Dạ, quý hóa quá. Bà Lợi Kỳ khen.

Nga khẽ đưa mắt nhìn. Cái dáng người bệ vệ của Lâm đã gây được cảm tình của nó. Gặp mặt Lâm nhìn lại, Nga vội vàng cúi xuống vờ liếm môi, chớp chớp hai hàng mi. Bà Hưng Thịnh vỗ vai nói thân mật :

— Tháng sau cô lại thu họ nhé. Bữa nào tôi sẽ đến đằng nhà thăm hai cụ.

Nga nghiêng người dịu dàng đáp sẽ một tiếng rồi theo chị ra.

Đến ngoài đường bà Lợi Kỳ bảo em :

— Nga xem nhà ấy có khá không ?

— Giàu nhĩ, chị nhĩ quen chị từ bao giờ đấy ?

— Mới thôi. Bà ta chỉ có một con, cái cậu ban nãy đấy, em thấy thế nào ?

— Em biết đâu đấy, Nga vờ thẹn nói lảng.

Bà Lợi Kỳ cũng im, lầm nhảm tính toán. Với đám này, bà chắc xong việc. Mẹ đã ưng rồi, còn con trai coi bộ cũng dễ tính, vả lại em bà không đến nỗi nào, chỉ cần khéo léo một chút.

Hai người về một lát, Lâm vẫn còn ngồi đấy. Bữa nay chủ nhật, mới ngủ dậy, anh ta chưa tính đi đâu. Đến nhà con Hồng ư ? Chán quá rồi, con gái nhảy lúc nào cũng chỉ hỏi tiền ấy. Hay tới nhà người bạn cùng sở đánh vài hội chắn ? Nhưng Lâm lại ngần ngừ. Bà Hưng Thịnh thấy con giai ngồi thừ ra đấy liền hỏi :

— Chủ nhật con không đi chơi đâu à ?

— Thừa mẹ không.

Rồi ngáp dài một cái hẳn tiếp:

— Bà nào lúc nãy thế, hả mẹ ?

Bà Hưng Thịnh cười, nhìn con dò ý từ rồi nói :

— À, người quen, con trông cô em bà ta thế nào ? Cũng xinh đấy chứ.

— Me đã sắp sửa hỏi cho con chưa ? Làm tình quái bảo mẹ, cứ ai trông khá.khá một tí là me lại tính chuyện này chuyện nọ ngay đấy. Làm như con ế vợ đến nơi không bằng ấy.

— Thi con giai nhơn cũng phải nghĩ đến lấy vợ đi thi vừa chứ. Đề đến bao giờ nữa ? Rồi người ta chê già đấy cậu ạ.

— Me không lo, loạn lạc trai thiếu, gái thừa, cứ là người ta mất thêm tiền cho mình, với lại con như thế này mà chê thì các cô lấy ai nữa, phải không me ? Hẳn nìh. Con bà Hưng Thịnh giàu nhất nhì phố Bờ Sông còn muốn gì hơn ?

Bà Hưng Thịnh ha hả cười, đôi má rung rinh. Bà ngắt lời Lâm bảo :

— Nói chơi vậy chứ me định hỏi cho con cô chị nhiều tuổi một chút, đứng đắn hơn chứ lấy mấy cô trẻ con này về nó nũng nịu đủ thứ mà chiều nhọc. Hôm nào con đi với me đến xem mặt.

— Thôi, me cứ bảo số nhà rồi tiện đi qua con ngó một tý là đủ rồi. Minh làm trịnh trọng quá, nhờ người ta không ưng mình, hay mình không bằng lòng người ta có phiền không ? Lâm bàn với mẹ.

Bà Hưng Thịnh cho con là phải ngồi yên ngẫm nghĩ. Lâm cũng im lặng nhin khói thuốc. Hẳn chán chuyện vợ con như người bụng ỳ ạch ngồi trước mâm cỗ đầy. Đã lâu rồi hẳn chẳng nghĩ tới, vì việc gì phải phiền phức ? Nay nhé trong sở hẳn biết bao cô thư

ký có thể gọi là xinh được, mà họ cũng chẳng khó khăn gì cho lắm, rồi còn những bọn như Hồng, hay Lan lúc nào cũng sẵn sàng đón tiếp hẳn miễn là ví tiền cho đầy. Điều này không phải là nỗi lo của hẳn. Chao ơi, hẳn đã ngấy đến mang tai việc hôn nhân. Tội gì bỗng dưng mua dây mà buộc vào mình, lấy vợ ư ? Lại phải bỏn phận này nọ. Hẳn đã quen quá đi cuộc sống độc thân, gọi là thế nhưng thật ra hẳn có đến mấy vợ và rất có thể có cả con hẳn không hề biết mặt nữa.

Cho nên với cái kẻ bừa bãi như Lâm, Nga đâu có gọi được cho hẳn sự sôi nổi nào trong lòng. Nga là một trái chua chỉ vừa đủ đưa một chút nước bọt lên môi hẳn mà thôi. Tuy vậy, đang lúc chán nản, cũng muốn đánh lừa con tý, con vị. Lâm quay hỏi mẹ :

— Nhà hai cô ấy ở đâu, đề con đi xem mặt, ra làm sao mà me ca tụng mãi.

— Hiệu Vạn Lợi, góc Hàng Mã Chợ Đồng Xuân. Bà chậm rãi đáp. Nhưng chỉ đi qua thôi đấy nhé, chẳng có mang tiếng không đứng đắn. Bà dặn.

Lâm đã lên tới nửa cầu thang đáp vọng xuống :

— Me việc gì phải dặn, con không biết thế hay sao.

Ở nhà bà Hưng-Thịnh về, Nga liu liu kể với Liên :

— Em biết mặt anh chàng rồi kia. Thấy mình đến anh chàng giả vờ cũng xuống ngồi xem sô sách, nhìn em chăm chập ấy chị ạ. Rồi sợ chị giận, Nga khôn khéo tiếp lời : chắc là tưởng em là chị đấy mà.

— Con ranh này, chỉ ăn nói

vớ vẩn, người ta nghe thấy thì sao? Liên giả vờ mắng em, kỳ thật trong lòng đang rạo rức một niềm vui. Nó bảo em :

— Cũng may, may đi vắng, chứ giá ở nhà cũng khó chịu với cái bọn thằng Thù.

— Chúng nó làm gì hở chị? Nga hỏi.

— Vào đây quấy nhiễu đủ thứ, tao định mắng cho một trận lại sợ chúng nó thù nên đành tiếp tử tế vậy.

— Em đi học chúng nó vẫn theo, nhưng em mặc kệ, chúng nó chán thì thôi.

Hai chị em chuyện trò với nhau một lúc lâu. Cụ Tư Mặc đi lễ về gọi Liên bảo :

— Con đem quẻ thẻ này sang cho chị Cả nhé. Chị ấy nhờ mẹ xin hộ.

— Xin về việc gì đấy hở mẹ? Có tốt không?

— Chắc lại việc sinh nở chứ gì. Thấy người ta bảo xấu vừa. Nhưng may đừng có nói cho nó buồn, biết không?

— Con chẳng tin đâu mẹ ạ. Nga xen vào.

— Lão vừa chứ, cụ Tư mắng yêu con.

Khi Liên tới thì Tâm đang sửa soạn cơm chiều. Chị trông cho người nhà làm món cá rán ông Lợi-Ký thích :

— Chị Tâm làm gì thế. Cả ngày chẳng đi đâu à? Hôm nào sang bên tôi chơi đi. Liên vừa vào bếp nói ngay. Cô đâu hở chị?

— Trên gác, chẳng biết vừa đi đâu về kêu mẹ.

— À chị ấy đi thu họ đấy mà. Tâm dạo này dốt hàng chứ?

— Vâng, cảm ơn cô cũng khá. Tâm đáp.

Tâm nhìn theo bóng Liên lên cầu thang. Mặc dầu Liên không có điều gì với Tâm, nhưng thấy mặt Liên đâu là lòng Tâm lại gợn lên những nỗi khó chịu không đâu. Dạo này Tâm rối rĩ chị mới đề ý đến Hoài và Thắng. Hoài không làm Tâm vui lòng lắm, con bé đến hay nịnh nọt người di. Lại quen miệng nói dối nữa chứ. Bà ta vừa cho tiền Tâm hỏi là nó chối biến. Còn Thắng, Tâm chẳng thấy nó ngồi học mấy khi. Nhiều lúc tính toán tương lai, Tâm buồn lạ, những nỗi lo lắng của chị, chỉ riêng mình chị biết, chẳng nói với ai được. Ông Lợi-Ký còn bận rộn về cái bụng của người vợ sau nên Tâm làm gì ông cũng không hay. Một lần, Thắng đi học mãi đến tối mới về nhà. Tâm hết đi ra lại đi vào ngóng em. Nhưng bóng chiếc xe đạp trắng trắng vẫn chẳng thấy, Sốt ruột quá, chị định đến trường hỏi thì vừa lúc Thắng vào cửa. Nó lúng túng nói :

— Em đến nhà thằng bạn chép bài, lâu quá.

Nhưng thực ra bữa ấy Thắng trốn học đi xi nê. Sau khi hỏi dò, biết đích xác như vậy. Tâm mách bố. Đến thế mà ông Lợi Kỳ chỉ mắng qua loa :

— Bận sau không được thế.

Thắng vâng dạ nhưng Tâm xem chừng nó chẳng tỏ vẻ gì hối hận. Nó cũng lớn rồi chứ có phải bé bỏng gì mà còn mê chơi quá như vậy. Tâm nghĩ thầm Liên về rồi, cơm nước dọn ra, ông bà Lợi Kỳ đã ngồi ở giường đợi. Thắng buông cặp xuống là lấu tấu kê ngay :

— Em cặp anh Linh chị Tâm ạ.

— Linh nào ?

— Anh Linh dạy em học ngày, trước đạo tần cư ấy mà. Chị quên rồi à. Anh ta bảo mời về Hà nội, đang đi tìm người nhà. Em có dặn anh ấy đến đây, anh ấy hẹn hôm nào xong giấy tờ sẽ lại.

— Em nhớ rồi, cái anh người đen đen chữ gi, Hoài xen vào :

— Tao cũng quên rồi. Ông Lợi-Ký nói. Thế anh ta có nói ngoài ấy ra sao không ?

— Khổ lắm, thầy ạ. Vì thế, những người không vương vịu gì đều tìm đường về cả. Mấy năm giờ chiến tranh ai cũng ngán lắm rồi. Một đảng thì du kích lẫn trốn như trạch, còn một đảng thì đi đến đâu cướp của giết người đến đấy, anh ấy bảo nhà ta về được sớm là may lắm đấy. Anh ấy gửi lời thăm cả nhà ta.

— Thế mà đánh nhau đã ba bốn năm rồi đấy-nhỉ. Ông Lợi-Ký lầm nhảm tính. Xem nào, tháng chạp năm 46, bây giờ là cuối 49. Đúng ba năm. Chẳng biết bao giờ yên. Rồi người ta về đây hết ấy, chỉ những người bị bắt buộc mới phải ở lại thôi. Hà-nội bây giờ còn đông hơn ngày trước.

— Chuyện, các tỉnh chưa yên, người ta còn đi đâu được ? Bà Lợi Ký tiếp lời.

Hình ảnh những ngày xa xôi nào lại hiện về trong óc Tâm. Buồng dừa đứng dậy, chị ra trông hàng, thay cho người vú già vào dọn dẹp. Mùi chiều mới hăng hắc, Tâm đã quen rồi. Chị dựa đầu vào một chõng chiếu cao ngất, Linh, cái tên bất chợt vang lên trong óc Tâm, Tâm thật ra chưa quên. Hồi nãy chị sợ không phải nên mới

hỏi lại Thắng. Nhưng đúng rồi, chỉ là Linh, người con trai dễ thương với giọng nói lúc nào cũng như đàn đo, Tâm thường rất kính trọng. Ngày anh ta đến dạy Thắng anh ta hơn Tâm chừng sáu bảy tuổi. Anh ta không giống những người thanh niên Tâm đã gặp. Nước da đen đen, dáng cao mà gầy cả người anh ta có một vẻ khắc khổ. Chỉ riêng đôi mắt anh ta thật hiền lành, nhìn vào đôi mắt to trong trẻo, người ta sẵn lòng tha thứ mọi vẻ xấu của anh. Dạy Thắng học là do một buổi đi chơi sang làng bên, Thắng gặp một đứa bạn học cũ rồi theo nó về nhà. Linh là anh đưa bạn ấy. Đang lúc rồi rã, Linh nhận lời dạy Thắng học. Ngày ngày đến nhà Thắng, anh ta vẫn giữ một vẻ hết sức nghiêm nghị. Những lúc vui vẻ lắm Tâm cũng chỉ thấy anh đi chơi với Thắng quanh làng. Không hề hỏi Tâm một câu, ngoài những câu thông thường « Thắng có nhà không, hay hôm nay, có làm ơn bảo với Thắng là tôi bận phải nghỉ ». Chỉ thế thôi nhưng Tâm vẫn còn nhớ cho tới bây giờ đôi mắt của Linh mỗi lúc nhìn chị.

Ngày ấy Tâm còn ít tuổi, chẳng hiểu thế nào là yêu, nhưng nếu bảo có những con người của Định Mệnh, những con người sẽ có liên quan đến mình sau này, không phải chỉ một lần gặp gỡ là hết, thì có lẽ Tâm đã gặp người đó ở Linh. Đang lúc buồn vắn vợ, hình ảnh Linh gọi lên vừa đúng lúc, Tâm ngồi ôn lại tất cả những câu nói của anh ta và chỉ thầm mong gặp lại người đó. Chắc anh ta lấy vợ rồi, Tâm nghĩ. Chẳng biết bây giờ anh ta làm gì. Anh ta nhà nghèo,

Tâm đoán phải đi làm giúp đỡ gia đình.

Trời sắp tối, bốn khách cuối cùng ra khỏi hàng rồi, Tâm gọi u già lên cửa. Khoảng sáng trước nhà Tâm theo từng cánh cửa đóng thu hẹp lại dần, cánh cửa chót đã vào khuôn. Tâm lặng lẽ tắt đèn quay vào.

Đằng hiệu Vạn Lợi còn sáng choang ánh điện. Phố hầy con đông người qua lại. Nhưng Nga đã lui vào trong, để mặc Liên ngồi một mình ở quầy. Nó còn bận ngắm nghĩa cây đàn Hạ-Uy-Di hai chị em nó mới mua về hồi nãy. Nâng cây đàn lên nhìn nước véc ni loang loáng. Nga xoa mơn lên mặt đàn bóng mịn. Nó mân mê mấy chiếc móng sắt rồi đeo thử vào đầu ngón tay. Tiếng sắt cứa giầy đàn rên rĩ làm Liên bật cười chạy vào bảo em:

— Thôi đi, nhạc sĩ nửa mùa, sắp sửa bật bông đấy hẳn. Người ta kiện cho bây giờ đấy.

Rồi Liên ngồi xuống bên cạnh em, cũng ngắm nghĩa cây đàn, cũng thử những móng sắt vào tay mình, cụ Tư Mặc từ trên gác xuống, thấy vậy lắc đầu bảo :

— Con Liên bỏ hàng ngoài ấy cho ai mà chạy vào đây đàn với địch, có cất đi không, nó thì lấy hết những thứ lật vật bây giờ đấy.

— Con khóa tủ rồi, vừa mới vào chưa gì mẹ đã mắng. Liên cãi.

— Thì đóng cửa hàng đi rồi tha hồ mà đàn. Cụ Tư bảo.

Đỡ cây đàn treo lên tường, Liên nhanh nhẹn đứng dậy, Lúc trở vào nó đã thấy Nga nằm sấp trên giường tay vòng đỡ lấy một bên má.

— Không học bài gì đã đi ngủ hử ? Liên hỏi.

— Buồn ngủ quá, đề mai cũng được.

Nga vẫn nằm yên lim dim mắt, mặc cho chị loay hoay mặc màn.

— Lười như hủi ấy, chẳng hôm nào chịu sửa soạn chỗ ngủ hết. Liên mắng em.

Giả vờ không nghe tiếng, Nga không nhúc nhích, hai tay ôm lấy chiếc gối dưới đầu. Hình ảnh Lâm mơ hồ hiện ra cùng với căn phòng khách choáng lộn rồi nét mặt nhăn nhờ của Thùy, của Nghị thoáng tới. Nga xoay người lại hơi hé mắt nhìn Liên lúc ấy đang nằm ngửa, tay khoanh trước ngực, mắt nhắm nhắm nhìn trần nhà.

— Chị Liên chưa ngủ à ?

— Chưa.

— Mai chúng mình lại ông Lê-Huy xin học đàn đi. Nga nói.

— Mày không phải đi học à ? Liên hỏi lại.

— Nghỉ một giờ cũng chẳng sao. Nga đáp. Độ chín giờ em về, chị liệu sửa soạn trước nhé. Nhưng khéo không thầy biết thì phiền lắm.

— Thầy không đề ý đâu, mẹ cũng chỉ lấy lệ thế thôi, sợ gì. Nhưng mày đi học, mất tiền mà nay nghỉ, mai nghỉ thế à ?

— Chán chết đi ấy, ở nhà cũng chẳng làm gì chứ lắm lúc em muốn thôi quách. Nga bảo chị.

Tâm trạng Nga đúng là tâm trạng của phần đông các cô gái nhà chiều, sự học bị gián đoạn bởi chiến tranh, nay có cấp sách đến trường lại, chẳng qua lấy tiếng chữ tâm trí đầu đề vào sách vở. Cho nên nghỉ một vài ngày đối với Nga chẳng có nghĩa lý gì. Một cuộc đời chỉ có ăn, rồi mặc đẹp đi dạo phố phường đón lấy những

lời si sào ca tụng sắc đẹp mình, đó mới là cuộc đời Nga mơ ước. Nó thường kiêu hãnh khoe với chị hàng xấp thư đủ màu của người ta gửi cho nó. Liên mừng em :

— Đem mà đốt đi, giữ những của này cho chặt tú.

Nhưng thâm tâm Liên ghen với em. Lắm bận, mần mề chiếc phong bì thơm thơm, ngấm ngấm màu xanh mịn màng lót trong rồi đọc phớt qua những hàng chữ nắn nót « Em quý, em yêu » Liên hậm hực vô cùng. Tại sao những bức thư này không phải là gửi cho nó ? Lòng Liên thật khao khát những lời dịu ngọt, thấm thiết. Dù chẳng là những lời thành thực đi nữa, ít ra nó cũng được hãnh diện có kẻ yêu mình. Liên chưa từng nhận được bức thư nào như thế cả. Nó hơi hộp hẻm, mỗi khi thoáng bóng một người trai trẻ vào hàng. Lúc đó miệng cười Liên cố làm cho thật tươi, giọng nói thật dịu dàng, tìm Liên đập mạnh khi người khách cũng nhìn nó. Nhưng cùng với bóng họ khuất sau tủ kính cũng tan đi niềm hy vọng của Liên. Tự so sánh sắc đẹp nó với em, Liên chẳng thấy thua sút là bao nhiêu, Nga chỉ đẹp vì Nga mười sáu tuổi. Liên thầm tiếc cái thời đẹp nhất của nó lại qua đi trong những chốn bùn lầy nơi tản cư. Hà-nội, kinh thành hoa lệ mới là chỗ này nở những bông hoa tươi thắm và người con gái của Hà-nội vẫn có vẻ đặc biệt hơn tất cả những người con gái mọi nơi.

Từ buổi ở nhà chị được bà Hưng Thịnh đề ý đến mình, Liên thầm mong mỏi cho câu chuyện

hôn nhân chóng đi đến kết quả. Ngày lại ngày qua nó chờ đợi nhiều khi đã quá sốt ruột. Tuy vậy Liên còn hy vọng. Nó vừa đến tuổi lấy chồng. Bao nhiêu ngon ngọt của trái cây tới độ chín này, Liên còn ấp ủ chờ đợi. Ai là người sẽ đón nó trong tay mà nâng niu ? Lâm chăng ? Liên thầm so sánh Lâm với một vài kẻ thường qua lại nhà. Lâm thật hơn hẳn họ. Nhưng bao giờ, biết đến bao giờ ?

Liên bất giác khẽ thở dài. Nó với tay tắt ngọn đèn nhỏ đầu giường. Bên cạnh nó, Nga đã ngủ yên từ lúc nào.

Sớm sau, Liên dậy thật sớm. Tuy còn lâu mới đi, nhưng nó cũng đã kén chọn màu áo sẽ mặc. Đứng trước gương Liên ướm áo này áo kia vào người. Màu hồng nổi, bật nước da trắng của nó lên. Nhưng biết rằng Nga sẽ mặc màu hồng nó lại thôi. Sau cùng, Liên chọn chiếc áo hoa cà. Phải rồi, cái màu đặc biệt này để được người ta đề ý tới tuy chưa biết rằng tại nhà nhạc sỹ Lê-Huy, Liên sẽ gặp người ta là những ai. Nhưng điều mà Liên cần, là phải được mọi người chú trọng đến mình cũng như đến em nó. Và từ nay Liên nhất quyết không để Nga có dịp át nó đi nữa.

Liên xong đã lâu rồi mà Nga chưa về tới nhà. Nó thơ thẩn đi ra đi vào có lúc đứng hẳn ngoài cửa chờ. Mẹ nó phải kêu :

— Đi thi liệu giờ, tao không có trông hàng lâu được đâu. Cứ vào đây mà ngồi rồi nó về, làm gì vội thế.

Nhưng Liên vẫn không giấu được vẻ sốt ruột. Nó ngấm đã

chán bóng nó trong gương rồi lại ra trước quầy ngóng. Mãi sau Nga mới từ chiếc xe đạp nhảy xuống :

— Đạp bỏ hơi tai. Em phải giả vờ đau bụng mới chuẩn được đấy. Đợi em thay áo đã nhé. Nga vừa thở vừa nói.

Khi Nga trở ra, Liên ngăm nó suốt từ đầu đến chân. Trong chiếc áo hồng, Nga trẻ quá, tươi quá. Liên cúi xuống vuốt lại tà áo rồi bảo em :

— Áo tao may vừa quá.

Nga không để ý tới câu nói của chị, cứ thế ra cửa.

Hai gã thanh niên đi bên kia đường trông thấy chị em Liên, cùng bước chậm lại buông một câu :

— Xinh đấy chứ.

Cho rằng họ khen mình. Liên hơi mỉm cười sung sướng.

(còn tiếp)

TIN TỨC VĂN-HÓA

BUỔI NÓI CHUYỆN HÀNG THÁNG CỦA HỘI LIÊN LẠC VĂN HÓA Á-CHÂU

Trong khuôn khổ sinh hoạt hàng tháng Hội Liên Lạc Văn Hóa Á-Châu lại vừa tổ chức một buổi nói chuyện tại trường Quốc Gia Âm Nhạc số 112 đường Nguyễn-Du ngày thứ sáu 11-7-1958 vừa qua. Diễn giả lần này là ông Trương-Bửu-Lâm, giám đốc Viện Khảo Cổ — ông Trương Bửu-Lâm đã đề cập đến vấn đề : « Sử và Người ». Diễn giả đã bàn về những mối tương quan giữa « Sử và Người » một cách linh động và sâu sắc — Buổi nói chuyện đã lôi cuốn được một số thính giả đông đảo.

SINH HOẠT CỦA MẶT TRẬN BẢO VỆ TỰ DO VĂN HÓA

Trong tháng vừa qua các Hội Liên Lạc Văn Hóa Á-Châu, Không học v.v... đã họp lại để thành lập mặt trận bảo vệ

tự do Văn Hóa — Mặt trận này đã lên tiếng xác định lập trường rút khoát bảo vệ tự do Văn Hóa, tư tưởng và chống mọi hình thức đàn áp tư tưởng.

VĂN HÓA NGÀY NAY :

Ông Nhất Linh, nhà văn trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn vừa cho xuất bản giai phẩm Văn Hóa Ngày Nay — giai phẩm đầu tiên này mở đầu cho một loại giai phẩm Văn Hóa Ngày Nay xuất bản liên tục và có định kỳ — Tập sách tuy mới phát hành hình như đã nhận được sự tiếp đón nồng hậu của độc giả. Dư luận văn giới có lẽ khắt khe hơn.

GIỚI THIỆU BÁO MỚI :

Trong tuần lễ vừa qua đã có thêm một tuần báo xuất bản. Đó là tờ Đường Mới do ông Tố Nguyên phụ trách. Tờ Đường Mới có tính cách phổ biến, bình dân.

Đồng thời chúng tôi cũng lại nhận được tờ « Gió Nam » tờ báo của Liên đoàn Công Chức Cách Mạng Quốc Gia. Trong Gió Nam số 1 chúng tôi nhận thấy có bài vở của các ông Tôn thất Trạch, Thái văn Kiềm v.v...

THƯ VIỆN CỦA HỘI LIÊN LẠC VĂN HÓA Á CHÂU

Mặc dầu phương tiện ít ỏi, hội Liên Lạc Văn Hóa Á Châu đang tiến đến chỗ thành lập một thư viện. Theo lời cụ Nguyễn đăng Thục, hội trưởng hội Liên Lạc Văn Hóa Á Châu, thư viện của hội sẽ tập trung những sách liên can đến văn hóa Việt Nam, sách bàn về sự liên quan giữa Việt Nam và các nước Á Châu và sách liên can đến văn hóa, văn minh của các nước Á Châu.

Danh Sách Hội Viên

(Tiếp theo)

THI ĐẠT CHÍ

ĐÀO SĨ CHU

HƯ CHU

TRẦN VĂN DĨNH (Hội viên danh dự)

LÊ CÔNG ĐẮC

NGUYỄN TẤN ĐIỀN

PHAN HUY ĐỨC

NGUYỄN CAO HÁCH

PHAN XUÂN HÒA

PHAN KHOANG

ĐỖ THIẾU LIỆT

NGUYỄN NGỌC LINH

ĐỖ VẠNG LÝ

LÊ HỮU MỤC

NGÔ ỨNG TÀI

UNG THIỀU

TRẦN GIA THOẠI

NGUYỄN TRIỆU

ĐÀO ĐĂNG VỸ

CHAUCER YUAN

NGUYỄN PHỤNG HIỀU

NGUYỆT SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

TRONG SỐ TỚI:

Tiêu chuẩn nhân bản trong việc thẩm định giá
trị văn hóa Đông Tây.

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Minh hương lược khảo

TÔ NAM

Sông núi Miền Nam

THÁI VĂN KIỀM

Ảnh hưởng của một vài đức tính truyền thống

THÀNH LAM

HỘP THƯ TÒA SOẠN

Ô. Trần-vân-Quế (Chợ lớn) : Xin ông gửi trọn bài khảo cứu. Chúng tôi sẽ xem đề nếu được khỏi đăng trong số tới.

Ô. Trần-gia-Thoại (Đà Nẵng) : Đã nhận được các bài ông gửi. Cảm ơn. Rất tiếc rằng những bài đó không hợp với tôn chỉ và khuynh hướng của « Văn-hóa Á-Châu ». Mong nhận được những bài khác có tính cách khảo cứu hơn.

Ô. Lê-thanh-Đạm (Thái-Lan) : Rất hoan nghênh ý kiến của ông. Mong sớm nhận được bài khảo cứu ấy.

Ô. Thế-Linh (Dalat) : Đã nhận được bài. Cảm ơn. Đang xem.

GIÁ BẢO DÀI HẠN (phần Việt ngữ)

MỘT NĂM 320\$00

6 THÁNG 170\$00



Thư từ và bài vở gửi cho :

NGUYỄN TRỌNG

Liên bạc và ngân phiếu gửi cho :

TRỊNH HOÀI ĐỨC



TÒA SOẠN : 201, LÊ-VĂN-DUYỆT — SAIGON

ĐIỆN THOẠI : SAIGON 637

CHỦ NHIỆM KIỂM CHỮ BÚT : NGUYỄN ĐĂNG THỰC

亞洲文化

IN TẠI NHÀ IN RIÊNG CỦA GIÓ MỐI

K. D. số 2052/XB/10-7-58 Nha T.T.N.P.

GIÁ 30\$C